

VĂN THƯ-XÃ

NGUYỄN-DU

Truyện Thúy-Kiều

(ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH)

BÙI-KỶ
PHÓ-BẢNG
Giáo-sư trường Cao-đẳng

TRẦN-TRỌNG-KIM
THANH-TRA
các trường Sơ-học Bắc-kỳ

HIỆU KHẢO

IN LẦN THỨ BA
Chữa lại rất kỹ và rất đúng với bản nôm cổ



1934
VĨNH-HƯNG-LONG THƯ-QUÁN
51, Phố hàng Đường, HÀ-NỘI
XUẤT BẢN VÀ GIỮ BẢN QUYỀN

GIÁ : 0$30

VIỆT-VĂN THƯ-XÃ

NGUYỄN-DU

Truyện Thúy-Kiều

(ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH)

BÙI-KỶ
PHÓ-BẢNG
trường Cao-đẳng

TRẦN-TRỌNG-KIM
THANH-TRA
các trường Sơ-học Bắc-kỳ

HIỆU

IN LẦN THỨ BA
Chữa lại rất kỹ và rất đúng với bản nôm cổ



1934
VĨNH-HƯNG-LONG THƯ-QUÁN
51, Phố hàng Đường, HÀ-NỘI

KHẢO LUẬN VỀ KIM VÂN KIỀU



ĐÀO DUY ANH

KHẢO LUẬN VỀ
KIM VÂN KIỀU



1943

QUAN HẢI TÙNG THƯ
HUẾ

QUAN HẢI TÙNG THƯ

(Tập mới)

Đã xuất bản :

KHỔNG GIÁO PHÊ BÌNH TIỂU LUẬN

VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG

— TRUNG HOA SỬ CƯƠNG —

KHẢO LUẬN VỀ KIM VÂN KIỀU

Thay lời tựa

Cái hay của truyện Kiều không ai là không cảm thấy. Nhưng hiểu biết cho hết cái hay ấy là một điều rất khó, mà giải thích cho ra hết cái hay tinh vi uẩn áo ấy lại là điều khó nữa. Xưa nay quả chưa có ai hiểu biết và giải thích truyện Kiều đến một trình độ thỏa mãn. Văn học giới nước ta sau này, có lẽ cần phải có một học-phái chuyên môn nghiên cứu truyện Kiều thì may ra mới phát huy được hết chân giá trị của áng văn bất hủ ấy. Tôi vốn không phải chuyên nghiên cứu truyện Kiều, lại cũng không chuyên nghiên cứu văn học, đâu giám tưởng càn rằng mình đã hiểu biết Truyện Kiều! Duy cái nghề dạy học bắt tôi mỗi năm ít ra cũng phải giảng học về Truyện Kiều trong một tháng (mỗi tuần một hay hai giờ), cho nên tôi

thường có cơ hội để đọc đi đọc lại sách ấy và khảo cứu về Nguyễn Du. Càng khảo cứu càng tức tối vì nỗi tài liệu thất lạc, nhưng đọc đi đọc lại thì mỗi lần mỗi cảm thấy cái hay mới; dẫu cái hay mình cảm được mới là trong muôn một của cái hay vô cùng, mà đã đủ khiến mình thấy tinh thần khoan khoái và chứa chan hy vọng rồi. Cái thú vị ấy khiến tôi phải ghi chép những điều sở đắc thành bài. Nhưng trước khi đem những bài ấy in ra thành sách, tôi đã do dự mãi vì chỉ sợ rằng tập sách nhỏ nầy sẽ có cái ảnh hưởng tai hại là làm cho những bạn đọc trẻ tuổi mới bắt đầu nghiên cứu quốc văn sẽ tưởng lầm rằng cái hay của Truyện Kiều chỉ có bằng ấy mà thôi. Vậy tôi xin thanh minh một điều là trước khi đọc tập sách nầy, xin bạn đọc biết cho rằng nó chỉ là tóm góp những điều thiển cận tôi từng giảng cho học trò để gắng chia sẻ cho họ một chút hứng thú của tôi đối với kiệt tác của Nguyễn Du, chứ chân giá trị của Truyện Kiều tôi không có tài nhiều và nói hết được. Bởi vậy tôi chỉ tặng riêng sách nầy cho các học sinh trường Thuận hóa và rộng hơn, cho các học sinh đương muốn tìm cái hứng thú để nghiên cứu quốc văn

Đ. D. A.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tiểu sử Nguyễn Du

I — QUÊ QUÁN

Khách du lịch từ Bắc vào, qua đèo Hoàng-mai, hay từ Nam ra, qua đèo Hoành-sơn, thấy mình bước đến một xứ khác hẳn các xứ mình đã trải qua. Ở Thanh-hóa thì đồng ruộng rộng rãi phì nhiêu, thỉnh thoảng nổi lên một ngọn núi đá điểm nhiễm cho quang cảnh khỏi có vẻ phẳng lỳ lạt lẽo, khiến ta nghĩ rằng ở đây nhân dân có lẽ sinh hoạt cũng được dễ dàng, nhưng chẳng có cái gì có thể dục cho người ta vượt ra ngoài cái khuôn khổ tầm thường yên tĩnh. Ở Quảng-bình thì một giải trường-sa chạy dài sóng đôi với giải Trường-sơn, kẹp lại ở

giữa một giải đất cát lẫn sỏi khô khan lồn nhồn. Người ở đấy không phải xông pha với những sông rộng núi cao, nhưng thấy rằng mình dẫu chết xác làm lụng cũng chẳng thu được bao nhiêu màu mè của cái đất đai bần bạc ấy. Xứ Nghệ Tĩnh nầy thì khác hẳn : đồng ruộng rắn rỏi phải len lỏi giữa những núi non cao ngất, mà sông ngòi cũng phải uốn mình xông pha kịch liệt với địa thế khó khăn để trồ lấy ngã ra biển. Ở một xứ đất đai khắc khổ và non sông mạnh mẽ như thế, nhân dân tất phải lăn lộn vất vả lắm ; song tự nhiên hình như chỉ thách thử người ta để luyện thân cho mạnh, chí cho bền, mà nếu người ta chịu được cực nhọc lâu dài và bền gan tiến thủ thì rốt cuộc cũng có thể thắng được những nỗi gay go mà sinh tụ được.

Vả xứ Nghệ Tĩnh trải bao nhiêu thế kỷ, đã có một địa vị đặc biệt trong lịch sử. Một mặt xứ ấy là đất xa nhất về phương Nam của dân tộc Việt-Nam sau khi độc lập, cho nên vẫn làm nơi thoái ẩn của những phần tử anh dũng trước cuộc xâm lược của người Tàu, để chờ cơ hội phục hưng ; một mặt nó lại vốn là đất hàng rào của nước Việt-Nam trong cuộc chiến đấu với Chiêm-thành, thường bị người phương Nam phá

phách và người phương Bắc đóng quân để giữ gìn bờ cõi.

Địa thế ấy, vị trí ấy, hoàn cảnh ấy tất sinh ra những người mạnh bạo, những người sức khỏe, chí vững, tâm hùng, mà lịch sử vốn cho ta biết rằng không đời nào xứ ấy hiếm hoi anh hùng hào kiệt.

Nhưng trong cõi núi sông hùng dũng ấy, lại có một cảnh đặc biệt hơn nữa, một khoảng đất hình tam giác, chu vi ba mặt là Hồng-lĩnh, Lam-giang và Ngư-hải, là nơi đã sản xuất những nhân vật lỗi lạc nhất của xứ Nghệ Tĩnh, như Vũ Đức Huyền ở Tả-ao, Phan Chính Nghị ở Phan-xá, Nguyễn Công Trứ ở Tuy-viễn, cùng giòng họ Nguyễn Du ở Tiên-điền. Tục truyền có câu : « Hồng lĩnh sơn cao, Song ngư hải khoát nhược trị minh thời, nhân tài tú phát » (Non Hồng cao, biển Ngư rộng, gặp thời sáng sủa, nẩy nở nhân tài). Câu cổ ngữ ấy, dẫu có tính chất phong thủy, song cũng đúng với sự thực.

Non cao biển rộng vốn có ảnh hưởng lớn với sự sản xuất nhân tài. Người xưa thì thấy ảnh hưởng ấy một cách huyền bí theo phong thủy thuật. Nay ta chỉ đứng về phương diện địa lý mà xét xem vì sao trong khoảng đất hình tam giác ấy đã nẩy sinh

những người lỗi lạc hơn các xứ khác. Miền ấy địa thế rất đơn giản, chỉ gồm mấy giải cát chạy theo chiều bờ biển, phân cách nhau bởi những khoảng đất trũng thấp. Trên các giải cát dài là làng mạc, dưới khoảng trũng ướt là ruộng nương. Xem thế đất và chất đất thì thấy rõ ràng là miền mới bồi mà ở chân núi Hồng lĩnh người ta còn nhận thấy những đường ngấn (1), tỏ rằng xứ ấy đã trải qua một cuộc bể dâu. Xét ngôn ngữ phong tục của nhân dân lại thấy nhiều chỗ khác nhau, đó chứng cớ rằng ở trên đám đất mới bồi, dân cư là người tự nhiều nơi khác di thực đến (2). Tuy là đất bồi, nhưng là đất cát pha chứ không phải là đất bãi sông, cho nên đồng ruộng miền ấy xấu, nhân dân phải vất vả mới kiếm đủ ăn, đó là một điều kiện khiến tính tình người ta thành kiên nhẫn và tiết thủ. Xứ ấy đối với nội địa lại là

(1) *Nghi-xuân địa-chí* của Đông-hồ Lê Văn Diễn đời Thiệu-trị : « Bốn tổng huyện dưới toàn là cát bồi. Trong các gò đất ở tổng Đan-hải và Phan-xá đều có đá bọt. Chân Hồng-sơn, những khối đá lớn phần nhiều bị sóng đập mòn còn dấu. Xem vậy thì biết rằng các gò đất đều là thương hải biến thành vậy ».

(2) Nghi - xuân Địa - chí : « Xét ngôn ngữ và phong tục trong dân gian thấy khác nhau nhiều là bởi khi miền đất ấy mới bồi thì có nhiều người xứ khác đến ở vậy ».

miền hẻo lánh, cho nên di cư đến đó phần nhiều là những người hăng hái mạnh mẽ tự Bắc đã từng vượt biển mà vào. Những kẻ phiêu lưu để kiếm cách sinh nhai ở nơi xa lạ, thấy nơi cửa biển rộng rãi kín đáo như cửa Song-ngư (cửa Hội) — từ Bắc trở vào, trước cửa Hàn thì chỉ có cửa ấy là tiện lợi hơn cả —, cũng là sông rộng núi cao như Lam-giang Hồng-lĩnh, tất phải cho là đất thiêng liêng trời dành sẵn cho mình, nên họ ghé vào tìm chốn dung thân. Những người dõng dược mạo hiểm ấy sinh ra con cháu, mà trong đám ấy có những bực anh tài lỗi lạc của đất Hồng Lam thì không phải là việc đáng lạ vậy.

Nguyễn Du là một người xuất sắc nhất trong đám con cháu những người xưa đã khéo lựa chọn chốn đất linh thắng ấy làm nơi di thực ; Nguyễn Du là người từng sống giữa những phong cảnh hùng tráng và những kỷ niệm vẻ vang của đất Hồng Lam.

II. — DÒNG HỌ

Nguyễn Du thuộc về họ lớn nhất ở huyện Nghi-xuân và danh vọng nhất ở đời Lê mạt.

Từ buổi Lê sơ, họ Nguyễn còn ở làng Canh-hoạch, huyện Thanh-uy, tỉnh Sơn-nam (bây giờ là Hà-đông), đã có một ông tổ là Nguyễn Doãn Địch đậu thám-hoa khoa canh-tý về niên hiệu Hồng-đức (1480); đến đời Mạc, lại có Nguyễn Thuyến đậu trạng-nguyên khoa Nhâm-thìn về niên-hiệu Đại-chính (1532), đến năm Thuận-bình thứ hai (1550) thì cùng với con là Nguyễn Quyện và Nguyễn Dật đầu hàng nhà Lê. Nhưng sau khi Nguyễn Thuyến mất thì các con Quyện và Dật lại trở về với Mạc. Hiệu Quang-hưng năm thứ 15 (1592), khi quân Mạc Mậu Hợp thua,

Nguyễn Quyện bị bắt, được Trịnh Tùng trọng đãi, Quyện than rằng: « Ông tướng của bại quân không thể nói mạnh được. Trời đã bắt Mạc suy thì dẫu anh hùng cũng khó ra sức ».

Sau thấy Mạc Mậu Hợp bị giết, con cái Nguyễn Quyện và Nguyễn Dật phải khuất thân theo Lê, nhưng rồi lại mưu phản. Việc khôi phục thất bại, cả nhà đều bị giết, duy Nguyễn Nhiệm là con Nguyễn Dật, tước là Nam-dương hầu, trốn được vào Nghệ, ẩn ở làng Tiên-điền, dấu tên chỉ gọi là ông Nam-dương.

Cháu bốn đời Nguyễn Nhiệm là Nguyễn Thể, làm quan võ đánh giặc có công, được phong đến Quả-cảm tướng-quân. Con Nguyễn Thể là Nguyễn Quỳnh, thi hương đậu tam trường, lại sở trường về thuật phong thủy. Con trưởng Nguyễn Quỳnh là Nguyễn Huệ, đậu đồng tiến-sĩ xuất thân, 29 tuổi đã mất. Con thứ hai là Nguyễn Nghiễm, thân phụ Nguyễn Du, đậu nhị giáp tiến-sĩ, làm quan đến chức Đại - tư - đồ, phong tước Xuân quận-công.

Anh đầu Nguyễn Du là Nguyễn Khản đậu đồng tiến-sĩ, làm quan đến chức Tham tụng, cùng ở một triều với thân phụ; anh thứ hai là Nguyễn Điều, trúng

tam trường thi Hội, làm quan đến chức trấn-thủ Hưng-hóa, phong tước Điền-nhạc hầu; anh thứ ba là Nguyễn Dao, trúng tứ trường thi Hương, chịu chức Hồng-lô tự thừa; anh thứ tư là Nguyễn Luyện, trúng tam trường thi Hương, anh thứ năm là Nguyễn Trước, trúng tứ trường thi Hương, anh thứ sáu là Nguyễn Nễ, trúng tứ trường thi Hương; một nhà đều khoa giáp xuất thân, cùng làm quan ở triều Lê cả. Câu ca dao: « Bao giờ ngàn Hống hết cây, sông Rum hết nước, họ nầy hết quan », là chỉ họ Nguyễn Tiên-điền lắm quan vậy.

Dòng họ Nguyễn Du không những nổi tiếng về khoa hoạn mà lại chiếm một bực đàn anh trong văn học giới nữa. Thân phụ Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm còn để lại quyển *Việt sử bị lãm* cùng hai tập thơ là *Xuân-đình tạp vịnh* và *Quân trung liên vịnh*, lại là tay sở trường quốc văn ở đương thời, từng làm bài phú ứng chế « Khổng - tử mộng Chu - công » nay còn truyền tụng. Nguyễn Khản cũng có tiếng học giỏi, thi từ còn chép lại trong *Nguyễn gia phong vận tập*. Nguyễn Nễ còn để lại *Quế-hiên giáp ất tập*, *Hoa trình hậu tập*; khi đi sứ Tàu có xướng họa nhiều với người Trung-quốc và người Triều-tiên.

Nguyễn Thiện là cháu Nguyễn Du thì để lại *Đông phủ thi tập*, cùng một quyển sách về đạo giáo là *Huyền cơ đạo thuật bí thư* (thất truyền), và lại có nhuận sắc sách *Hoa-tiên ký* bằng quốc văn của Nguyễn Huy Tự. Nguyễn Đạm thì có hai tập thơ *Quan hải tập* và *Minh quyên phổ*, cùng sách *Thiên địa nhân vật sự thi*. Danh sĩ đương thời có năm người lỗi lạc, tục thường gọi là *An-nam ngũ tuyệt*, nhà họ Nguyễn Tiên-điền có hai người là hai chú cháu Nguyễn Du và Nguyễn Đạm rồi.

Gia thế Nguyễn Du lại còn được đời suy trọng về lòng trung nghĩa nữa. Tổ tiên thuở xưa theo Mạc thì đến khi Mạc mất mà vẫn còn muốn khôi phục, cho đến khi cả nhà tuẫn tiết mới cam. Bây giờ thờ Lê thì sau khi Lê vong, Nguyễn Khản, Nguyễn Điều, Nguyễn Luyện, Nguyễn Du, mấy anh em đều khởi nghĩa cần vương, cho đến cháu là Nguyễn Đạm, suốt đời Tây-sơn sang đời Nguyễn nhất định không chịu ra làm quan, kiên trinh giữ tiết cho trọn với chúa cũ.

Về bên ngoại, mẹ Nguyễn Du là Trần Thị-Thấn, con gái thứ ba quan Câu-kê họ Trần, người làng Hoa-thiều, huyện Đông-ngạn, xứ Kinh-bắc (nay là tỉnh Bắc-ninh).

Xứ này xưa nay vốn có tiếng là đất tao nhã phong lưu nhất ở Bắc-kỳ, mà đến ngày nay trải qua sự kích động mãnh liệt của bao nhiêu điều kiện sinh hoạt mới, ta vẫn thấy ở nhiều nơi còn sót lại nhiều phong tục đầy sinh thú nhẹ nhàng. Những câu hát quan họ ở hội Lim về tiết xuân, cùng ở tất cả miền xung quanh đó, những đêm trăng sáng, của những đoàn trai gái thanh tân trao đổi cùng nhau bằng một giọng trong trẻo du dương, tỏ cho ta thấy người xứ ấy có một nguồn tình cảm rất chất phác và dồi dào, thường rung động nhịp nhàng với cảnh vật thiên nhiên. Mẫu thân Nguyễn Du chính là một người con gái đã sinh và trưởng thành trong hoàn cảnh ấy, cho nên ta có thể nói rằng nhờ ảnh hưởng của mẹ mà ông đã thừa thụ được cái tính dịu dàng nhã nhặn, phong lưu và đa tình của người Kinh-bắc, cũng như nhờ ảnh hưởng của cha, ông đã hưởng chịu được hào khí của đất Hồng Lam và hùng tâm của người Nghệ Tịnh, cùng lòng tiết nghĩa, khiếu văn chương do gia phong truyền xuống trải bao nhiêu đời.

Trong thiên tài Nguyễn Du ta còn nhận thấy dấu vết đài các phong lưu của hoàn cảnh quí phái giữa kinh đô là nơi Nguyễn

Du sinh trưởng suốt buổi thiếu niên. Nhưng bao nhiêu yếu tố kể đó cũng chưa đủ gây thành cái nhân cách dồi dào phức tạp và mâu thuẫn của ông nếu ta không kể đến cái tính bi thương, cái bi quan chủ nghĩa mà ta có thể xem là yếu tố quan trọng nhất trong cấu tạo tinh thần của tác giả truyện Kim-Vân-Kiều. Bi quan chủ nghĩa ấy khiến ông xu hướng về phật giáo là phản ánh của thời thế vậy.

III. — THỜI THẾ

Nguyễn Du sinh năm 1765, hiệu Cảnh-hưng năm thứ 28, là chính lúc ở Bắc, vì tệ chính của các chúa Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm, giặc giã đương nổi tứ tung. Các đám giặc Ngân-già, Ninh-xá, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương thì đã tan, còn bọn Hoàng Công Chất nổi lên từ năm 1739 thì còn đương cướp phá ở miền Hưng-hóa, bọn Lê Duy Mật nổi lên từ năm 1738, thì còn đương đóng giữ miền Trấn-ninh, thường xuống đánh phá miền Nghệ Tịnh. Việc giặc giã mới dẹp yên thì năm 1774, Nguyễn Du 9 tuổi, lại có cuộc đánh Nguyễn ở miền Nam, thân phụ ông phải đi đánh với Việp-công làm Hiệp-tán quân-cơ. Trong khi quân Bắc đương chiếm cứ Thuận-hóa để cầm cự với Tây-sơn thì ở

Thăng-long lại xảy ra nạn kiêu binh. Năm 1782, loạn quân giết quan đại thần Hoàng Đình Bảo vì việc lập Trịnh Cán là con thứ Trịnh Sâm. Từ năm 1784 ưu binh kiêu ngạo hoành hành, phá cả nhà quan Tham-tụng Nguyễn Khản là anh cả Nguyễn Du và nhà quan Quyền-phủ-sự là Dương Khuông, và giết cả Thủ-hiệu là Nguyễn Triêm ở trước cửa phủ chúa. Nguyễn Khản cùng với em là Nguyễn Điều chạy lên Sơn-tây để gọi quân các trấn về trừ kiêu binh mà không xong. Sau nhờ có quan Tham-tụng Bùi Huy Bích dỗ dành, họ mới chịu yên dần dần.

Trong khi ấy thì quân Tây-sơn đánh Phú-xuân, qua năm 1786 thì đã chiếm được phần đất của chúa Nguyễn cho đến Linh-giang, rồi kéo thẳng ra Bắc. Trịnh Khải không cậy vào kiêu binh được phải chạy trốn, rồi tự tử khi bị bắt nộp cho Tây-sơn. Nguyễn Khản lại chạy lên Sơn-tây và Hưng-hóa để lo việc cần vương. Nhưng Bắc-bình vương Nguyễn Huệ, sau khi diệt họ Trịnh thì tôn vua Lê mà rút quân về Nam. Bấy giờ ở Triều-đình không có người quả quyết, vua Chiêu-thống bị ép phải phong cho Trịnh Bồng làm An-đô vương, khôi phục quyền uy

cho chúa Trịnh. Nhưng vua lại nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân tự Nghệ an ra đánh Trịnh Bồng. Bắc-bình vương nghe tin Hữu Chỉnh chuyên quyền ở Bắc bèn sai Vũ Văn Nhiệm đem quân ra đánh giết được Chỉnh, song vua Chiêu-thống lại bỏ chạy. Khi Bắc-bình vương ra đánh giết Vũ Văn Nhiệm bị nghi là nhị tâm thì vua Chiêu-thống vẫn trốn nên đặt Lê Duy Cẩn làm Giám-quốc (1787).

Bấy giờ nhà Lê cầu cứu với Trung-hoa, quan Tôn Sĩ Nghị mượn cớ phù Lê, sang chiếm Thăng-long. Bắc-bình vương bèn xưng đế rồi lại kéo quân ra Bắc đánh tan quân Thanh.

Bọn tôi cũ nhà Lê, một phần thì chạy theo vua Chiêu-thống sang Tàu để lo khôi phục, một phần thì vì danh lợi hoặc vì thế lực phải qui phục nhà Tây-sơn, một phần nữa thì lẩn lút ở nhà quê mà nuôi chí khí để chờ cơ hội. Nguyễn Du vì không kịp tòng giá nên phải ở lại trong nước để theo đuổi cuộc khởi nghĩa cần vương.

IV. — HÀNH TRẠNG

Nguyễn Du học từ 6 tuổi, thiên tư thông minh, lại ham xem sách, nên không những học sách nho, mà các sách về phật, lão, cùng binh đều có đọc cả. Tuy Nguyễn Du đậu tam trường thi Hương, nhưng vì tập chức quan võ của cha nuôi là Hà mỗ (?) nên bấy giờ làm Chinh-thủ-hiệu hiệu quân Hùng-hậu ở Thái-nguyên. Khi vua Chiêu - thống chạy sang Tàu thì ông đương giữ chức ấy, nghe được tin toan theo ngự giá nhưng không kịp, bèn về quê vợ ở làng Hải-an, huyện Quỳnh-côi, tỉnh Sơn-nam (bây giờ là tỉnh Thái-bình). Ông cùng với anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn củ hợp hào mục để mưu đồ khôi phục nhà Lê, nhưng chung qui thất bại, ông phải lưu lạc lâu năm ở đất Bắc để

trốn tránh và sau cùng ông chán nản về quê nhà ở Tiên-điền.

Thấy sức mình mong manh không thể làm nổi việc phục quốc, ông muốn bắt chước Trương Tử Phòng mượn tay Lưu Bang diệt nhà Tần để trả thù cho chúa, toan kiếm đường vào Gia-định giúp chúa Nguyễn Ánh, nhưng việc tiết lộ, bị trấn-tướng của Tây-sơn là Thận quận-công bắt giam. May Thận quận-công quen biết anh ruột ông là Nguyễn Nễ, lại mến tài ông, nên chỉ giam vài tháng rồi tha. Ông thấy mình không làm được người nghĩa sĩ đem thân hy sinh cho chúa (Hán mạt nhất thời vô nghĩa sĩ 漢末一時無義士) (1), thì cũng quyết làm kẻ ngoan dân (Chu sơ tam kỷ hữu ngoan dân 周初三紀有頑民), để trọn tiết trung trinh.

Bấy giờ ông mới ngoài 30 tuổi mà đầu tóc đã bạc (theo mấy bài thơ tự thán vậ mạn hứng trong Thanh-hiên thi tập thì đầu ông bạc từ năm 30 tuổi, khi còn ở Quỳnh-côi). Chí nản, nhà nghèo, « bùng tâm sinh

(1) Hai câu này trích ở một bài thơ của Nguyễn Du, nghĩa là : Trong suốt buổi Hán mạt không có ai là nghĩa sĩ, nhưng buổi đầu nhà Chu, trải ba đời vua, vẫn có ngoan dân của nhà Ân luôn.

kế, hai ngã mang nhiên» (2), ông chỉ bạn cùng sơn thủy, hoặc đi săn muông, hoặc đi câu cá, tùy hứng ngâm vịnh để khuây khỏa u hoài, tự hiệu là Hồng-sơn lạp hộ và Nam-hải điếu đồ. Cũng có khi ông muốn quên việc đời trong chén rượu hay trong thú cầm ca. Ông lại thường hay đi lại với Nguyễn Huy Hổ (3) ở xã Trường-lưu gần đó, cũng thuộc về một họ di thần nhà Lê, có khi cùng nhau đi nghe hát phường vải đến suốt đêm.

Nhưng thời thế đã xoay, nhà Tây-sơn thất bại mà chúa Nguyễn Ánh thống nhất được Bắc Nam. Tháng sáu năm Nhâm-tuất (1802), vua Gia-long ra Bắc sau khi khôi phục Phú-xuân, xuống chiếu trưng triệu những người dòng dõi cựu thần nhà Lê, Nguyễn Du cũng bị triệu trong số ấy. Ông dẫu biết thế nhà Lê không thể nào vãn hồi được nữa, mà thiên hạ dĩ nhiên đã thu về họ Nguyễn rồi, nhưng lòng trung ái của ông chỉ biết có vua Lê,

---

(2) Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên 雄心生計兩茫然.

(3) Trong *Nguyễn Du văn họa phổ*, xuất bản kỳ Septembre 1942, chép lộn là Nguyễn huy Quýnh là sai, nay xin cải chính lại.

nên ông quyết từ chối không chịu ra thờ vua khác. Song trong đám di thần nhà Lê, ông là người bị Triều đình mới chú ý nhiều, vì cả nhà ông đã dự cuộc cần vương, mà chính ông cũng đã hai lần lo việc khôi phục, cho nên dẫu ông từ chối để yên phận làm ngoan dân, mà Triều-đình vẫn cố ép nài. Sau ông thấy thế không trốn được, nếu cứ khăng khăng cố chấp thì e không khỏi lụy mình. Vả chăng nhà Nguyễn lấy lại thiên hạ ở nhà Tây-sơn chứ không thù gì với nhà Lê. Cái tư tưởng thiên mệnh của ông — ta sẽ thấy cái tư tưởng ấy bàng bạc trong suốt Truyện Kiều — lại khiến ông cho rằng thế là vận nhà Lê đã hết rồi, thì ông không thể chống lại mệnh trời được. Bởi thế ông bèn nhẫn nại chịu lấy số phận của mình và ra ứng triệu, đành để cho đời chê cười là bất trinh. Tháng 8 năm đầu hiệu Gia-long (1802), ông được bổ Tri-huyện Phù - dung, tỉnh Sơn-nam (bây giờ là Nam-định). Tháng 11 năm ấy ông được thăng ngay làm Tri - phủ Thường-tín. Mùa thu năm Gia-long thứ 3, ông cáo bệnh về quê, được hơn một tháng thì lại bị triệu về kinh, tháng giêng năm sau được thăng hàm Đông-các học-

sĩ và phong tước Du-Đức hầu. Tháng 4 năm Gia-long thứ 8, ông được bổ chức Cai-bộ dinh Quảng-bình. Tại nhiệm bốn năm, chính sách rất là giản dị, sĩ dân đều yêu mến lắm. Tháng 9 năm thứ 11, ông lại xin nghỉ về quê, đến tháng chạp lại bị triệu về kinh, rồi tháng giêng năm sau thăng hàm Cần-chánh-điện học-sĩ và được cử làm Chánh-sứ đi tuế cống triều Thanh. Tháng 4 năm thứ 13 trở về nước, được nghỉ 6 tháng ở quê, rồi năm sau ông được thăng chức Lại bộ Hữu Tham-tri.

Năm đầu Minh-mệnh, vua Thánh-tổ mới lên ngôi, ngự bút đặc phái ông làm Chánh-sứ sang Trung-quốc cầu phong, chưa kịp đi thì cảm bệnh, mất tại kinh ngày mồng 10 tháng 8 năm canh-thìn, tức là ngày 16 tháng septembre 1820 dương-lịch, hưởng thọ 56 tuổi.

V. — VĂN NGHIỆP

Nguyễn Du sinh trưởng ở thời loạn lạc, lại gặp cảnh « nước mất nhà tan », mà lòng trung nghĩa cô đơn không thể nào vãn hồi được thời thế, đành phải ôm mối sầu uất mà chôn tên dấu tiếng ở nhà quê. Cả một tập thơ Thanh - hiên là đầy những nguồn cơn bực tức. Dầu trong gia - phổ họ Nguyễn không nói rõ tâm sự của Nguyễn Du ở lúc nầy, thì ta cũng có thể theo những điều sách *Chính biên liệt truyện* chép một cách vô tình mà biết rằng ông làm quan ở triều Nguyễn là một điều bất đắc dĩ. Sách ấy chép rằng ông làm quan hay bị người trên đè nén, không được thỏa chí, cho nên thường buồn rầu luôn. Đối với vua thì mỗi khi tiến kiến, ra vẻ sợ sệt như không biết

nói năng gì. Có khi vua đã trách rằng: « Nhà nước dùng người, cứ kẻ hiền tài là dùng chứ không phân biệt Nam Bắc. Ngươi với Ngô Vị đã được ơn tri ngộ làm quan đến bực Á-khanh, biết việc gì thì phải nói để hết chức trách của mình, sao lại cứ rụt rè sợ hãi, chỉ vâng vâng dạ dạ cho qua chuyện thôi? » Thực ra Nguyễn Du không phải buồn vì quan trên đè nén, không phải là người sợ hãi rụt rè, mà chỉ là người dấu ở Triều-đình mà chí nhất định không thay đổi cái thái độ ngoan dân đã quyết. Xem những thi ông ngâm vịnh bấy giờ như bài « Thành hạ khí mã » trong *Nam Trung tạp ngâm* có câu: « Cơ lai bất tác cầu nhân thái; lão khứ chung hoài báo chủ tâm » (1) 飢來不作求人態，老去終懷報主心, bài vịnh Khuất Nguyên trong *Bắc hành tạp lục* có câu: « Thiên cổ thùy nhân lân độc tỉnh? tứ phương hà xứ thác cô trung? » (2) 千古誰人憐獨醉，四方何處托孤忠, thực là chan chứa mối tình hoài vọng nhà Lê, và than mình ở giữa Triều-đình mà đành ôm mối cô trung làm người vô dụng. Lại hai

(1) Đến đói cũng không làm vẻ cầu người; già rồi vẫn còn ôm trọn tấm lòng báo chúa.

(2) Nghìn xưa ai kẻ xót thương người độc tỉnh bốn phương chốn nào gởi được tấm cô trung?

câu trong bài « Thăng - long hoài cổ » « Thiên niên cự thất thành quan đạo; nhất phiến tân thành một cố cung » (1) 千年巨室成官道, 一片新城沒故宮, thực là tiếng khóc của kẻ cựu thần đi qua cố đô của tiên triều.

Nhưng tâm sự ấy khó ngỏ cùng đời, cho nên Nguyễn Du thường có sắc bức tức buồn rầu, thậm có khi phải sợ rằng dẫu đời sau cũng chưa có người hiểu thấu lòng mình được :

« Bất tri tam bách dư niên hậu

不知三百餘年後

« Thiên hạ hà nhân khốc Tố-Như ? » (2)

天下何人哭素如

Sống bất đắc dĩ, sống không lý tưởng, không hy vọng, không tin ngưỡng, sống thảm sầu nhục nhã, ông vẫn cho là cái sống thừa nặng nhọc, cho nên khi làm bệnh nặng, nhất thiết không chịu uống thuốc, chỉ chờ chết cho xong.

---

(1) Lâu đài nghìn năm đã thành đường quan; một tòa thành mới không có cung điện xưa đâu cả.

(2) Hai câu nầy trích ở bài thơ : « Đọc Tiểu-thanh ký » nghĩa là : Chẳng biết ba trăm năm về sau, trong thiên hạ có ai khóc Tố-như không ?

Lúc lâm chung, ông bảo người nhà sờ tay chân, họ thưa đã lạnh cả rồi, thì ông chỉ nói mấy tiếng « được ! được ! » rồi tắt thở, không hề trối lại một điều gì. Thế là ông đã đem theo xuống mồ cái tâm sự u uất.

Nhưng thực ra cái tâm sự ấy, tuy Nguyễn Du không bày tỏ cùng ai mà đã nhờ ký thác vào một áng văn chương nên được bộc bạch cùng hậu thế và truyền thành bất hủ, áng văn chương ấy tức là quyển : *Đoạn-trường tân-thanh* (1) vậy. Sau khi ra làm quan ở triều Nguyễn ông được đọc một quyển tiểu thuyết của người Tàu đề là *Kim Vân Kiều truyện* (2) thuật đời lưu lạc của một cô gái

---

(1) Quyển sách mà ta thường gọi là *Truyện Kiều*, hay là *Truyện Thúy Kiều*, Nguyễn Du đặt nguyên đề là *Đoạn-trường-tân-thanh*. Lập-trai Phạm Quí Thích là bạn thân của Nguyễn Du, khi đem khắc bản để in, mới nhân nguyên truyện của người Tàu tên là *Kim - Vân - Kiều truyện* mà đổi tên là *Kim-Vân-Kiều tân truyện*. Bây giờ xin khôi phục cái tên *Đoạn-trường-tân-thanh* của Nguyễn Du, song cũng có khi tùy tiện xưng tắt là *Truyện Kiều*.

(2) Ta thường ức đoán rằng ông được đọc truyện ấy khi đi sứ Tàu, nhưng thực ra ta không có chứng cứ gì đích xác để tỏ rằng Nguyễn Du đọc sách ấy khi đi sứ và viết sách *Đoạn-trường-tân-thanh* sau khi đi sứ về. Ta chỉ có thể nói chắc chắn rằng, theo tâm lý thì Nguyễn Du viết *Đoạn-trường-tân-thanh* sau khi về làm quan với triều Nguyễn.

sắc tài tột mực mà bị số mệnh dày vò. Ông cảm vì thân thế và tâm sự Thúy Kiều có nhiều nỗi giống nỗi mình, ông bèn đem sách ấy diễn ra quốc âm.

Nhưng sách *Đoạn-trường-tân-thanh* của Nguyễn Du không phải chỉ là một quyển sách dịch đúng nguyên văn. Những sự tình rườm rà, duy thực mà sơ sài về tâm lý của nguyên văn đã được lọc gạn và biến hóa qua thiên tài đặc xuất của Nguyễn Du mà thành một tác phẩm vừa cổ kính, vừa hoa lệ, vừa giản dị, vừa phong phú, vừa chất phác và thiết tha như câu ngạn ngữ phong dao, vừa điêu luyện và nhã trí như bài văn chương đài các, thực là một tổng hợp hoàn thiện của tinh thần Việt-nam với tinh thần hán học. Nếu ta có thể gọi là ngẫu nhiên sự hội ngộ lạ lùng của bao nhiêu điều kiện, từ tính tình di truyền của người xứ Nghệ và xứ Bắc, trải qua ảnh hưởng của non sông, của thời đại, cùng cái tâm hồn đa tình, cái học vấn uyên bác, cho đến cái duyên may mắn khiến Nguyễn Du được đọc sách của Thanh - tâm tài-nhân, nếu sự hội ngộ ấy có thể gọi là ngẫu nhiên, thì tác phẩm bất hủ của Nguyễn Du thực là một điều ngẫu nhiên trong văn học sử nước ta vậy.

Ngoài sách *Đoạn - trường tân - thanh* Nguyễn Du còn để lại cho văn học một bài: « *Văn tế thập loại chúng sinh* », giọng nghiêm nghị chứa chan mối tình trắc ẩn, bài « *Thác lời trai phường nón* » giọng chơi đùa rất tươi tắn nhẹ nhàng, hai bài văn ấy đều là quốc âm. Về hán học thì Nguyễn Du có: *Thanh-hiên tiền hậu tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục*, tuy rằng còn không tuyền bản, mà trong những bài thi văn sót lại, ta đều nhận thấy cái tâm lý bi thương u uất của một kẻ cô thần tuyệt vọng, một kẻ hào kiệt cùng đồ (1).

(1) *Chương thứ nhất* này đã lược trích để in trong *Tập văn họa kỷ niệm Nguyễn Du* do Hội Quảng-tri Huế xuất bản, tháng 9 năm 1942.

CHƯƠNG THỨ HAI

LAI LỊCH SÁCH
ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Khi nhỏ tôi từng được nghe ở xung quanh người ta bàn về *Truyện Kiều* rằng: « Nguyễn Du tuy dịch một quyển tiểu thuyết Tàu thành truyện ấy, nhưng trong tiểu thuyết Tàu thì đến chỗ Thúy Kiều tự trầm ở sông Tiền-đường là hết. Nguyễn Du thấy sự tích như thế quá thảm, quá « sái » nên đã thêm vào một đoạn « tái ngộ Kim Trọng » để cho thành truyện « có hậu

Ý kiến ấy chỉ bằng cứ vào truyền thuyết, nhưng có lẽ nguyên ủy của nó là do một truyện ngắn chép sự tích Vương Thúy Kiều của Dư

Hoài 余懷 tự Đạm - tâm 澹心 ở tập sách « *Ngu-sơ-tân-chí* » (1) 虞初新志.

Theo truyện ấy thì Vương Thúy Kiều là người có thực. Nàng quê ở Lâm-tri, bị bán cho phường con hát từ thuở nhỏ, thường bị gọi là Kiều nhi. Người xinh đẹp, khiếu thông minh, hát hay, giỏi đàn sáo, nhưng tính tình nhã đạm, không khéo thuật tiếp khách nên nàng thường bị đòn. Sau có người tên là La Long Vân mua Kiều nhi rồi đem cho bạn là tay tướng cướp Từ Hải làm con hầu. Được ít lâu, Từ Hải bỏ đi giang hồ, sau rủ bọn Nụy-khấu vào cướp xứ Giang-nam, nhân đó mà bắt được mấy người con hát, trong số ấy có Thúy Kiều. Từ Hải lấy Thúy Kiều làm vợ, rất thương yêu, thường cho dự bàn việc quân cơ. Chính Kiều đã gây nên cuộc thất bại cho Từ Hải sau này, vì nàng muốn về quê nên khuyên Từ Hải hàng với Hồ Tôn Hiến. Hải bị Tôn Hiến lừa và bị giết, còn Kiều thì bị ép hầu rượu Tôn Hiến rồi lại bị gả ép cho tù-trưởng Vĩnh-thuận, Kiều không chịu được xấu hổ nên tự trầm ở sông Tiền-đường.

(1) Truyện ngắn này Phạm Thượng-Chi tiên sinh đã dịch đăng ở tạp chí Nam-phong số 30, tháng Décembre năm 1919, trang 486 - 490. Xem bài *Truyện Kiều*.

Dư Hoài thấy Thúy Kiều là một người «thân hèn nghề mọn» mà đã khuyên được anh tướng giặc Từ Hải đầu hàng, rồi sau khi Từ Hải bị họa, lại biết tự xử để khỏi mang tiếng giết chồng mà lại lấy chồng, «thương cái chí của nàng, nên góp nhặt chép lấy hành sự làm một truyện», đó là việc ta vẫn thấy trong văn giới.

Nhưng Nguyễn Du là người Việt-nam mà lại là hậu sinh cách hơn hai trăm năm, không có lẽ đối với người con hát họ Vương kia lại cũng có cảm tình đằm thắm như Dư Hoài, cho nên ta không có lẽ tin rằng ông đã bằng cứ vào truyện ấy mà dệt thêu kết cấu thành *Đoạn-trường-tân-thanh* được. Nguyễn Du sở dĩ chú ý đến Thúy Kiều, thương xót, ngâm vịnh Thúy Kiều, là bởi giữa người con hát xưa với ông còn có sách *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh-tâm tài-nhân nữa.

Sách *Kim Vân Kiều truyện* hiện nay rất hiếm. Hai bản in tôi còn được thấy (1) đều đề là *Quán hoa đường bình luận Kim Vân Kiều truyện*, song không biết xuất bản về năm nào. Sách *Trung-quốc*

(1) Một bản của ông Hoài-Thanh Nguyễn Đức Nguyên, và một bản của ông Lê Thước,

văn học sử đại cương (1) thì chép *Kim Vân Kiều truyện* về chương « Thanh đại văn học » ; sách *Tân biên Trung-quốc văn học sử* (2) thì cho là xuất bản ở khoảng Minh Thanh.

Quyển tiểu thuyết ấy không có tên thiệt của tác giả, chỉ có biệt hiệu là *Thanh-tâm tài-nhân*. Ở đầu mỗi hồi, lại có đề mấy chữ « *Thánh thán ngoại thư* », tỏ rằng sách ấy do Thánh-Thán phê bình. Song trong *Trung-quốc văn học sử* dẫn trên kia thấy những sách *Tây sương ký* và *Thủy hử truyện* có chép do Thánh-Thán phê bình mà sách *Kim Vân Kiều truyện* thì thấy chép vào hạng tiểu thuyết tầm thường, không có quan hệ gì với Thánh-Thán cả. Cũng như ở sách *Tam-quốc-chí diễn nghĩa*, đó chỉ là ngụy thác tên Thánh-Thán để tăng giá trị cho sách mà thôi (3)

---

(1) *Trung-quốc văn học sử đại cương* trong Đông nam đại học tùng thư, Cố Thực biên soạn, nhà in Thương vụ ấn thư quán xuất bản, năm 1926.

(2) *Tân biên Trung-quốc văn học sử*, Đàm Chính Bích soạn, Quang minh thư cục ở Thượng hải xuất bản, năm 1935.

(3) Nguyên Kim Thánh-Thán, nhà phê bình có tiếng ở đời Khang-hy nhà Thanh, cho rằng sách tài tử trong thiên hạ có 6 thứ là : Nam-hoa của Trang-tử, Ly-tao của Khuất Nguyên, Sử-ký của Tư-mã Thiên, Luật-thi của Đỗ Phủ, cùng là Thủy-hử và Tây-sương. Thánh-Thán muốn phê

Trong *Kim Vân Kiều truyện* thì Vương Thúy Kiều là một giai nhân tuyệt sắc vì gia biến mà phải ôm mối cô trinh lưu lạc vào một cuộc đời gió bụi, tất phải gợi mối đồng tình trong tâm hồn người di thần tài tình của nhà Lê, gặp cơn quốc biến mà đành phải ôm mối cô trung về làm tôi triều khác. Nhưng người ca kỹ trong sách *Ngu sơ tân chí* làm sao mà biến thành được người thiếu nữ khổ trinh này ?

Nhà tiểu thuyết tàu chỉ nhân việc cô ca kỹ họ Vương gặp anh tướng cướp họ Từ mà sáng tác thành một truyện hoàn toàn mới. Trong truyện này thì Thúy Kiều đã thoát lốt con hát mà thành một cô gái lương thiện, tài sắc tuyệt vời, lại trọn cả hiếu, trinh, trung, nghĩa, trong mười lăm năm trời đã đem thân yếu ớt cô đơn mà chịu đựng bao nhiêu nỗi dày vò của số mệnh khắt khe. Song Thúy

bình cả 6 bộ ấy, nhưng chỉ mới thành bộ Thủy-hử và Tây-sương thôi. Đến như Tam-quốc-chí diễn nghĩa thì là do Mao Tôn Cương phê bình, nhưng ngụy tạo bài tựa gọi là Kim tự, cho sách ấy là sách tài tử đệ nhất, và đề là Thánh-Thán ngoại thư. Sách Kim Vân Kiều truyện này cũng là ngụy thác cho Thánh-Thán để mượn danh nhà phê bình ấy mà thêm giá trị cho sách, cũng như Tam-quốc-chí diễn nghĩa vậy.

Kiều là một người con gái tài tình lương thiện, vì cớ gì mà lại gặp người tướng giặc tung hoành ở ngoài danh giáo và pháp luật? Tất phải gặp tai biến phi thường. Thanh-tâm tài-nhân bèn thêu dệt lên trên ý ấy mà kết cấu thành một bộ tiểu thuyết mà ta có thể gọi là: « Những tai biến phi thường của Thúy Kiều ».

Ở trong cái xã hội cho con gái đàn bà là món đồ chơi của đàn ông, ở trong cái xã hội mà quan lại tự do tác uy tác phúc, mà kẻ gian tà nhân pháp luật không minh có thể mặc ý tung hoành, mà sự an nguy của lương dân toàn phó cho may rủi, thì người con gái lương thiện, dẫu tài sắc như Thúy Kiều, — chính vì tài sắc — mà mắc hoạn nạn, thực cũng không phải là việc quái lạ.

Nhưng tại sao trong thế giới lại có những điều bất công như thế? Tác giả muốn cắt nghĩa điều éo le ấy, thì đã sẵn có cái tư tưởng rất phổ thông ở Trung-quốc xưa nay là « tạo vật đố toàn ». Lẽ ấy khiến « trời đã cho ta một phần nhan sắc thì lại bắt phải chịu muôn phần chiết ma, đã cho một chút tài tình thì lại tăng lên mấy lần nghiệt chướng » (1). Nhà tiểu thuyết Tàu chỉ lấy sự

(1) Xem sách *Kim Vân Kiều truyện*, hồi thứ nhất.

gặp gỡ của Thúy Kiều và Từ Hải trong truyện cũ làm một đoạn trọng yếu trên con đường lưu lạc của nàng, để cho nàng có cơ hội lập nên công đức mà trả nợ hồng nhan.

Nhưng muốn mô tả đời Thúy Kiều cho thành khổ não thì phải thế nào? Người ta ở trong đời vì sao mà sinh ra khổ? Tác giả sách ấy phát khởi tự chữ *tình* mà kết cấu thành đời khổ não của Thúy Kiều. Bao nhiêu bước kinh lịch của nàng trước khi gặp Từ Hải là do tác giả sáng tạo ra cả.

Tác giả đã hình dung Thúy Kiều là người tài sắc phong lưu rất mực, lại là người đa tình đa cảm, để tăng bội nỗi đoạn trường của nàng và khiến người đọc càng phải thương xót. Nhưng trước khi đem ta vào con đường nghìn sầu muôn thảm của nàng, tác giả lại đặt ra nàng Đạm Tiên để làm tiên triệu và chỉ cho ta thấy thấp thoáng được cái khổ của chung thân Thúy Kiều. Đến khi nàng mãn kiếp khổ sở thì tác giả lại cho Đạm Tiên gặp lại nàng ở sông Tiền-đường để báo cho nàng biết rằng cái ngày khổ tận cam lai đã đến rồi.

Thúy Kiều đã là người tài tình như thế thì Kim Trọng phải là người chí tình mới xứng, cho nên trong mười lăm năm trời, Kim Trọng

dẫu lấy Thúy Vân mà không quên được tình nhân. Nhưng Từ Hải cũng phải là người xứng đáng với Thúy Kiều, cho nên tác giả biến hẳn anh tướng cướp gian hùng thành một vị tù trưởng cát cứ, ngang nhiên đương đầu với Triều-đình.

Ấy sự tích Vương Thúy Kiều đã trải qua ngòi bút của Thanh-tâm tài-nhân mà thành như thế mới có thể cảm xúc Nguyễn Du được. Vì cảm xúc quá mãnh liệt mà Nguyễn Du phải đem sách ấy diễn ra quốc âm, để hả hê mối cảm đồng tình đối với một người mà ông tưởng như là tiền thân của ông vậy.

Trong bài tựa sách *Đoạn trường tân thanh*, Thập-thanh-thị nói rằng: « Đem bút mực tả lên trên tờ giấy nào những câu vừa lâm ly, vừa ủy mỹ, vừa đốn tỏa, vừa giải thư, vẽ hệt ra một người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch duyệt của người ấy có lâm ly, ủy mỹ, đốn tỏa, giải thư, thì mới có cái văn tả hệt như thế được », thực đã hiểu thấu những nỗi khảm kha bất bình của Nguyễn Du, và chỉ rõ cái nguyên nhân khiến ông diễn dịch sách *Kim Vân Kiều truyện* thành sách *Đoạn trường tân thanh* vậy.

PHỤ-LỤC

TRUYỆN VƯƠNG THÚY KIỀU

Trong sách Ngu-sơ tân-chí của Dư Hoài 余懷 tự Đạm Tâm 澹心. Theo bản dịch của Thượng Chi, trong bài Truyện Kiều *đàng Nam-Phong số 30 tháng Décembre 1919.*

Ta đọc sách *Ngô Việt xuân thu* 吳越春秋 thấy nàng Tây Thi sau khi nước Ngô bị phá mà lại theo Phạm Lãi về Hồ, vẫn thường than rằng người đàn bà đã được lòng tin của người ta, lấy nhan sắc làm mất nước người, mà không biết tuẫn tử, thời tuy không phụ lòng cũng là phụ ơn vậy. Đến như Vương Thúy Kiều đối

với Từ Hải, thời công tư đều kiêm được cả, thật cũng khác với Tây Thi vậy thay! Than ôi! Thúy Kiều vốn là con hát, người hèn nghề tiện mà không chịu để bận lòng như thế, trong bọn râu mày thật nhiều người nên xấu hổ không bằng vậy. Ta thương cái chí của nàng, nên ta góp nhặt chép lấy hành sự làm một bài truyện như sau nầy :

« Vương Thúy Kiều là người Lâm-tri, thuở nhỏ bán cho bọn con hát lấy họ là Mã, mụ giả mẫu gọi tên cho là Kiều nhi. Nàng phong tư đẹp mà tính thông tuệ. Đem về Giang-nam dạy cho lối hát Ngô-du 吳 俞 thời hát lối Ngô - du giỏi, dạy cho gẩy đàn tỳ bà hồ thời gẩy đàn tỳ bà hay; thổi sáo thành khúc, tiếng trong mà cao; đánh phách cất dọng lên hát thì bao nhiêu người ngồi nghe phải nghiêng mặt mà chau mày. Trong xóm Bình-khang Kiều nhi đã đứng đầu danh tịch.

Nhưng Kiều nhi vốn nhã đạm, tính tự nhiên, không khéo phấn sức, cũng không sành cái thuật đón khách. Gặp anh buôn bán to bụng hay bác ngu ngốc nhiều tiền thời có ý khinh, không thèm nói ngọt. Mụ giả mẫu thấy thế lấy làm giận, thường chửi đánh, may có chàng thiếu niên cho

riêng Kiều nhi tiền để thoát khỏi mụ giả mẫu mà dọn ra Gia - hưng, đổi tên là Vương Thúy Kiều. Đương lúc ấy có người ở huyện Háp 歙 tên là La Long Vân 羅 龍 雲 nhiều tiền, có tính hào hiệp, hay giao du với bè bạn nhiều, cùng với Thúy Kiều giao hoan lâu lắm, lại nuôi cả đứa con hát nhỏ tên là Lục Châu 綠 珠. Lúc ấy người đất Việt tên là Từ Hải, là tay gian hùng trộm cướp, vừa bị bọn bác đồ nó quẫn, bèn vào trốn ở nhà Thúy Kiều, ẩn núp ban ngày không dám nhìn mặt ai. Long Vân biết Hải là tay tráng sĩ, nghiêng mình kết bạn với, sánh vai nhau uống rượu, lại đem nàng Lục Châu cho làm con hầu. Hải cũng không từ. Đương lúc rượu nồng tai nóng, Hải sắn tay áo cầm chén ghé vào tai Long Vân mà sẽ nói rằng : « Miếng đất cỏn con nầy không phải là trường đắc ý của bọn ta. Người trượng phu há cứ uất uất mà chịu ở dưới người ta mãi ru ? Ông nên gắng sức, tôi cũng từ đây đi đây. Tha nhật có được phú qui thời đừng quên nhau ». Nhân buồn bực hát hỏng vài ngày rồi bỏ đi.

Từ Hải tức là sư chùa Hổ-bào 虎 跑 ở Hàng-châu, người ta thường gọi là « Minh-sơn hòa-thượng 明 山 和 尚 » chính là hắn vậy. Ở không bao lâu rồi Hải vào đất Nụy-

nô làm chủ bọn thuyền chài, sau đem hùng binh qua bể, mấy lần sang xâm đất Giang-nam. Năm Gia-tĩnh thứ 35, vây Tuần-phủ Nguyễn Ngạc 阮鶚 ở Đồng-hương 桐鄉. Thúy Kiều, Lục Châu đều bị bắt. Hải trông thấy hai người kinh ngạc và mừng rỡ lắm. Bảo Thúy Kiều đánh đàn tì bà hồ để hầu rượu, mỗi ngày lại thêm sũng ái, cho gọi là phu nhân, bắt các nàng hầu khác phải lạy. Thúy Kiều đã được kiêu ái không ai bằng, phàm quân cơ, mật hoạch, duy có Thúy Kiều là được dự nghe dự bàn. Song Thúy Kiều ngoài là người thân yêu mà trong thật là gây cho Từ Hải thất bại sau rầy. Chỉ có một lòng mong về nước, bao giờ nước mắt cũng chứa chan trên mặt. Giữa lúc bấy giờ có quan Tổng-đốc Hồ Tôn Hiến 胡宗憲 khai phủ ở Triết-giang 浙江, khéo dụng binh, nhiều kế sách, muốn chiêu hàng Từ Hải. Sau khi giết được lũ Ma Diệp 麻葉, Trần Đông 陳東 và phá tan được đảng Vương Trực 王直, bèn sai Hoa Lão-nhân 華老人 đem bịch lại chiêu hàng. Hải giận lắm, bắt trói Hoa Lão-nhân định đem chém. Thúy Kiều bảo Hải rằng: « Việc ngày nay sinh sát là ở ông, hàng hay chẳng hàng có việc gì đến người lai sứ? ». Hải bèn sai cởi trói tiễn bạc cho về. Lão-nhân về cáo với Tôn Hiến rằng

« Khi giặc đương mạnh, chưa thể toan được, nhưng tôi ngó Vương phu nhân là người yêu của Từ Hải, tả hữu xem có ngoại tâm, hoặc có thể mượn mà giết giặc được chăng». La Long Vân thấy thế, tự mừng rằng lại được đi lại với Thúy Kiều như trước, bèn nhờ thượng khách trong mạc phủ là Sơn Âm 山陰 và Từ Vị 徐渭 đưa lên tiếp mặt Tôn Hiến. Tôn Hiến lấy nghĩa là người cùng làng, xuống thềm vái đón, nói rằng: « Ông có ý công danh phú quí chăng? Tôi muốn dùng ông đây », xong rồi nói việc lớn cho nghe. Bèn nhận tới dinh Từ Hải, ăn mặc áo mũ hào hiệp như xưa. Tới nơi Hải ân cần mời vào, cho ngồi thượng tọa, đặt rượu mời, rồi nắm lấy tay Long Vân mà nói rằng: « Túc hạ xa xuôi tới đây có phải làm thuyết khách cho Hồ công chăng? Long Vân cười mà nói rằng: « Không phải làm thuyết khách cho Hồ-công, chỉ nguyện làm trung thần với cố nhân thôi. Vương Trực nay đã sai con nạp khoản, cố nhân không thừa lúc bây giờ mà giải giáp thôi binh, tha nhật tất đến bị bắt ». Hải ngạc nhiên nói rằng: « Thôi, hãy tạm để chuyện đó đấy, ta cùng cố nhân uống rượu đã. Đàn ngọt hát hay, chơi cho cực sung sướng, tưởng người trượng phu lúc đắc chí nên như

thế. Uống rượu được nửa cuộc, cho gọi Vương phu nhân cùng Lục Châu ra chào Long Vân. Long Vân cả dung lấy lễ để dáp, vui vẻ lắm, không nói đến việc riêng. Thúy Kiều vốn biết Long Vân là người hào hiệp, bèn khuyên Hải sai người tới Đốc-phủ để thâu khoản, giải vây Đồng-hương. Tôn Hiến mừng lắm, theo kế Long Vân, càng lấy vàng bạc châu báu cho đem mật lót cho Thúy Kiều, Thúy Kiều lại càng xiêu lòng, ngày đêm khuyên Hải nên hàng. Hải tin lời bèn định kế trói Ma Diệp, Trần Đông, ước hàng cho Tôn Hiến. Đến thành Đông-hương mặc giáp trụ vào. Lúc ấy Triệu Văn Hoa 趙文華, Nguyễn Ngạc cùng với Hồ Tôn Hiến đương ngồi đường hoàng. Hải khấu đầu tạ lại Tôn Hiến, Tôn Hiến xuống thềm xoa vào trán mà nói rằng Triều đình nay đã xá cho ngươi, ngươi không nên làm phản nữa », an ủi mấy lời rồi cho ra. Hải ra thấy quan binh tập đông lắm đã tự nghi. Tôn Hiến thời còn thương hại, không muốn giết kẻ hàng. Nhưng Văn Hoa thúc mãi, Tôn Hiến bèn hạ lệnh sai tổng binh là Du Đại Dư 俞大猷 chỉnh sư tiến lên. Gặp gió lớn, lửa cháy mạnh, chư quân đánh trống reo hò xông vào, giặc tan chết cả.

Hải hoảng hốt đâm đầu xuống sông, vớt lên chém lấy đầu. Còn Thúy Kiều thì bắt sống đem về quân môn.

Tôn Hiến mở tiệc khao binh, bắt Thúy Kiều hát lối Ngô-du và mời rượu khắp mọi người. Các tham tá kẻ thì quì lên chiếu, kẻ thì đứng dậy múa, dâng chén rượu chúc thọ cho Tôn Hiến, Tôn Hiến bị rượu say quá, mắt hoa lên, cũng sắn tay áo ngồi dậy cùng với Kiều nhi chơi đùa, trong đám tiệc lộn xộn cả. Hôm sau Tôn Hiến lấy làm xấu hổ, lúc say đã quá chơi, bèn đem Thúy Kiều cho tên tù trưởng Vĩnh-thuận mới dụ được. Thúy Kiều đã theo tù trưởng Vĩnh-thuận đi đến giữa sông Tiền-đường, nức nở khóc than rằng: « Minh-sơn đãi ta hậu, ta vì việc nước dụ hàng mà đến nỗi chết, nay giết kẻ tù trưởng kia lại lấy kẻ tù trưởng nầy, còn mặt mũi nào mà sống nữa ». Bèn ngoảnh ra mặt sông kêu khóc to lên rồi đâm đầu xuống nước chết.

CHƯƠNG THỨ BA

Từ Kim Vân Kiều truyện đến Đoạn trường tân thanh

Ta đã thấy rằng Nguyễn Du đem sách *Kim Vân Kiều truyện* phiên dịch ra quốc văn thành sách *Đoạn trường tân thanh*. Trước khi xét đến bút pháp tài tình của Nguyễn Du, ta hãy xem nội dung của hai sách ấy thế nào.

Nội dung sách Kim Vân Kiều truyện

Sách ấy gồm có hai mươi hồi như sau nầy :

Hồi thứ nhất. — Lược thuật gia thế họ Vương, rồi đến tài sắc của hai chị em Thúy

Kiều, cùng sự gặp gỡ Kim Trọng khi đương thăm mộ Đạm Tiên.

Hồi thứ hai. — Thúy Kiều về nhà mộng thấy Đạm Tiên và họa thơ bạc mệnh. Kim Trọng thì giả danh du học thuê nhà ở vườn Thúy, rồi được hội ngộ, trao thoa đổi quạt với Thúy Kiều.

Hồi thứ ba. — Nhân cha mẹ đi ăn lễ sinh nhật ở ngoại gia, Thúy Kiều cáo bệnh ở nhà để gặp Kim Trọng, hai người thệ ước cuộc trăm năm.

Hồi thứ tư. — Kim Trọng phải về Liêu-dương hộ tang. Vừa đi thì nhà Thúy Kiều liền mắc họa, Thúy Kiều định bán mình để gỡ tội cho cha, trước khi ra đi nhờ Thúy Vân giữ ước cùng Kim Trọng.

Hồi thứ năm. — Vương ông cùng cả nhà không ai chịu cho Thúy Kiều bán mình, nàng hết lời phân giải hơn thiệt, Vương ông cũng không nghe, lại toan vật mình tự tử.

Hồi thứ sáu. — Thúy Kiều khuyên giải mãi cha không nghe, đến khi nàng va đầu vào cột toan tự tử thì Vương ông mới chịu ký hôn thư. Mã giám sinh đưa tiền trang trải xong xuôi mọi việc. Thúy Kiều cảm ơn Chung-Sự là người lo giúp việc, xin nhận làm kế phụ.

Hồi thứ bảy. — Thúy Kiều viết thơ từ biệt Kim Trọng rồi chết ngất đi. Thúy Vân thuật chuyện tâm sự của chị cho cha mẹ nghe. Mã giám sinh rước Kiều về trú phường, Kiều ngờ thái độ của Mã, giắt sẵn một con dao trong tay áo để phòng nguy cấp. Ngày thứ ba Mã đem Kiều về Lâm-tri.

Hồi thứ tám. — Về đến Lâm - tri Kiều biết là đã vào lầu xanh nên phản đối, bèn bị Tú-bà đánh đòn, Kiều rút dao tự tử nhưng không chết. Tú-bà chạy thuốc, dỗ ngọt nàng và cho nàng tĩnh dưỡng ở lầu Ngưng-bích, hứa sẽ gả chồng. Ở đấy Kiều gặp Sở khanh.

Hồi thứ chín. — Thúy Kiều mắc mưu Sở khanh, nhờ hắn cứu thoát, nhưng đương trốn đi với hắn thì bị gia nhân của Tú-bà theo bắt về, và bị đòn rất đau.

Hồi thứ mười. — Tú-bà đánh, buộc Kiều phải chịu tiếp khách. Sở khanh trở lại toan hành hung để che lấp xấu hổ, nhưng bị bọn đĩ chưởi mắng, hắn phải tháo lui. Tú-bà dạy cho Kiều bảy chữ và tám nghề.

Hồi thứ mười một. — Thúy Kiều ở lầu xanh, than thở cảnh mình và hát để tiêu sầu. Gặp Thúc sinh, cùng nhau vui đùa ngâm vịnh, khiến Thúc sinh phải say mê mài miệt.

Hồi thứ mười hai. — Thúc sinh đem Kiều dấu vào một nơi rồi lập kế chuộc ra. Được một năm, cha Thúc sinh đến, kiện con ở phủ-đường bắt ly dị. Nhưng bài thơ « mộc già » của Kiều làm cho quan Phủ xiêu lòng nên quan xử cho đoàn tụ.

Hồi thứ mười ba. — Hoạn thư là vợ chinh của Thúc sinh nghe tin, nhưng làm lơ để tiện thì độc kế. Kiều khuyên chồng về thú với Hoạn thư, Thúc ông cũng khuyên. Vợ chồng ngâm vịnh khi tiễn biệt. Về nhà Thúc sinh tưởng Hoạn thư chưa biết nên vẫn dấu. Được một năm Thúc sinh trở lại Lâm-tri, Hoạn thư sang bàn với mẹ lập mưu bắt Kiều.

Hồi thứ mười bốn. — Hoạn thư sai gia đinh do đường tắt đi bắt Kiều. Thúc sinh về tới nơi, tưởng Kiều đã chết cháy. Kiều thì bị mẹ con Hoạn thư hành hạ. Thúc sinh trở về thăm vợ chinh, Hoạn thư bắt Kiều ra chào.

Hồi thứ mười lăm. — Thúc sinh và Thúy Kiều gặp nhau mà không dám rỉ răng. Kiều phải hầu tiệc. Hoạn thư lại bắt Thúc sinh tra Kiều sao có vẻ buồn, sau bằng lòng cho nàng ra tu ở Quan-âm các sau vườn.

Hồi thứ mười sáu. — Thúc sinh lẻn ra thăm Kiều, khuyên nàng đi trốn, nhưng

bị Hoạn thư bắt được. Kiều sợ, ăn trộm chuông khánh trốn đi, được Giác Duyên thu dung.

Hồi thứ mười bẩy. — Hoạn thư cho đi tầm nã, nhưng Thúc sinh can. Ở am Chiêu-ẩn, vì có người biết, Kiều phải thú với Giác Duyên việc ăn trộm chuông khánh, bà vãi phải cho Kiều trốn ở nhà Bạc-bà là một tay bợm già. Bạc-bà lừa gả Kiều cho cháu là Bạc Hạnh, để đem bán Kiều vào lầu xanh ở Thai-châu. Ở đây Kiều gặp Từ Hải là một kẻ cự phú hào hoa. Từ cảm mấy lời tri kỷ chuộc Kiều ra, ở với nhau được một năm thì Từ bỏ đi làm giặc.

Hồi thứ mười tám. — Từ Hải đi được ba năm, lập nên sự nghiệp, thì cho quân đến rước Kiều về đại doanh. Kiều xin báo ân báo oán. Hồ Tôn Hiến đem quân đến tiễu trừ. Thấy thế giặc mạnh phải lập mưu chiêu hàng. Tôn Hiến dụ hàng, Từ không nhận lễ, nhưng Kiều khuyên nên nhận.

Hồi thứ mười chín. — Kiều lấy lời trung hiếu khuyên Từ phải xiêu, nhận lời với sứ giả. Nhưng khi Từ đã giải binh thì Tôn Hiến đánh úp, Từ chống cự kịch liệt, rốt cuộc bị bắn chết. Từ Hải chết đứng, đến khi Kiều ôm khóc thì

thấy mới ngã. Tôn Hiến ép gả Kiều cho một người tù trưởng mới hàng, Kiều nhớ đến lời báo mộng của Đạm Tiên, trầm mình ở sông Tiền-đường. Giác Duyên theo lời tiên tri của sư Tam-hợp vớt được Kiều. Khi nàng mê mẩn thì gặp Đạm Tiên trả lại tập thơ Đoạn-trường và báo cho nàng biết được sống lại.

Hồi thứ hai mươi. — Hồi cuối cùng thuật cuộc tái ngộ của Thúy Kiều và Kim Trọng, từ khi Kim Trọng trở về vườn Thúy, cùng Vương Quan thi đậu, bổ quan, dò la tin tức Kiều, cho đến khi tưởng Kiều chết lập đàn giải oan và được Giác Duyên đem cho gặp Kiều. Thúy Kiều nề lời cha mẹ và Kim Trọng nhận tái hợp, nhưng lấy thân đã nhục không đáng hiến cho kẻ chung tình, nên xin Kim Trọng xem nhau như bè bạn.

Nội dung sách Đoạn trường tân thanh

Sách *Đoạn trường tân thanh* thì tác giả không chia ra chương hồi, nhưng ta có thể xét theo mạch lạc mà chia ra làm ba phần, gồm 13 chương như sau này :

PHẦN THỨ NHẤT : Hội ngộ

I — Phát đoan

a) Tài mệnh tương đố
b) Gia thế
c) Tài sắc hai chị em Thúy Kiều

II — Kiều gặp Kim Trọng

a) Chơi xuân đến mộ Đạm Tiên
b) Gặp Kim Trọng
c) Về nhà — Nghĩ vẩn vơ — Mộng Đạm Tiên — Than thân

III — Đi lại với Kim Trọng

a) Kim Trọng tương tư — Thuê nhà
b) Kim Trọng gặp Kiều — Giao ước
c) Kiều tìm Kim Trọng — Thề nguyền — Đánh đàn — Nói răn

PHẦN THỨ HAI : Lưu lạc

I — Gia biến

a) Kim Trọng về Liêu-dương
b) Cha và em Kiều mắc nạn — Kiều quyết bán mình
c) Mã giám sinh mua Kiều
d) Vương ông được tha — Kiều khuyên giải
e) Kiều phó thác tâm sự cho em

II — Vào lầu xanh lần thứ nhất

a) Mã giám sinh rước Kiều Về trú phường — Về Lâm-tri
b) Đến lầu xanh — Tú-bà ra oai — Kiều tự vẫn
c) Tú-bà lập mưu : Dỗ Kiều — Kiều ở lầu Ngưng-bích — Bị Sở khanh lừa — Tú-bà hành tội
d) Kiều tiếp khách

III — Lấy Thúc sinh

a) Kiều được Thúc sinh chuộc ra
b) Bị Thúc ông cáo quan — Quan xử đoàn tụ
c) Sợ vợ chính, Kiều khuyên Thúc sinh về nhà
d) Hoạn thư căm giận — Thúc sinh về nhà không giám thú
e) Thúc sinh đi, Hoạn thư lập mưu bắt Kiều — Thúc sinh tưởng Kiều chết

IV — Mắc tay Hoạn thư

a) Kiều bị bắt nộp cho Hoạn bà
b) Kiều phải sang hầu Hoạn thư
c) Hoạn thư làm nhục Kiều trước mặt Thúc sinh
d) Kiều được tu ở Quan-âm các
e) Thúc sinh lên thăm Kiều, bị Hoạn thư bắt được

V — Vào lầu xanh lần thứ hai

a) Kiều sợ trốn vào am Chiêu-ẩn
b) Giác Duyên sợ lụy gởi Kiều cho Bạc-bà
c) Bạc-bà lừa bán Kiều vào lầu xanh

VI — Lấy Từ Hải — Hết nợ đoạn trường

a) Được Từ Hải chuộc ra
b) Từ Hải thành công — Kiều báo ân báo oán — Giác Duyên nói vận mệnh — Từ Hải hùng cứ
c) Hồ Tôn Hiến dùng mưu dụ hàng — Từ Hải đầu hàng và bị giết
d) Kiều bị ép lấy thổ-quan — Tự tử ở Tiền-đường
e) Giác Duyên gặp sư Tam - hợp nói chuyện Kiều — Thuê thuyền vớt Kiều

PHẦN THỨ BA Đoàn viên

I — Kim Trọng trở lại vườn Thúy

a) Trở về thấy cảnh điêu tàn
b) Gặp gia đình Thúy Kiều
c) Nuôi cha mẹ Kiều — Lấy Thúy Vân

II — Tìm Thúy Kiều

a) Kim Trọng và Vương Quan thi đậu và bổ quan
b) Hỏi được tin Kiều ở Lâm-tri
c) Hỏi được tin Kiều ở Hàng-châu — Tưởng Kiều đã chết

III — Sum họp một nhà

a) Lập đàn tế Kiều — Gặp Giác Duyên
b) Giác Duyên dẫn đi tìm Kiều — Kiều từ giả Giác Duyên
c) Mừng đoàn viên — Kiều cố từ việc kết hôn không được
d) Kim Trọng hứa xem nhau là bè bạn— Kiều đánh đàn liễu kết đời bạc mệnh

IV — Kết thúc

a) Tài và mệnh
b) Thiện tâm sửa được số mệnh.

So sánh hai bản cương yếu trên, ta thấy Nguyễn Du giữ nguyên sự tích của tiểu thuyết Tàu, hầu như không thêm bớt chút gì.

Song nguyên văn thì tự thuật rườm rà, tỷ mỷ, kết cấu theo một trật tự dễ dàng đơn giản, mà Nguyễn Du thì châm chước và sắp đặt lại thành một tổ chức có giàn giá chặt chịa, có mạch lạc khit khao.

Nhưng nếu ta muốn thấy rõ phần sáng tác của Nguyễn Du để hiểu rằng ông không phải là một nhà phiên dịch tầm thường thì phải đem xét nội dung của *Đoạn trường tân thanh* và tùy tiện so sánh với nguyên văn của Thanh tâm tài nhân.

PHẦN THỨ NHẤT

Chương I — Phát đoạn

Kim Vân Kiều truyện mở đầu bằng một bài *Từ* nói về thuyết hồng nhan bạc mệnh, kế đem những tỷ dụ giai nhân bạc mệnh đời xưa để phu diễn thêm cái công lệ « bỉ sắc tư phong », rồi nói đến mối cảm kích của văn nhân mặc khách khiến họ biên chép các truyện ấy mà lưu truyền thành bất hủ.

Nguyễn Du, viết bằng vận văn không bàn rộng như thế, đã tóm tắt ý tứ trong bài *Từ* ấy vào một câu « chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau », lấy cái ý «tài mệnh tương đố» là một quan niệm rất phổ thông trong tư tưởng giới xưa làm mối mở đầu, thực là đường hoàng mà gồm hết tinh thần cả truyện. Ông lại tóm tắt đoạn tỷ dụ bằng câu « trải qua một cuộc bể dâu », và đoạn nói về sự cảm khích của nhà văn vào câu những điều trông thấy mà đau đớn lòng », rồi kết luận bằng cái công lệ « bỉ sắc tư phong » do những việc « tài mệnh tương đố » suy ra, mà tiếp xuống lời kết đoán rằng « Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen », để chuyển cái công lệ « bỉ sắc tư phong » đem ứng dụng về nữ tính, khiến có thể tiếp sang đến truyện Vương Thúy Kiều. Đoạn mở đầu

ấy có 8 câu mà mệnh ý bao quát, mạch lạc thông suốt, tầng thứ phân minh, thực xứng làm lung khởi cho một áng văn đại tác.

Chương II—Gia thế—Tài sắc hai chị em

Kim Vân Kiều truyện, sau khi nói về gia thế của Vương viên ngoại, thì cho ta biết « Thúy Kiều thì diệu ước phong lưu, tính tình hào hoa ; Thúy Vân thì yểu điệu xinh đẹp, tính ưa đạm bạc. Hai người đều thông thi phú, Kiều lại thích âm nhạc, giỏi hồ cầm. Vân thường can nói rằng : « âm nhạc không phải là việc trong khuê môn », Kiều chỉ cười mà không đồng ý ; thường làm bài *Bạc mệnh oán* phổ vào hồ cầm, trăm phần sầu thảm, ai nghe cũng phải rơi châu ».

Nguyễn Du cũng mô tả chị em Thúy Kiều, nhưng bút pháp linh diệu hơn nhiều, khiến ta thấy Thúy Vân xinh đẹp mà phúc hậu đoan trang, Thúy Kiều đẹp sắc sảo mà lại thêm tài tình và đa sầu đa cảm, ta chỉ xem hai bức chân dung khác nhau ấy đã có thể đoán trước được vận mệnh của mỗi người.

Chương III — Gặp Kim Trọng

Nguyên văn thì nói Kim Trọng là một chàng thiếu niên phong nhã, nghe tiếng

Thúy Kiều tài sắc chỉ ước ao được gặp. Nhân ngày Thanh-minh, chị em Thúy Kiều đi tảo mộ, thấy mộ Đạm Tiên, Thúy Kiều thương cảm v. v... Nguyễn Du thì để sự gặp Kim Trọng về sau, bắt đầu thêm một đoạn tả cảnh du xuân, gồm ba bức : Xuân sắc ngoài đồng, lễ chơi xuân tảo mộ và mộ Đạm Tiên, bằng một bút pháp đơn giản và linh động. Tiếp đến mối cảm kích của Thúy Kiều khi nghe Vương Quan kể đời bạc mệnh của Đạm Tiên, tất cả những điều ấy là dự bị đưa ta đến chỗ gặp Kim Trọng. Nguyễn Du lại lược bớt hay sửa lại những chỗ rườm rà hoặc duy thực, thô bỉ, như chuyện mụ vú già ném xác Đạm Tiên ở bên ngòi rãnh, thì Nguyễn Du sửa lại là không ai chôn cất ; như chỗ Thúy Kiều khóc kể lể trước mộ và thuyết lý về bạc mệnh và hồn phách thì Nguyễn Du tóm lại trong mấy câu gọn gàng tự nhiên rất thiết tha cảm động.

Thúy Kiều có tiên cảm về vận mệnh nên trước kia có đặt bài *Bạc mệnh oán* mà khi nghe chuyện Đạm Tiên thì lo tủi cho mình ; sau khi gặp Kim Trọng, thì lúc đương tưởng nhớ chàng Kiều lại thấy ngay Đạm Tiên báo mộng, đó cũng là mối tiên cảm khiến tinh thần bất định mà sinh ra vậy.

Thúy Kiều là gái đa tình nên mới gặp Kim Trọng thì phải lòng ngay. Kim Trọng cũng là giống đa tình mà lại cấp tình nên mới « bóng hồng nhác thấy nẻo xa » mà đã say mê sinh lòng tương tư.

Chương IV — Đi lại với Kim Trọng

Kim Trọng nhớ cảnh nhớ người, cầm lòng không đậu phải tìm trở lại nơi kỳ ngộ, rồi sau giả đò du học, thuê nhà ở láng giềng nhà Vương ông để chờ cơ hội. Theo nguyên văn, khi Kim Trọng đi dạo quanh núi giả sau vườn thì thấy trên cành đào có mắc một cành thoa, như thế thì sự tình ngẫu nhiên may mắn quá khiến ta phải ngờ như tuồng có sắp đặt trước. Nguyễn Du thì đổi lại cho Thúy Kiều đi dạo vườn, khiến Kim Trọng nghe động chạy ra — hẳn anh chàng đã chạy ra nhiều lần như thế nhưng không lần nào may như lần này — rồi Thúy Kiều cũng nghe động chạy vào, ta có thể hiểu rằng vì Kiều chạy gấp quá nên cái trâm giắt trên đầu vướng phải cành đào, việc ngẫu nhiên như thế còn có thể cho ta tin được.

Khi gặp nhau lần đầu ở vườn, theo nguyên văn thì Thúy Kiều nói nhiều quá,

mà lại có ý khiêu khích, rồi lại lấy lẽ tình và dục mà răn trước Kim Trọng, thực không đúng với tâm lý và tư cách một người con gái cấm cung mới lớn. Theo Nguyễn Du thì Thúy Kiều chỉ thỉnh thoảng đáp lại Kim Trọng một vài câu, đầu thì xin lại chiếc thoa, giữa thì lấy cớ trẻ thơ mà từ chối, sau thì nể lòng mà phải vâng lời, như thế mới ra vẻ người con gái đa tình mà nết na và bẽn lẽn. Khi gặp nhau lần thứ hai, nguyên văn cho Kim Trọng ôm choàng ngay lấy Thúy Kiều, để cho Kiều có cơ hội mà nói lý một đoạn rất dài, khuyên Kim đừng làm điều dâm dục, và mong cuộc tình duyên của hai người có thể treo gương danh giáo cho muôn đời. Nguyễn Du thấy thái độ hấp tấp sỗ sàng của Kim không đúng với phong thể một người học trò — dẫu là kẻ si tình — mà lời lý thuyết của Kiều lại không hợp với khẩu khí một người con gái, cho nên đã sửa lại, Kim Trọng chỉ trách, Thúy Kiều chỉ xin lỗi, rồi đến « góp lời phong nguyệt, nặng nguyền non sông » là cùng. Cũng buổi ấy sau khi nghe đàn, nguyên văn lại cho Kim Trọng ăn nói và cử động sỗ sàng, khiến Thúy Kiều lại phải lý thuyết lần nữa. Nguyễn Du

thì để đến lần gặp nhau thứ ba, khi Kim Trọng đã nghe giọng đàn tiêu tao áo não của Kiều mà tâm thần đã say đắm, thì « trong âu yếm mới có chiều lả lơi ». Thúy Kiều chỉ sợ bây giờ mà không giữ được lòng trinh chính thì sau có thể rẻ rúng nhau, nên phải nghiêm lời mà ngăn lại, chứ tuyệt nhiên không hề nói đến những tiếng to tát như « danh giáo » và « treo gương thiên cổ

Thúy Kiều đang lúc sung sướng về ái tình, giữa khi mới gần gũi tình nhân lần thứ nhất, thế mà bỗng cảm thấy phận mình mỏng mảnh mà lo, đó là một điều nhận xét về tâm lý rất đúng. Thúy Kiều vốn là đa cảm đa tình, lại được ái tình tăng bội cảm giác, khiến mỗi linh cảm của nàng vốn có lại càng có thể thấu suốt tương lai, cho nên giữa cảnh hiện tại, biết bao hạnh phúc, mà nàng lại bỗng sợ hãi như biết rằng tạo hóa sẽ ghét ghen mà không để cho hạnh phúc của mình được vẹn toàn.

Về việc thề bồi, Nguyễn Du tóm tắt cả minh lễ minh thư vào sáu câu « Tiên thề cùng thảo một chương.....Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương »... mà chỉ Kiều đánh đàn thì Nguyễn Du lại thêm

vào một đoạn dài mô tả tiếng đàn, khiến ta được thấy tiếng đàn biểu lộ cả những nỗi bi đát ngấm ngầm của tâm hồn nàng, và cũng phải « khi tựa gối khi cúi đầu, khi vò chín khúc khi chau đôi mày » như Kim Trọng.

PHẦN THỨ HAI

Chương I. — Gia biến

Nguyên nhân cuộc gia biến, sách *Kim Vân Kiều truyện* nói về « thằng bán tơ » rõ ràng hơn sách *Đoạn trường tân thanh*. Chỗ này ta phải tiếc rằng Nguyễn Du thuật sơ sài quá khiến ta không được thỏa lòng, nhất là việc ấy lại là mối gây nên cả một đời lưu lạc của Thúy Kiều, là chủ não của truyện. Song ta lại nên nhận rằng Nguyễn Du không viết văn tả thực mà chỉ cốt bày tỏ những nỗi khổ sở của Thúy Kiều, cho nên về cái nguyên nhân gây ra những chuyện gặp gỡ ấy, ông cho rằng nói một câu « Phải tên xưng xuất là thằng bán tơ » cũng đủ hiểu, hà tất phải nói tỷ mỷ kỹ càng rằng cha mẹ Thúy Kiều gặp nó ở đâu và vì sao mà nó vu thác. Cũng bởi không dụng ý tả thực, cho nên về đoạn tra tấn Vương ông

và Vương Quan, sách *Kim Vân Kiều truyện* tả rất kỹ mà ông chỉ nói thoáng vài câu: « Già giang một lão một trai » và « Gường cao rút ngược giây oan ».

Theo nguyên văn, khi Thúy Kiều định bán mình thì đem chuyện thương Kim Trọng nói với Thúy Vân ngay. Nguyễn Du thì để khi lo liệu gia biến xong xuôi, Thúy Kiều sắp ra đi, nhân ngồi khuya than thở, Thúy Vân hỏi gạn, nàng mới đem chuyện ấy ra nói để cậy em thay mình mà trả nghĩa cho tình lang. Nguyễn Du đổi lại như thế, khiến ta thấy thái độ của Thúy Kiều kín đáo, cảm động và đúng với tâm lý hơn. Trong khi việc nhà nguy cấp, nàng đã quyết dẹp tình một bên không nghĩ đến. Vả tâm sự nói ra thì « thêm nỗi thẹn thùng » mà « để lòng thì phụ tấm lòng với ai », tất đến khi không thể không nói được thì nàng mới nói, tức là lúc sắp phải ra đi.

Nguyễn Du bỏ cả đoạn trong nguyên văn nói Thúy Kiều mộng thấy Kim Trọng, thức dậy làm thơ, rồi đem chuyện chiêm bao kể cho Thúy Vân nghe. Đoạn ấy không cần phải có, ta cũng đã thấy rõ mối tình thống thiết của Kiều rồi, vì ta đã biết nàng không ngủ được, mà than khóc suốt đêm.

Theo nguyên văn, Thúy Kiều khuyên cha ký hôn thư không được bèn đập đầu vào cột đá. Nguyễn Du không cho nàng liều mình lúc chưa đáng, vì nếu nàng chết lúc ấy thì mọi việc phải hỏng. Ông để hẳn Vương ông ra ngoài việc Thúy Kiều bán mình, vì dẫu Thúy Kiều đập đầu vào cột đá ông mới ký vào hôn thư thì vẫn cũng còn là tàn nhẫn. Trong *Đoạn trường tân thanh* thì Vương ông không biết gì, đến khi được tạm tha về nhà thì mới rõ đầu đuôi, ông không cầm lòng được bèn gieo đầu tường vôi toan tự tử. Sự toan tự tử ấy trong nguyên văn vốn có ngay từ lúc đầu. Nhưng Nguyễn Du xếp đặt lại thành cử chỉ của Vương ông thực là tự nhiên, khiến ta phải cùng người trong cuộc mà đau lòng, chứ không khiến ta mỉm cười trước cảnh cha con thay nhau mà đập đầu dễ dàng như trong *Kim Vân Kiều truyện*.

Về việc gia biến, nguyên văn chép chi tiết rất nhiều, kéo dài đến ba hồi rưỡi. Ngoài những đều sửa đổi nói trên, Nguyễn Du còn lược nhiều đoạn lặt vặt không quan thiết khác, như chỗ Kiều hứa với cha bán mình, chỗ Kiều viết thơ cho Kim Trọng hai lần, việc viết hôn thư, việc lo lót chạy chữa với quan, việc tạ

ơn Chung Sự, việc đãi tiệc thân tân, v. v... mà xếp đặt lại ổn thỏa hơn nguyên văn nhiều.

Chương II. — Vào lầu xanh lần thứ nhất

Những việc như Mã giám sinh rước Kiều về trú phường, Kiều thất thân với Mã, Vương ông mở tiệc tiễn hành (trong nguyên văn lại còn có một tiệc của Chung công nữa), Kiều về đến lầu xanh, Tú bà ra oai, Kiều toan tự tử, Tú bà dỗ nàng ra lầu Ngưng-bích, nàng bị Sở khanh lừa, bị Tú bà đánh đập v. v.., Nguyễn Du đều theo tầng thứ trong nguyên văn, nhưng tự thuật vắn tắt, không bề mô tả dông dài như Thanh-tâm tài-nhân. Trái lại, Nguyễn Du lại mô tả tâm lý rất kỹ càng bằng lời văn rất thiết tha, mà nguyên văn thì lại bỏ qua điều ấy.

Khi Thúy Kiều về đến trú phường, « bốn bề xuân tỏa một nường ở trong », thì nàng nghĩ cái thân nàng từ rày đã về tay kẻ khác mà càng thương Kim Trọng, nên than rằng :

« Phẩm tiên dời đến tay phàm... Nhị đào thà bẻ cho người tình chung ». Nguyễn Du thực đã soi thấu tâm hồn âm thầm của nàng lúc bấy giờ, chứ Thanh-tâm

tài-nhân thì chỉ nhìn thấy bề ngoài, tưởng bấy giờ nàng chỉ thấy quang cảnh lạ lùng mà sinh lòng ngờ họ Mã.

Chỗ họ Mã tính toán trước khi vào phòng Kiều, Nguyễn Du cũng theo nguyên văn, nhưng sắp đặt lại, mỗi lời mỗi câu là vẽ hệt cả một khoé tâm địa, khiến ta đọc xong đoạn văn ấy ta thấy ruột gan của gả con buôn điếm đàng kia lộ ra không còn sót chút nào.

Kiều thất thân rồi, căm tức và xấu xa khôn xiết, khi gặp mẹ, nàng mới phàn nàn mà tỏ mối hồ nghi, nhưng bấy giờ thì thân đã nhục, tình cảnh ấy bi thảm bội phần.

Khi Thúy Kiều ra đi Lâm-tri, Nguyễn Du lại mượn cảnh thê lương của mùa thu mà hình dung lòng sầu thảm của nàng nữa.

Khi ở lầu Ngưng-bích, Nguyễn Du cũng đem cái cảnh bơ vơ đất khách của nàng hòa cùng cái tình thương Kim Trọng và nhớ cha mẹ, mà theo nguyên văn thì trong tình cảnh ấy nàng chỉ đề mười khúc ca và làm một bài thơ.

Chỗ Tú bà đánh đập Thúy Kiều và chỗ mụ dạy nàng nghề ăn chơi, nguyên văn mô tả cặn kẽ theo một lối văn duy

thực rất dễ dải và thô bỉ. Lối tả thực như thế, trong tiểu thuyết tàu thường lắm, song đối với một nhà nho học nghiêm chính như Nguyễn Du thì lối văn ấy tất nhiên không dung được, nên ông bỏ cả – vả ta đã thấy Nguyễn Du không chú ý về sự thực — mà chỉ thuật sơ sài vài câu cho đủ việc thôi

« Hung băng chẳng hỏi chẳng tra,
Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời »
và : « Ở trong còn lắm điều hay,
« Nỗi đêm khép mở nỗi ngày riêng chung.
« Này con học lấy làm lòng,
Vành ngoài bẩy chữ, vành trong làm nghề »,

còn bao nhiêu chi tiết thì độc giả cứ tự ý mà tưởng tượng.

Chương thứ III : Lấy Thúc sinh (lược)
Chương thứ IV : Mắc tay Hoạn thư (lược)
Chương thứ V Vào lầu xanh lần thứ hai (lược).

Chương VI. — Lấy Từ Hải — Hết nợ đoạn trường

Trong nguyên văn thì Từ Hải vốn đã là người « chí khí rộng rãi, bụng dạ bao dong....lại thông thao lược, thực là một

kẻ anh hùng cái thế ». Khi phiên dịch Nguyễn Du đã biến hóa đoạn văn khô khan ấy thành một đoạn mô tả rất linh động và hàm súc biết bao :

« Râu hùm hàm én mày ngài......

. . . .

« Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo ».

Song trong *Kim Vân Kiều truyện* Từ Hải dẫu là người hảo hán mà vẫn còn là một người mà thiên hạ đều biết nguyên ủy và tung tích tầm thường. Từ vốn không có gì là lỗi lạc, nguyên cũng theo đòi nho nghiệp, nhưng không ăn thua gì, mới xoay về nghề buôn bán.

Nguyễn Du thì muốn hóa Từ Hải thành một người anh hùng lý tưởng, cho nên không muốn cho người ta biết tung tích rõ ràng. Từ chỉ là một người « khách biên đình » bỗng tự đâu đến một cách đột ngột, cũng như kẻ anh hùng là trạng thái đột ngột ở đời. Vả chăng người anh hùng của Thanh - tâm tài-nhân chỉ là người anh hùng có sức mạnh, giao chiến với quan quân trận nào là được trận ấy, dẫu khi lỡ cơ bị Hồ Tôn Hiến đánh úp mà tay không còn chống nổi với bao nhiêu quan quân, đến khi bị tên bắn vào khắp mình mới chịu chết. Song về tâm lý tinh tình thì ta thấy Từ

Hải ấy còn thiếu vẻ anh hùng chân chính. Vì như khi sứ giả của Hồ Tôn Hiến là Hoa lão-nhân đến dụ hàng thì Từ ra oai vũ phu toan giết, Thúy Kiều phải can ngăn mới thôi. Khi sứ giả thứ hai là La Trung Quân đến, Từ Hải lại ra oai dọa nạt, để đến nỗi Thúy Kiều lại phải khuyên nên lấy lễ mạo mà tiếp đãi kẻ đem lễ đến dâng mình. Khi sứ giả thứ ba là Tân Lợi đến dụ, dùng lời khéo mà đảm bảo phú quí cho thì Từ lại tỏ dáng mừng rỡ, lộ hết cả cái tâm lý danh lợi của một kẻ bất đắc chí làm liều— ta còn nhớ Từ Hải vốn theo nho nghiệp để cầu công danh nhưng không toại chí mới xoay ra buôn bán, rồi đến phản đối Triều-đình — Từ Hải của Nguyễn Du thì không hề có vẻ vũ phu bất đắc chí trong trường danh lợi như thế. Về sức mạnh thì cũng « đánh hơn trăm trận, sức dư muôn người », mà lại có cái khí tượng « đội trời đạp đất », cái phong thái « gươm đàn nửa gánh non sông một chèo », cái uy thế « chọc trời quấy nước mặc dầu, dọc ngang nào biết trên đầu có ai », cái sự nghiệp « Triều đình riêng một góc trời, gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà », rõ là một vị anh hùng vũ dũng hiên ngang, cho đến ngôn ngữ, tính tình, chút gì cũng tỏ ra là một người anh hùng chân chính.

Thúy Kiều có mắt tinh đời nên mới thấy lần đầu đã biết rằng người nầy sau tất thành đạt lớn. Từ vẫn mến tài sắc Thúy Kiều, nhưng vì cảm tấm lòng tri kỷ nên mới chuộc Kiều ra và thuê nhà cùng ở. Nhưng mới nửa năm mà « trượng phu phút đã động lòng bốn phương ». Bấy giờ Thúy Kiều xin đi theo mấy Từ cũng cự tuyệt, đó cũng lại là một cử chỉ lỗi lạc. Khi Từ nghe Kiều thuật những nỗi ân oán của nàng thì « bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang », rõ thực là không phải mối giận của kẻ tầm thường. Khi Hồ Tôn Hiến chiêu hàng thì Nguyễn Du tả cái chí độc lập của Từ rằng « Áo xiêm buộc trói lấy nhau, vào luồn ra cúi công hầu mà chi ? » Đoạn nầy nguyên văn thuật cuộc giao thiệp dụ hàng của Hồ Tôn Hiến rất kỹ, Nguyễn Du thì lược bớt cả, chỉ đem đoạn cuối cùng là khi Hồ Tôn Hiến sai đem lễ vật cho Từ cùng một lễ riêng cho Thúy Kiều để nhờ nàng khuyên chồng ra hàng. Ở đây ta lại thấy Nguyễn Du là một tay sử bút rất minh chính, không theo thành kiến mà mạt sát Từ là tên giặc, cứ xưng Từ công để đối với Hồ công.

Khi Từ Hải biết đã bị lừa, đem tay không ra mà chống lại với quân Triều-đình một trận rất hăng, nguyên văn tự thuật cũng

dài, Nguyễn Du thì chỉ tóm tắt trong mấy câu : « Đang khi bất ý chẳng ngờ, hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn. Tử sinh liều giữa trận tiền, dạn dày mới biết gan liền tướng quân », mà đủ khêu gợi cho ta thấy sự chống cự của Từ Hải oanh liệt dường nào.

Ta hãy trở lại Thúy Kiều khi mới gặp Từ Hải. Sau khi Từ ra đi lập thân, nguyên văn chỉ nói rằng : « Từ Hải đi được ba năm, không có tin tức gì, chợt một ngày nghe quân giặc kéo đến, nhân dân đều chạy trốn cả », tức là quân Từ sai về đón Thúy Kiều. Nguyễn Du thì không thể bỏ qua được tình cảnh của Kiều trong ba năm một mình chờ đợi ấy, nên đã thêm một đoạn mô tả tâm tình của nàng, nửa nhớ quê hương, nửa trông mong người anh hùng cứu nạn.

« Nàng từ chiếc bóng song the.

« Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm ».

Từ Hải rước Kiều về đại bản doanh, bấy giờ nàng đã nghiễm nhiên thành một vị phu nhân vinh hiển. Nghĩ lại những nỗi khổ nhục của mình phải trải qua, nàng vẫn còn căm tức những kẻ đã vì lợi mà hãm hại nàng. Nhưng trong cảnh đày đọa, nàng đã nhờ được ít người nhân đức mà bớt khổ. Nàng

nhân lúc đắc chí nầy để báo đền những kẻ ân nhân, nhưng nàng cũng phải trả oán cho thỏa bụng căm hờn, đó chẳng qua là thường tình của người ta vậy.

Nguyên văn mô tả việc báo ân báo oán, một cách tỷ mỷ ghê gớm.

Nguyễn Du không cho những cảnh ghê gớm ấy là trọng nên chỉ tóm tắt những binh phạt bằng một câu rất khêu gợi : « máu rơi thịt nát tan tành ».

Theo nguyên văn thì khi Thúc sinh đến trước Thúy Kiều, cố xin tha cho Hoạn thư và kể ơn Hoạn thư ở Quan-âm các. Nguyễn Du bỏ đi đoạn ấy, vì Thúc sinh, con người hèn nhát chỉ biết cầu yên thân mình, thấy mình vô can mà lại được thưởng thì nửa sợ nửa mừng, lòng đâu mà nghĩ đến việc biện hộ cho vợ nữa ! Vả chăng một người đàn bà khôn ngoan như Hoạn thư có cần gì cái anh chồng hèn kia giúp sức ? nàng chỉ nhắc lại « khi gác viết kinh » và « khi khỏi cửa » là Thúy Kiều phải tha ngay. Song theo nguyên văn thì Thúy Kiều đã tha mà còn đánh cho một trận nhừ tử, không có thái độ trung hậu như trong *Đoạn-trường tân - thanh*.

Khi Từ Hải chết rồi, Hồ Tôn Hiến đã không thương hại một người đàn bà vì quá

nhẹ dạ tin người mà đã giết chồng, lại không biết ơn người đã giúp mình giẹp yên được giặc để lập công, nỡ lòng bắt Thúy Kiều đánh đàn hầu rượu. Ta đã thấy Hồ Tôn Hiến bất tín với người hàng tướng thì cử chỉ của Hồ ở đây cũng không đủ khiến ta lạ, nhưng ta phải lấy làm lạ rằng Thúy Kiều vừa mới chôn chồng xong, người chồng bỏ mạng vì mình, thế mà còn ngồi đánh đàn hầu rượu cho kẻ giết chồng mình được. Ta có thể dễ hiểu được nếu Thúy Kiều gắng ẩn nhẫn ngồi hầu chờ Hồ Tôn Hiến say mà ra tay rửa thù, hoặc nếu Thúy Kiều không lập tâm báo cừu thì cũng mắng vào mặt kẻ vừa lừa giết chồng mình mà còn toan cử chỉ bất chính với mình. Nàng là một người đã đem thân chịu đựng bao nhiêu nỗi đau đớn ê chề, tưởng nay đã được yên thân và mong được về quê thăm cha mẹ với tình lang cũ, mà bỗng một phút tan tành biết bao nhiêu hạnh phúc và hy vọng, thì mối chán nản không thể cho nàng còn có nghị lực mà tính và làm việc báo thù, nhưng trong cơn đau đớn và tức giận kẻ lừa mình, nàng há lại sợ uy thế mà không giám mắng nhiếc sao? Vì sao Nguyễn Du có ngòi bút chắc chắn thế, mà chỗ nầy tả tâm lý Thúy Kiều lại sơ hở thế? Thực ra, chỗ nầy Nguyễn Du chỉ theo khít

nguyên văn, mà nguyên văn thì rập lại cái khuôn Thúy Kiều ở *Ngu sơ tân chí*. Nguyễn Du đọc tiểu thuyết của Thanh-tâm tài-nhân thấy Thúy Kiều nhẫn nhục ngồi hầu rượu Hồ Tôn Hiến mà nghĩ đến thân mình cũng ẩn nhẫn bấy nay, mà không kịp nhận ra chỗ khác nhau của hai tình thế ấy và không thấy được vẻ bỉ ổi trong thái độ của Thúy Kiều. Song dẫu ta cố tìm lý do để hồi hộ, ta cũng không thể chối được đó là một đoạn đáng tiếc nhất trong *Đoạn trường tân thanh*.

PHẦN THỨ BA

TÁI NGỘ

Chương I. — Kim Trọng trở lại vườn Thúy

Nguyễn Du cũng theo nguyên văn mà thuật ngược lại từ khi Kim Trọng xong việc hộ tang trở về vườn Thúy để tìm tình nhân. Song nguyên văn chỉ tự thuật khô khan như: « Kim Trọng vào vườn Lãm thúy để hỏi thăm Thúy Kiều, bấy giờ Thúy Kiều đi đã bốn tháng rồi. Nhà họ Vương cũng đã dời đi chỗ khác. Kim Trọng tìm chốn cũ để xem thì tuyệt chẳng thấy người nào, bèn hỏi thăm

người láng giềng. Người láng giềng đem việc nhà họ Vương mắc nạn và việc Thúy Kiều bán mình, nói rõ đầu đuôi, Kim Trọng sợ hãi thất sắc, tức thời chàng hồi thăm đến nhà họ Vương ». Nguyễn Du cũng lấy bấy nhiêu sự thực, mà tả chỗ vườn cũ của Thúy Kiều thành một cảnh tượng điêu tàn thê lương, mỗi vật, mỗi dấu đều có quan hệ liên lạc đến tâm sự và hồi ức của chàng Kim, và thuật lời nói của kẻ láng giềng có tầng thứ phân minh, chỉ rõ kinh lịch của từng người và tình cảnh của nhà họ Vương lúc bấy giờ. Về tình xót thương của Vương ông, Vương bà, tình đau đớn của Kim Trọng khi gặp nhau, nguyên văn cũng thuật đủ. Nguyễn Du thuật lại phần nhiều, nhưng một vài câu ông thêm vào làm cho tình ấy tăng lên thành vô cùng thống thiết. Như trong nguyên văn, Vương ông Vương bà kể việc Thúy Kiều bán mình rồi kết thúc: « Nó lại nói rằng kiếp nầy không được kết duyên cùng chàng, thì nguyện đến kiếp sau sẽ nối lời thề », Nguyễn Du dịch là « Kiếp này duyên đã phụ duyên, dạ đài còn biết sẽ đền lai sinh ? » và thêm rằng: « Mấy lời ký chú đinh ninh, ghi lòng tạc dạ cất mình ra đi », khiến cho

lời nói thêm mặn mà, nhưng lại còn thêm cả câu: « Phận sao bạc mấy Kiều nhi? chàng Kim về đó con thì đi đâu?» thì ta tưởng như không phải là lời nói nữa mà chỉ là tiếng khóc thất thanh thôi.

Kim Trọng dọn nhà rước cha mẹ Thúy Kiều về nuôi, rồi sai người đi dò la tin tức khắp nơi. Nguyên văn không tả tâm tình Kim Trọng lúc bấy giờ, mà Nguyễn Du thì cho ta biết rằng:

« Sinh thì thảm thiết khát khao,
« Như nung gan sắt, như bào lòng son.
« Ruột tằm ngày một héo hon,
« Tuyết sương ngày một hao mòn minh ve.
« Thẫn thờ lúc tỉnh lúc mê;
« Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao »

Đến khi Kim Trọng kết hôn với Thúy Vân, nguyên văn chỉ nói sơ « Tuy trai tài gái sắc, rất là tương đắc, nhưng mỗi khi nhắc đến Thúy Kiều thì lại nước mắt đầm đìa », mà Nguyễn Du thì phơi bày cho ta thấy hết tấm lòng của Kim Trọng chỉ thương nhớ người đi vắng, đến tưởng như là phảng phất có ở đâu đây:

« Khi ăn ở lúc ra vào,
Càng sâu duyên mới, càng rào tình xưa.

« Nỗi nàng nhớ đến bao giờ,
« Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm vòng.
« Có khi vắng vẻ thư phòng,
« Đốt lò hương, dở phím đồng ngày xưa.
« Bẽ bài rủ rỉ đường tơ,
« Trầm bay nhạt khói, gió đưa lay rèm.
« Dường như bên nóc bên thềm,
« Tiếng Kiều đồng vọng, bóng xiêm mơ màng.
« Bởi lòng tạc đá ghi vàng,
« Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây »

Chương II. — Tìm Thúy Kiều (lược)

Chương III. — Đoàn tụ

Chương nầy Nguyễn Du cũng vẫn theo đúng tầng thứ của nguyên văn, duy ông khéo mô tả tâm tình khiến người ta thấy trong không khí đoàn viên vui vẻ mà phảng phất những mối sầu man mác, hình như tâm tình Thúy Kiều vẫn còn có cái gánh lưu ly cô khổ trong mười lăm năm trời đè nén. Khi cả nhà đi qua Hàng-châu, nghe tin rằng Thúy Kiều đã tự trầm ở sông Tiền-đường thì Kim Trọng mới tuyệt vọng, bèn lập đàn tế nàng ở bên sông. Đã trải qua mười mấy năm

trời, Kim Trọng không hề quên nàng một lúc nào, đến bây giờ được tin chắc chắn nàng đã chết mới thôi tìm nàng ở thế gian, chỉ còn mong gặp nhau ở âm phủ. Khi lập đàn chiêu hồn, *Kim Vân Kiều truyện* chỉ nói rằng: « Muốn làm văn tế nhưng bút không động được vì nỗi bi thương, bèn ca bài Chiêu - hồn - từ của Tống Ngọc », rồi chép cả nguyên văn bài ấy.

Nguyễn Du chỉ đặt thêm mấy câu mà tả hết cảnh tình ghê sợ thảm thương, mà tuồng như có phảng phất anh linh của nàng Kiều nữa :

« Ngọn triều non bạc trùng trùng,
« Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc deo.
« Tình thâm bể thẳm lạ điều,
« Nào hồn Tinh Vệ biết theo chốn nào? »

Nhưng trong khi làm lễ, Giác Duyên đi qua, dừng lại chỗ đàn trường nhìn thấy linh vị Thúy Kiều mới thất kinh mà báo cho biết rằng nàng đương còn sống, thế là : « Cõi trần mà lại thấy người cửu nguyên ». Cứ theo lẽ tự nhiên thì Thúy Kiều gặp lại gia đình cùng tình nhân tất vui sướng vô cùng. Theo chế độ đa thê ở Đông-phương Kim Trọng tuy có

vợ rồi cũng có thể lấy thêm vợ nữa, huống chi Thúy Vân lấy Kim Trọng là lấy thay cho Thúy Kiều, nay Thúy Kiều đã trở về thì ngôi chính thất tất Thúy Vân phải nhường lại cho chị.

Kim Trọng thì trải bao nhiêu thương nhớ, giốc lòng tìm kiếm tình nhân, mà Thúy Kiều thì trong bao lâu lưu lạc, cũng không khi nào là không nhớ tình lang, ngày nay ngẫu nhiên gặp nhau lại, tất hai bên đều ao ước được thực hiện cái mộng tưởng bình sinh, mà Vương ông, Vương bà, cho đến cả dư luận người đời, tất cũng cho như vậy là tình xuôi lẽ thuận. Cái thú đoàn viên bây giờ Thúy Kiều có thể hưởng hoàn toàn không sợ cái gì ngăn trở nữa. Nhưng thái độ Thúy Kiều lại khác hẳn thế. Sau khi biểu lộ những nỗi vui mừng tái ngộ, khi Vương ông bảo nàng sắm sửa mà về thì nàng lại từ chối mà xin ở lại tu với Giác Duyên, khiến cho mọi người đều phải lấy làm kinh ngạc. Không phải nàng không ước ao cái thú đoàn viên, nhưng chính điều khát khao đó lại làm cho nàng sợ hãi khi nghĩ lại thân mình đã ô uế trong bước giang hồ. Giữa cảnh vui, Thúy Kiều hình như nhớ lại cả cái dĩ vãng nặng nề

trải mười mấy năm trời, cho nên trong những lời chán nản nàng nói, ta thấy lộ ra vô hạn khổ tâm. Nhưng cái cớ mạnh nhất nàng thác ra để xin ở lại chùa chỉ là không nỡ dứt ơn nghĩa trùng sinh của Giác Duyên, cho nên khi Vương ông hứa sẽ lập am rước Giác Duyên về cùng tu thì nàng không còn chối cãi vào đâu được nữa. Đến khi về nhà mở tiệc đoàn viên, Thúy Vân đề cập đến chuyện kết hôn thì Thúy Kiều liền gạt đi, Kim Trọng viện lời thề cũ để tiếp ứng, nhưng nàng cũng lại gạt nốt, chàng phải viện đến lẽ chấp kinh tòng quyền, và phải nhờ cha mẹ nàng giúp sức, thế là cả nhà hùa nhau để áp đảo tấm lòng kiên quyết của nàng. Hết đường từ chối, nàng phải nhận lời.

Trong lúc động phòng hoa chúc, nguyên văn tả Kim Trọng là một người thường, nghĩa là có tình dục, ngồi bên một người thiếu phụ nhan sắc và tình tứ như Thúy Kiều, không thể cầm lòng được, nên « cứ nằn nì không thôi », Thúy Kiều phải cự tuyệt nhiều lần và trách hết lời, rồi chàng nói vớt lại một cách vô duyên rằng : « Nguyên lai hiền thê không phải là đàn bà vậy, thực là hào kiệt trung nhân. Nay đã lấy gương liệt phụ nghìn xưa mà tự trì thì Kim Trọng này cũng không giám yêu cầu tầm bậy nữa ».

Nguyễn Du thì đã lý tưởng hóa cả Kim Trọng, nên chỉ nói một cách nhẹ nhàng bóng bẩy rằng :

« Tình nhân lại gặp tình nhân,
« Hoa xưa ong cũ mười phân chung tình ».

Thế rồi Thúy Kiều đem những lời đau đớn mà có hàm ý trách Kim Trọng là người tầm thường « vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa » khiến cho nàng tưởng chừng mối tình của chàng chỉ là mối thù đó thôi. Bấy giờ Kim Trọng muốn tỏ minh là người quân tử, trọng tình vàng đá chứ không phải ham thú trăng hoa, bèn hứa cùng Thúy Kiều làm vợ chồng tinh thần ở ngoài vòng chăn gối.

Trong lúc ấy « tình xưa lai láng khôn hàn », Kim Trọng hỏi lại « ngón đàn ngày xưa », thì Thúy Kiều chiều lòng đánh một bài, giọng đàn nghe não nùng mà thông suốt, khác hẳn giọng đàn sầu thảm uất ức thuở trước. Giọng đàn ấy có thể tiêu biểu cho cái cảnh sung sướng lẫn bi dát của nàng bấy giờ. Nhưng cái đàn đối với thân phận của nàng có quan hệ khốc hại, từ nhỏ cái đàn ấy đã khiến nàng đánh nên khúc bạc mệnh, tiên thanh của dời khổ sở sau này. Cái đời ấy đã kết liễu rồi thì cái đàn cũng phải theo nó, cho nên sau khi đánh cho tri

kỳ nghe lại một bài để làm chứng cho cuộc biến đổi ấy, nàng quyết cuốn giây vất đàn từ nay không chơi nữa.

Chương IV. — Kết thúc

Tác giả đã mở đầu bằng « tài mệnh tương đố », bây giờ lại đem ý ấy kết thúc, mà nói thêm rằng phần tài và phần mệnh của trời phú cho người đã cân nhắc rất công bình, phàm người được dồi dào về mệnh thì không được dồi dào về tài, phàm người được dồi dào về tài thì không được dồi dào về mệnh, cho nên những kẻ có tài đừng có cậy tài mà tưởng rằng mình tất có mệnh.

Đã có tài cao tất nhiên là có mệnh bạc. Nhưng nếu vậy thì những người tài cao đành bị hãm vào đường thất bại cả sao? Nếu vậy thì bao nhiêu hạnh phúc ở đời là phần của kẻ vô tài, mà thế giới sẽ là thế giới riêng của họ hay sao? Nguyễn Du tuy là người bi quan, nhưng cũng còn cho những người có tài một chút hi vọng là họ có thể bớt nhẹ gánh nghiệp chướng bằng sự bồi bổ mầm thiện ở trong lòng. Người ta đừng nên cậy vào « *tài* » mà đánh đổ « *mệnh* », chỉ nên nhờ vào « *tâm* » mà sửa đổi « *mệnh* » ít nhiều.

Nguyên văn thì kết thúc bằng sự thăng quan tiến chức và cảnh tượng danh vọng vẻ vang của Kim Trọng và Vương Quan, thực là tầm thường hết sức. Cách kết thúc của Nguyễn Du thì sâu xa và đẹp đẽ hơn. Đã mở đầu bằng một quan niệm ấy, mà trong mỗi sự tình, dù to dù nhỏ, ta cũng nhận thấy cái quan niệm ấy xâu qua như một cái chuỗi vô hình, đến khi tác giả thắt lại ở cuối cùng, ta lại thấy mũi nó hiện ra cũng như ở trên đầu vậy.

Sau khi xét qua nội dung sách *Đoạn trường tân thanh* và so sánh với sách *Kim Vân Kiều truyện*, ta nhận thấy đại khái Nguyễn Du giữ đúng sự tích và tầng thứ của nguyên văn, có nhiều chỗ Nguyễn Du lại dịch sát nguyên văn, không lìa một chữ. Duy chỉ có đôi chỗ như cách bắt được thoa của Kim Trọng, thái độ suồng sã của chàng khi mới gặp Kiều, sự tự tử của Thúy Kiều để khuyên cha, việc Vương ông ký giấy bán con v. v., thì ông cho là quá thô lỗ nên đã sửa lại.

Ta phải nhận rằng Nguyễn Du đã hoán cốt đoạt thai *Kim Vân Kiều truyện*, mà tạo thành một tác phẩm hoàn toàn mới.

Nguyên văn thì tự thuật rất tỷ mỷ mà khô khan, chú ý đến những chi tiết không quan hệ và hay tả thực những cảnh tượng dễ kích động tai mắt người ta. Nguyễn Du thì tự sự rất vắn tắt gọn gàng, chỉ kể những việc quan trọng, mà vừa tự thuật vừa nghị luận, khiến văn có hứng thú luôn. Phàm những đoạn mô tả duy thực thô bỉ, những đoạn lý thuyết dông dài, ông đều bỏ cả, lại chú ý đặc biệt về sự tả tình và tả cảnh. Về điều ấy thì Nguyễn Du có một lối đặc biệt, thực có như lời Đào Nguyên Phổ nói trong bài tựa một bản *Đoạn trường tân thanh* in theo bản kinh (1) « Nói tình thì vẽ hình trạng hợp ly tân khổ, mà tình không rời cảnh ; tả cảnh thì bày hết thú vị tuyết nguyệt phong hoa mà cảnh tự vướng tình ».

Về tính tình của các nhân vật, thì những người trong *Kim Vân Kiều truyện* vốn là những người gần với sự thực, những người ta có thể tin rằng đã từng sống ở nước Tàu đồng thời với Kim, Vân, Kiều.

(1) *Tân-khắc Đoạn-trường tân-thanh*, Kiều Oánh Mậu chú giải, Hanoi, năm Mậu dần hiệu Thành-Thái (1902). Có bài tựa chữ hán của Đào Nguyên Phổ. Xem bản dịch bài tựa ấy ở Nguyễn Du văn họa phổ hội Quảng-trị Huế xuất bản, tháng Septembre năm 1942.

Nguyễn Du tuy không tả thực, nhưng lại là một tay tâm lý học sành, nên đã biến hóa những người ấy thành những người không riêng gì của nước Tàu bấy giờ mà chung cả mọi đời mọi xứ. Ta có thể nói rằng Nguyễn Du đã lý tưởng hóa các nhân vật thành những nhân vật điển hình vậy.

CHƯƠNG THỨ TƯ

NHÂN VẬT

Những nhân vật trong *Truyện Thúy Kiều*, người nào cũng có một tính tình, một tâm lý riêng, nhưng không phải là những tâm lý quá cao siêu hay hão huyền như người ta thường thấy trong những chuyện thần tiên hay kiếm hiệp, cũng không phải những tính tình oái oăm phức tạp như ta thường thấy ở các tiểu thuyết tả thực hay ở giữa đời sống hàng ngày. Ở đây là những tính tình tâm lý ta nhận thấy có thể có thực, nhưng không giống hẳn với một người nào thường sống ở xung quanh ta, vì Nguyễn Du đã lý tưởng hóa mà khiến

những người ấy thành những nhân vật điền hình đại biểu cho cả một hạng người. Bởi thế dẫu Nguyễn Du không lấy những người đặc biệt nào để làm kiểu mẫu mà ta thấy những nhân vật của ông như có thể sống ở xã hội ta.

Nhân vật chủ động ở truyện nầy mà ta nên chú ý hơn cả là Thúy Kiều, các người khác là những vai phụ mà Thúy Kiều đã gặp trong cuộc đời đoạn trường của nàng.

Thúy Kiều. — Đối với Thúy Kiều, thái độ của các nhà phê bình rất phân vân, nhưng đại khái xưa nay nhà nho vẫn cho Thúy Kiều là đĩ thỏa, đến bực hào phóng như Nguyễn Công Trứ, trải qua những người thủ cựu như Mai Khê (1), cho đến những phần tử tiến bộ như Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng đều cho Thúy Kiều là không được một nết gì.

Phản đối thái độ câu nệ ấy, các nhà nho pha tân học như Trần Trọng Kim, Vũ Đình Long, không những cho Thúy Kiều là phong tình mà tiết nghĩa như Phạm Quỳnh mà còn nói nàng có thể làm gương hiếu

(1) Nam phong số 39, Septembre 1925.

trung đủ bồi bổ cho phong hóa và luân lý. Ở giữa hai cực đoan ấy, ta hãy khoan chê khen mà cứ bình tâm xét tâm lý Thúy Kiều như Nguyễn Du mô tả. Theo truyện Thúy Kiều trong *Ngu sơ tân chí* thì Kiều chỉ là một người con gái giang hồ có nhan sắc và tài đàn hát. Thanh-tâm tài-nhân đã hóa Thúy Kiều thành một người tiết nghĩa, song còn có nhiều chỗ cử chỉ và nói năng sống sượng, chứ trải qua ngòi bút Nguyễn Du thì Thúy Kiều đã biến thành một người con gái hoàn toàn. Thoạt đầu tác giả mô tả nàng là một người con nhà quí phái, phong lưu rất mực, có nhan sắc tuyệt đẹp, lại có tài hoa khác thường, tức là một nhân vật lý tưởng. Theo công lệ « bỉ sắc tư phong », thì một người sắc tài như thế tất phải có số phận mỏng manh, phải gặp những nỗi gian truân và bị đầy đọa đến nước, — chính muốn tả một đời gian truân đầy đọa nên phải mô tả Thúy Kiều là có tuyệt thế sắc tài — Ở đời người ta thường vì có tình mà thấy khổ, chứ những người vai u thịt bắp, không biết tình là gì, thì dẫu lâm phải cảnh khổ có khi họ cũng không tự biết. Bởi thế phải tả Thúy Kiều là người đa tình cho nên lại đa sầu đa cảm. Ngay từ khi nhỏ, nghe một người thầy tướng mà nàng đã tin ngay cái

số đoạn trường, rồi đặt khúc đàn lại thành khúc Bạc-mệnh. Khi đi tảo mộ, thấy cái mồ vô chủ, không ai để ý mà một mình nàng cảm khái thương tâm. Khi nghe chuyện Đạm Tiên thì nàng lại lo cho số phận của mình, rồi tinh thần bất định, sinh ra giấc mộng đoạn trường. Sung sướng nhất là khi ngồi tình tự với tình nhân, thế mà nàng nói chuyện toàn là giọng bi quan, tưởng chừng như linh cảm của nàng đã vì ái tình mà thêm tinh nhuệ bội phần khiến thấy rõ được tai nạn sắp xảy ra trong chốc lát. Cũng vì linh cảm ấy mà khi gặp Thúc sinh, nàng dè trước rằng sẽ xảy ra những chuyện oái oăm, mà quả không sai. Khi đắc chí với Từ Hải, linh cảm lại xui nàng lo ngại cho tương lai. Trong khi đang tư lự như thế, gặp được cơ hội Tôn Hiến chiêu hàng, nàng bèn cố khuyên Từ qui hàng mà đến nỗi tan tành hết cơ nghiệp và hi vọng.

Thúy Kiều là người đa tình cho nên mới thấy Kim Trọng là người phong nhã hào hoa thì thương ngay. Song khi hai người gặp gỡ ở vườn Thúy, thái độ Thúy Kiều tuy là phong tình mà tránh được điều cẩu hợp thì dẫu là nhà nho thủ cựu cũng khó buộc tội mối tình qui kết về hôn nhân ấy. Trong cơn gặp gia biến chính

cũng vì nàng đa tình mà không chịu nổi khi thấy cái cảnh cha và em bị tấn và cái hiểm tượng gia đình lìa tan, cho nên nàng phải hy sinh.

Nhưng ở trong trường hợp cần phải có nhiều tiền để đút lót cho quan, nàng làm thế nào mà kiếm được? Chỉ có một cách là bán mình. Nàng dẫu thương Kim Trọng, nhưng là con gái nhà nho, đã chịu giáo dục ở trong khuôn phép luân thường, nàng cho hiếu là trọng hơn tình, cho nên chỉ do dự trong nháy mắt, nàng quyết « gác lời thệ hải minh sơn » để « đền ơn sinh thành » cho trọn đạo con hiếu.

Đã quyết định hy sinh, nàng không thể giữ lời thề với Kim Trọng để gây dựng gia thất với chàng. Nàng lại sợ Kim Trọng vì giữ lời thề mà đến thành tuyệt tự, mang tội với gia tộc, cho nên phải mượn Thúy Vân lấy thân mà thay nàng. Vân nhận lời, nàng mới yên lòng mà liều thân cùng số mệnh, chỉ ôm theo mối tình đau đớn là cái không có quyền uy gì cướp được của nàng.

Thúy Kiều lại là một người con gái thông minh, xử sự bao giờ cũng sáng suốt và hợp lẽ. Khi ngồi với tình lang thì

dẫu « lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng » mà không giảm tự khí, sợ có hại cho lòng quí trọng là một yếu tố cần thiết để giữ ái tình.

Khi nhà gặp tai nạn, chỉ một mình nàng tính liệu mọi việc mà xong xuôi cả. Khi mới tiếp xúc với Mã giám sinh, nhìn dung mạo cử chỉ của y nàng đã ngờ là kẻ bất lương nên giắt sẵn con dao để phòng tự xử. Khi gặp Thúc sinh thì bàn tính đủ đường, mà lỡ việc là tại Thúc sinh không nghe. Khi gặp Từ Hải thì nhận ngay được kẻ anh hùng ở trong lốt người khách giang hồ phong lưu, mà mong Từ cứu tế cho. Khi nghe Hoạn thư biện bạch thì biết đè nén lòng oán giận mà khoan dung cho người đàn bà ghen rất khôn ngoan.

Về đoạn báo ân báo oán, nhà phê bình thường chê Thúy Kiều là bẹp bói, không có lượng. Nhưng ta phải nhận rằng nàng là một người đàn bà như mọi người, chứ không phải là bồ-tát Quan-âm, người đàn bà biết thương biết ghét, biết giận biết căm, mà trong mười năm bị oan khổ dày vò, trong lòng đã chất chứa biết bao mối căm hờn? Thế thì đến lúc đắc chí làm vợ một vị đại vương hùng cứ, nàng còn chờ

gì mà không làm cho hả bao nhiêu mối tình uất ức chất chứa trong lòng bấy lâu nay? Ta cũng không có thể chê Thúy Kiều khi nàng khuyên Từ Hải đầu hàng. Cử chỉ ấy khiến cho ta thấy thêm một lần nữa rằng nàng là người có tâm tình: nàng đã trải bao đau đớn mới bước sang được cuộc đời tạm sung sướng, thế mà tiền đồ nhìn lại thấy rặt những chông gai, thế thì nàng nhân cơ hội bất kỳ mà lo đến cách yên thân, cũng là lý đương nhiên vậy.

Người ta lại thường chê Thúy Kiều khi bị Tú bà đánh đập đã thốt ra một lời hèn nhát: «Tấm lòng trinh bạch từ nay xin chừa». Ta nên biết rằng nàng vốn không sợ chết nên khi mới đến, Tú bà bắt ép, nàng đã ra tay tự vẫn rồi. Nhưng bấy giờ nàng liều chết là để bảo vệ cho danh tiết trinh bạch, chứ sau khi đã đi trốn với Sở Khanh, nghĩa là đã làm điều bất chính rồi, thì cái lý chết lúc nầy lại không thuận nữa. Nàng đã không có lý chính đáng để chết, lại phải tìm lời nói dỡ đòn, tất phải vâng chịu tiếp khách. Câu nói ấy không phải là lời hèn nhát, mà chỉ là lời đau đớn có vẻ mỉa mai. Tưởng đời Thúy Kiều không có chỗ nào đau khổ bằng chỗ nầy. Ta không thể buộc tội nàng

vì câu ấy mà lại phải xem câu ấy là đã nêu án cả một xã hội, cái xã hội khiến một người con gái vô tội mà phải chừa tấm lòng trinh bạch là cái quí nhất trong đời. Thực ra Thủy Kiều chỉ đáng trách ở chỗ chịu nhẫn nhục ngồi đánh đàn hầu rượu Hồ Tôn Hiến. Ở chương trên, chúng ta đã bàn vì lẽ gì mà Nguyễn Du lại theo nguyên văn để cho Thúy Kiều có thái độ hèn như vậy. Ta lại có thể nói thêm rằng ông không thấy chỗ ấy là chướng vì quan niệm vận mệnh trùm phủ hết truyện nầy bắt Thúy Kiều phải chờ đến sông Tiền-đường mới được chết, thì trước khi đến đó Kiều phải nhắm mắt mặc cho sự tình lôi kéo. Nguyễn Du cho rằng đời của Kiều là hi sinh của vận mệnh, dầu nàng có muốn trốn mệnh, như đâm cổ tự tử trước mặt Tú bà, hay trốn theo Sở Khanh, như lấy Thúc sinh, lấy Từ Hải, cũng đều không thoát khỏi được cái bàn tay sắt của vận mệnh tàn nhẫn. Nguyễn Du cho rằng Thủy Kiều chịu nhục mà hầu tiệc Hồ Tôn Hiến chẳng qua là một trận dày vò cuối cùng của vận mệnh thôi. Cho đến khi Thủy Kiều nhảy xuống sông Tiền-đường cũng là tin theo vận mệnh mà liều mình.

Song Nguyễn Du lại cũng có tư tưởng phật học nên ông không thể để cho

Thúy Kiều làm một cái đồ chơi vô ý thức của vận mệnh theo thuyết định mệnh thông thường. Thúy Kiều là một người có ý thức chứ không phải là một người bồ nhìn, cho nên ta thấy mỗi lần gặp việc gì thì nàng vẫn có ý chống chõi với vận mệnh, khi nào chống chõi không nổi thì mới đành chịu thôi. Cũng vì Thúy Kiều hành động có ý thức cho nên những công việc của nàng đã làm nhẹ được cái nợ nghiệp, khiến nàng đã tự trầm ở sông Tiền-đường mà còn sống lại được.

Xét thái độ Thúy Kiều ở chỗ đoàn tụ, ta thấy nàng là một người giang hồ trong mười lăm năm đã hiến thân cho biết bao nhiêu người lạ, mà đến bây giờ gặp lại tình nhân duy nhất nàng lại khăng khăng giữ mình mà gọi thế là trinh. Ta biết rằng Thúy Kiều dẫu gặp nhiều đàn ông, nhưng khi nào ái tình nàng cũng chỉ dành riêng cho Kim Trọng. Đối với Thúc sinh là người thương nàng mà đã đem tiền chuộc nàng ra khỏi lầu xanh, nàng vẫn đáp lại bằng một mối tình đằm thắm, nhưng đó chỉ là ân tình; đối với Từ Hải cũng là ân nhân, nàng cũng trả bằng một mối ân tình chân thật, chứ

ái tình thì nàng chỉ hiến cho Kim Trọng mà thôi. Trong bước giang hồ, chịu dơ dáy xấu xa là chỉ cái thân nàng đã hy sinh để cứu cha và em, chứ tinh thần nàng, nhất là mối tình đối với chàng Kim, thì nàng cho rằng không có thế lực gì xâm phạm được, cho nên dẫu phải làm đĩ mà nàng cho rằng tiết vẫn cứ trinh. Đối với Kim Trọng là người duy nhất nàng yêu mến kính thờ, chỉ có cái thân băng tuyết mới xứng đáng, chứ cái thân nhục nhã mà còn đem hiến cho tình nhân thì chẳng là xem rẻ ái tình lắm sao? Trinh của Thúy Kiều là trân trọng ái tình đối với Kim Trọng, tức cách đối với chàng phải khác hẳn cách đối với mọi người, nghĩa là không giám chiều chàng bằng cái thân đã bị thiên hạ dày vò. Bởi thế khi nàng trách chàng Kim thì nói: « Chữ trinh còn một chút nầy, chẳng cầm cho vững lại dầy cho tan! », mà khi chàng Kim đã chịu nghe nàng thì nàng nói: « Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay ».

Kim Trọng. – Kim Trọng là một chàng phong lưu công tử, thông minh tài mạo, tao nhã hào hoa. Người như thế mà gặp được người giai nhân tài sắc như Thúy

Kiều tất phải xiêu lòng. Chàng thiếu niên phú quí, có thiên phú dồi dào, lại là người có thói phong lưu, cho nên ta không lấy làm lạ rằng mới thấy Thúy Kiều một lần mà chàng đã tương tư đến biếng học biếng đàn, rồi đến đánh lừa cha mẹ mà đi thuê nhà ở bên vườn Thúy. Ta cũng không lấy làm lạ rằng mới được gần Kiều, chàng đã quả quyết thề « đem vàng đá mà liều với thân ». Vì Kim Trọng là người đa tình và quả quyết cho nên chàng rất chung tình, trong suốt mười lăm năm, không khi nào chàng quên Thúy Kiều, thực có như lời chàng nói khi trở về vườn Thúy biết tin Kiều lưu lạc: « Bao nhiêu của, mấy ngày đường, còn tôi, tôi một gặp nàng mới thôi ».

Người ta trách Kim Trọng rằng đã chung tình với Thúy Kiều lại nỡ lấy Thúy Vân. Ta đừng nên lấy tâm lý người đời nay mà xét người đời xưa. Kim Trọng là con trai nhà nho, nghĩa vụ đầu tiên là phải lo việc truyền thống, thì tất phải lấy vợ. Nay đã không lấy được Thúy Kiều thì lấy Thúy Vân còn hơn lấy người khác, huống chi Vân lại là người chính Thúy Kiều lựa cho mình. Kim Trọng lấy Thúy Vân chẳng

qua là làm một việc ta thường thấy ở xã hội xưa, là việc lấy vợ cho gia đình hay là việc lấy vợ lẽ để cầu con trai, không cần phải có ái tình, mà cũng có thể không phòng hại đến ái tình đối với vợ chính. Kim Trọng đã xem Thúy Kiều là vợ rồi. Chính vì thế mà khi gặp lại Thúy Kiều chàng đề khởi ngay việc kết hôn, và lấy làm lạ thấy Thúy Kiều cự tuyệt. Nhưng khi Thúy Kiều đã bày giải hết lời về nỗi khổ tâm của nàng, thì Kim Trọng biết xử ngay theo thái độ quân tử, là không ép Thúy Kiều phải làm nghĩa vụ một người vợ thường.

Thúy Vân. — Thúy Vân tuy không « sắc sảo mặn mà » như Thúy Kiều, nhưng cũng có sắc đẹp khiến cho « hoa thua tuyết nhường », cho nên có thể thế Thúy Kiều mà lấy Kim Trọng, không đến nỗi khiến anh học trò phong nhã hào hoa kia phải quá thiệt thòi. Nhưng sắc Vân thì có thể khiến người ta quí mến chứ không thể khiến người ta say mê, mà về đường tài tình thì Vân thua bẵn chị. Kể tài thì có lẽ Vân chỉ biết nữ công, nhưng đó là tư cách thường của người con gái một nhà trung lưu, tác giả không cần phải khoe. Kể về tình thì

Vân không đến đa sầu đa cảm như chị. Ngay khi tảo mộ, Kiều nghe chuyện Đạm Tiên mà cảm động thì Vân lại mắng chị « khéo dư nước mắt khóc người đời xưa », khẩu khí ấy tỏ rằng Vân là một người thiết thực, có thể làm vợ hiền dâu thảo, khác hẳn tính cách phong tình lãng mạn của Kiều. Khi cha và em mắc nạn, Kiều đau lòng đến phải hy sinh mà cứu, thế mà Vân không có một lời đỡ dần cho chị, đến khi chị gần phải ra đi, suốt đêm ngồi thở than khóc lóc mà Vân cũng ngủ yên, chợt tỉnh dậy mới nói được vài câu thù ứng ! Ở đây ta lại càng thấy rõ Vân là người vô tình, mà cũng nhờ vô tình như thế, Vân mới nhận thay lời chị mà lấy Kim Trọng, chẳng bàn đi nói lại nửa lời.

Cái nhan sắc thùy mị, cái nết na đoan trang, cái tính tình thiết thực, đó là bao nhiêu điều kiện thích đáng khiến Thúy Vân làm một bà quan để hưởng hạnh phúc êm đềm, để sinh con đẻ cái cho nhiều mà gánh vác giang sơn nhà chồng: « Thừa gia đã có nàng Vân, một cây cù mộc, một sân quế hoè ».

Thúc sinh. — Thúc sinh là học trò, đã

có vợ, nhưng để vợ tại quê nhà ở Vô-tích, theo cha đi buôn bán ở Lâm-tri. Chàng là một công tử hiếu sắc, lại nhà giàu, không có vợ kiềm chế ở bên thì tất nhiên là ăn chơi và tiêu tiền như rác. Gặp được Thúy Kiều, chàng mê vì sắc, trọng vì tài, lại được vợ thì xa, cha thì vắng, chàng bỏ tiền ra chuộc Kiều là việc rất dễ dàng. Khi Kiều bày tỏ những lẽ đáng ngại thì chàng nói cách rất quả quyết rằng có thể bảo đảm hết thảy cho nàng được an toàn, song trong lời quả quyết ấy, ta có thể nhận được cái giọng khoác lác của một chàng công tử chơi bời, hứa hẹn đủ điều để cô gái khỏi ngờ vực. Thực ra, Thúc sinh vẫn qui Thúy Kiều, nhưng chàng là một con nhà buôn, không có công danh mà lấy phải con gái quan Thượng thư bộ Lại, thì tất phải sợ vợ, huống chi Hoạn thư lại là người khôn ngoan nghiêm nghị. Bởi thế, dẫu Thúc sinh dám cưỡng lịnh cha mà không giám xúc phạm đến vợ. Vì sợ vợ quá nên thủy chung chàng không giám thú với vợ chuyện lấy hầu, dẫu Thúy Kiều ân cần dặn dò chàng điều ấy. Chàng đã không có gan giám thú mà Hoạn thư lại khéo giả đò không biết nên chàng lại

càng tưởng rằng dấu diếm là đắc sách. Nhưng khi Hoạn thư cho chàng thấy Thúy Kiều bị đày đọa mà chàng cũng vẫn còn cứ dấu, cho đến khi Hoạn thư bắt được chàng thăm trộm Thúy Kiều ở Quan-âm các mà chàng cũng cứ cố gắng che đậy nữa. Chàng vốn không phải là người ngu mà chỉ là quá hèn nhát. Bấy giờ Hoạn thư có thể vì ghen mà hành hạ Thúy Kiều, có thể hại đến tính mệnh của nàng được, thế mà chàng vẫn dấu diếm. Ta xem thế thì Thúc sinh thực không phải thương gì Thúy Kiều mà chỉ là mê cô gái đẹp và sẵn tiền để mua lấy mà thôi. Đến khi vợ đã biết rồi thì chàng chỉ cầu sao cho được yên thân chứ có thiết gì đến thân phận và sinh mệnh của người mà chàng đã hứa thương yêu và che chở — những nước mắt, những lời than của chàng là do tình cảm rất tầm thường — Nếu chàng không hèn nhát như thế thì làm sao trước mắt Hoạn thư, chàng lại nỡ vâng lời vợ mà tra vấn người tình đương bị đầy đọa ? Làm sao khi ra thăm trộm ở am, chàng lại nỡ dứt tình mà xui Thúy Kiều đi trốn một mình ? « Liệu mà cao chạy xa bay, ái ân ta có ngần nầy mà thôi ».

Hoạn thư. — Đến như Hoạn thư ghen chồng thì là một việc rất tầm thường trong

xã hội mà đàn ông có quyền phóng đãng còn đàn bà thì phải tùng nhất nhi chung. Nhưng nàng là người khôn ngoan mà thâm hiểm, nghe tin chồng lấy vợ lẽ — lấy vợ lẽ vốn không phải là một điều phạm cấm ở xã hội xưa, miễn là được vợ chính bằng lòng, — nhưng muốn để xem chồng đối với mình thế nào. Thực là cử chỉ của một người « ở trong khuôn phép, nói ra mối đường ». Đến khi nàng đã biết chắc rằng Thúc sinh đã « mặn tình cát lũy, lạt tình tào khang » thì nàng mới tìm cách để trị cho đáo để, chứ không phải là la hét hay khóc lóc om sòm như những người ghen tầm thường. Nàng vốn không thù hiềm gì Thúy Kiều, chỉ cốt trị Thúc sinh một cách cay độc khiến cho chàng phải đau đớn ê chề, cho bõ những nỗi « đau ngầm xưa nay », mà lại không đến nỗi mất thể diện với người ngoài, mình không mang tiếng ghen mà chồng cũng không mang xấu hổ. Nhưng muốn cho Thúc sinh đau đớn thì nàng phải đầy đọa Thúy Kiều. Khi nàng nghe Kiều đánh đàn mà « xem cũng thương tài, khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phân », khi xem tờ thân cung của Kiều mà nàng nghĩ « tài nên trọng mà tình nên thương », khi bắt được Thúc sinh thăm Kiều ở Quan-âm các mà nàng làm thinh, lại khi Kiều ăn cắp đồ vàng ngọc

trốn đi mà nàng không sai người theo bắt, những cử chỉ ấy khiến ta thấy Hoạn thư thực là người biết phải chăng, dẫu khi cần ràng buộc thì ràng buộc riết, mà khi đáng buông thả thì buông thả ngay. Hoạn thư chỉ cần cho Thúc sinh bỏ Thúy Kiều để gia đạo của nàng khôi phục. Kiều trốn thì nàng đã đạt được mục đích rồi. Nàng xem của cải không trọng bằng hạnh phúc của mình, nên không muốn bắt lại. Đối với Thúc sinh nàng cũng không lo nữa, vì biết Thúc sinh là kẻ hèn nhát, không thể nào còn giám đeo đuổi Thúy Kiều.

Từ Hải. — Từ Hải không phải là một tên tướng cướp tầm thường. Chỉ xem tướng mạo « râu hùm hàm én mày ngài, vai năm tấc rộng thân mười thước cao » ta cũng có thể, như Thúy Kiều, nhận rằng người ấy tất phải là người phi thường, chứ không đợi Nguyễn Du nói thêm là « côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài Bởi Từ không phải là kẻ tầm thường cho nên ở nửa năm với Thúy Kiều là một người giai nhân tuyệt sắc tuyệt tài mà không đến nỗi tiêu ma chí khí, quyết dứt ra đi lập thân danh. Khi thành công rồi và đã cho đi đón Thúy Kiều đến, Từ nói một câu rất tự phụ mà ta không lấy làm ngạc nhiên : « Anh hùng mới biết

anh hùng, rày xem phỏng đã cam lòng hay chưa ? »

Khi Thúy Kiều báo ân báo oán xong, cảm tạ Từ Hải thì Từ nói một lời tỏ tấm lòng hào hiệp : « Giữa đường dẫu thấy bất bình mà tha ! »

Con người như thế thì tất nhiên không tham cầu danh lợi theo thói những kẻ « giá áo túi cơm », người chí khí ngang tàng mà lại đương « nghênh ngang một cõi biên thùy » thì phỏng có thể đầu hàng về làm tôi để « vào lòn ra cúi » hay không ? Bởi thế khi Hồ Tôn Hiến sai người đi thuyết hàng, Từ cự tuyệt ngay, không tội gì mà « bó thân về với Triều đình » để cho « áo xiêm giàm buộc ». Từ bấy giờ đương nghiễm nhiên hùng cứ một phương, sức ấy quan quân đã dễ làm gì nhau được ? Cái thân « chọc trời quấy nước » quyết không chịu tự bắm vào cái cảnh lơ láo hàng thần.

Trong cả bản sách này, ta thấy ở những chỗ nói về Từ Hải là Nguyễn Du có vẻ phóng khoáng, hả hê và đắc chí nhất. Vì sao ? Nguyễn Du tuy không có hy vọng khôi phục nhà Lê, nhưng vẫn muốn được tung hoành ở ngoài vòng cương tỏa. Bị bắm vào trong cái cảnh « hàng thần », ông phải

mượn Từ Hải để tiêu biểu cho cái mộng tưởng của mình vậy.

Thế nhưng dẫu Từ Hải là bực anh hùng mà cũng không khỏi chỉ là kẻ có tình, ngay buổi đầu đã xiêu lòng vì tài sắc Thúy Kiều, và cảm khích vì một lời tri kỷ. Từ Hải đã từng thương xót cái đời lưu lạc của Thúy Kiều mà ước ao cho nàng có khi được gặp mặt song thân. Đến nay nhân Hồ Tôn Hiến thuyết hàng, nàng đem nghĩa và lợi ra khuyên Từ thì chưa chắc— mà chắc hẳn là không—Từ đã nghe, chứ nàng đem lòng khao khát muốn gặp song thân mà năn nỉ thì chắc Từ không cầm lòng đâu. Ta chỉ tiếc rằng ở đây Nguyễn Du lại theo đúng nguyên văn, chỉ để cho Thúy Kiều nói về nghĩa lợi, mà đủ khuyên được Từ Hải đầu hàng rất mau chóng, khiến ta thấy như tâm lý của Từ có hơi sơ sài. Hoặc giả cái tâm lý sơ sài của Từ Hải ở chỗ nầy, cùng những lẽ danh lợi Thúy Kiều bày tỏ cho Từ Hải xiêu lòng chỉ là điều khổ tâm của Nguyễn Du để vớt lại những câu văn quá táo bạo – Nguyễn Du đương làm quan giữa Triều-đình — ông đã dùng để tả Từ Hải ở trên kia?

Nhưng dẫu đầu hàng rồi, Từ cũng còn tỏ là một người lỗi lạc đường hoàng, cho nên

mới đến nỗi bị hại. Khi chết rồi, vì khí oán hận còn hăng nên không ngã được, thế đủ thấy dẫu chết mà thần khí của Từ vẫn còn phi thường.

Hồ Tôn Hiến. -- Nguyễn Du mô tả Hồ Tôn Hiến ra một người hèn, mà mấy chữ « kinh luân gồm tài » ta thấy như có vẻ mỉa mai. Hồ vâng chỉ đi giẹp giặc, thấy giặc thế mạnh không giám đánh mà phải dùng chước chiêu an, việc ấy tỏ rằng Hồ là người bất tài về quân sự, nhưng cũng còn chính đáng. Song thủ đoạn dụ hàng của Hồ thì không đường hoàng chút nào. Khi chước đã trúng rồi, thì Hồ lại không giữ ước mà lại phỉnh lừa kẻ lòng ngay để giết người tướng hàng một cách khiếp nhược. Nhưng nhân cách đã hèn thì không có cái hèn gì không làm, nên khi đã giết được Từ Hải rồi, Hồ không nghĩ đến ơn lớn của Thúy Kiều đã giúp mình lập nên công to mà chu tất cho nàng, đến nỗi nàng xin về quê hương, mà cũng không cho.

Đã phỉnh lừa để giết chồng nàng, đã không nghĩ đến ơn nàng, Hồ lại không thương hại cái khổ tâm của người đã vô tình giết chồng và bỗng chốc đã từ địa vị cực vinh hoa rớt xuống địa vị cực khốn khổ, mà nỡ muối mặt bắt nàng đàn để hầu tiệc và có ý gạ gẫm trăng hoa.

Thế cũng chưa đủ hèn, khi tỉnh rượu Hồ nghĩ lại cử chỉ hôm trước, biết là bất chính, bèn làm thể diện đem gả quách nàng cho một người thổ tù, như vậy thì cái lòng tàn nhẫn của Hồ thực không bút nào tả xiết. Ta xem tư cách của Hồ Tôn Hiến, càng tới càng hèn.

Các nhân vật khác. — Các nhân vật khác không phải là nhân vật trọng yếu, ta bất tất phải xét kỹ. Nhưng dẫu là phụ thuộc, mà Nguyễn Du mô tả ai cũng thấu rõ tâm lý từng người. Như Mã giám sinh thì, từ diện mạo, quần áo, đến cách « cò kè bớt một thêm hai », cách tính toán lợi hại khi ở trú phường, đều tỏ ra một anh điếm đàng buôn bán, kiếm ăn ở nghề hèn mạt. Tú bà thì sắc da lờn lợt, thân thể đẫy đà, đã khiến ta ngờ, mà đến khi nghe những lời mụ khấn trước bàn thờ tổ, và thấy cử chỉ của mụ vắt nóc ngồi trên thì ta biết rõ là một mụ trùm nhà thổ. Đến như mưu mẹo mụ sắp đặt để bắt Thúy Kiều tiếp khách thì thực là phải có tay buôn thịt người mới làm như thế được.

CHƯƠNG THỨ NĂM

VĂN CHƯƠNG (1)

Những nhân vật trong truyện, dẫu là những nhân vật bịa đặt, song không phải là những hồn ma do tưởng tượng của nhà văn tạo ra, tức là những tính tình mà nhà văn đã do sự kinh nghiệm và quan sát mà cấu tạo, cho nên ta thấy họ không khác những người ăn ở trong xã hội xung quanh ta. Những người ấy có tâm lý riêng, có cách sinh hoạt riêng, có cách hành động riêng ở trong những trường hợp và hoàn cảnh đặc biệt. Tác giả viết truyện tức là tự thuật những hành động của các nhân vật để khiến người ta hấy họ là những người sống chứ không phải là những hồn ma.

Muốn thế thì nhà văn phải chú ý đến những tính chất và những sự thực đặc biệt. Song « trong tự nhiên chi tiết nhiều vô số, nếu nói hết cả thì không đời nào xong, cho nên nhà văn phải lựa chọn trong mớ sự vật chồng chất bề bộn ấy. Nhưng chọn thế nào ? Vì lẽ gì bỏ cái này mà lấy cái khác ? Bằng cứ vào đâu mà phân biệt cái cần thiết với cái vô dụng ? Bằng cứ vào một vật có sức mạnh vô cùng, là mục đích vậy. Vô luận một câu chuyện, một lời nói, một cảnh vật, hoặc nhiều câu chuyện, nhiều lời nói, nhiều cảnh vật hợp nhau lại, cũng đều là cốt gây thành một hiệu quả, mà chính vì gây được hiệu quả ấy mới có giá trị. Cái gì không chứng tỏ được điều gì là vô dụng và nên bỏ đi, thi sĩ vốn có mối tiên cảm về mục đích ấy. Dẫu không chỉ định mục đích rõ ràng như nhà kỷ-hà-học, thi sĩ cũng nhắm tới đó theo một con đường chắc chắn nhất và vắn tắt nhất, nhờ dun dủi bởi một bản năng vô ý thức, u ẩn và thiêng liêng, mà người ta gọi là hứng thú. Cái tài năng của thi sĩ chỉ là tùy theo những mối ưa ghét mà tự mình cũng không hiểu vì sao, song những mối ưa ghét phức tạp và tự nhiên ấy dấu một thứ linh tri tâm

thầm mầu nhiệm, tự nhiên xui thi sĩ trong khoảng bất tri bất giác tránh xa những cái không ồn hay vô ích và xu hướng về những cái gì đẹp nhất và hay nhất. Cái lý tính vô ý thức ấy tức là thiên tài » (1). Đoạn văn của H. Taine nói về ngụ ngôn của La Fontaine thích hợp với văn chương *Đoạn-trường tân-thanh* quá nên tôi không thể cưỡng lại nổi cái thú vị dẫn ra để chỉ thị thiên tài của Nguyễn Du. Nhờ thiên tài ấy mà văn *Đoạn-trường tân-thanh*, vô luận là văn miêu tả, tự thuật hay đối thoại, đều rất là thích đáng, rõ ràng, đầy đủ, mà lại là rất vắn tắt gọn gàng.

Trước hết tác giả giới thiệu hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân.

« Đầu lòng hai ả tố-nga,
« Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
« Mai cốt cách, tuyết tinh thần :
« Một người một vẻ, mười phân vẹn mười.
« Vân xem trang trọng khác vời,
« Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.

(1) *La Fontaine et ses fables*, của H. Taine, Librairie Hachette, Paris.

« Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang,
« Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
« Kiều càng sắc sảo mặn mà,
« So bề tài sắc lại là phần hơn.
« Làn thu thủy, nét xuân sơn.
« Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
« Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
« Sắc đành đòi một, tài đành hòa hai.
« Thông minh vốn sẵn tính trời,
« Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.
« Cung, thương, làu bực ngũ âm,
« Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.
« Khúc nhà tay lựa nên xoang,
« Một thiên «bạc mệnh» lại càng não nhân.
« Phong lưu rất mực hồng quần,
« Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
« Êm đềm trướng rủ màn che,
« Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

Tác giả cho ta biết rằng hai chị em người nào cũng là dung dáng yểu điệu (mai cốt cách), tinh thần trong sạch (tuyết tinh thần) (1), người nào cũng là hoàn toàn, nhưng mỗi người có một vẻ riêng.

Thúy Vân thì vẻ người chững chạc

---

(1) Tác giả dùng cảnh mai tuyết mùa đông mà so sánh chị em Kiều như « cốt cách » mai có trùm phủ « tinh thần », tuyết.

khác thường (trang trọng khác vời); khuôn mặt thì đầy đặn, nét mày thì đậm đà (khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang) ra dáng con người phúc hậu, thùy mị. Đến như miệng cười thì tươi như hoa, giọng nói thì trong như ngọc (hoa cười ngọc thốt), nhưng cười nói khi nào cũng nghiêm trang, chín chắn.

Vân không những là người thùy mị nghiêm trang, mà lại có sắc đẹp, « tóc xanh hơn mây, da trắng hơn tuyết », nhưng cái sắc đẹp của một người phúc hậu chín chắn, khiến người ta, cho đến tạo hóa đều phải kính nhường. Ở đây tác giả dùng chữ thua » (mây thua nước tóc) và chữ « nhường » (tuyết nhường màu da) là cốt để ám thị cho ta rằng cái sắc và cái đức của Thúy Vân để dành cho nàng một số phận đầy đủ hạnh phúc.

Đến như Thúy Kiều là nhân vật chính, mà tác giả lại tả sau Thúy Vân, là dụng ý mượn nhan sắc Thúy Vân mà làm tôn nhan sắc của Thúy Kiều, tức là phép « tá khách hình chủ ». So với Thúy Vân vẻ đẹp của Kiều lại là sắc sảo mặn mà hơn, mà Kiều lại hơn Vân về đường tài nữa (so bề tài sắc lại là phần hơn). Tả Thúy Vân thì tác giả dùng những chữ « khuôn trăng»

nét ngài, hoa cười, ngọc thốt, tóc mây, da tuyết », tuy là chữ bóng bẩy, nhưng vẫn là hữu hình. Đến Thúy Kiều thì tác giả dùng những chữ « làn thu thủy đề chỉ con mắt trong sáng, « nét xuân sơn » đề chỉ lông mày xanh tươi, khiến cho ta tưởng như tác giả đã muốn tả cái phần vô hình của sắc. Cái đẹp tươi thắm lộng lẫy ấy khiến cho « hoa cũng phải ghen », « liễu cũng phải hờn », nghĩa là tạo vật cũng phải ghen ghét mà sẽ bắt Thúy Kiều chịu một phận mệnh khổ sở cho bõ ghét.

Song nhan sắc Thúy Kiều như thế, tất khiến người ta phải yêu mến say mê (một hai nghiêng nước nghiêng thành), cái si tình của Kim Trọng ngay ở đây ta cũng đã có thể đoán được.

Nhưng Thúy Kiều đã có nhan sắc thần tiên ấy, mà lại còn có tài hơn người (sắc đành đòi một, tài đành hòa hai). Nguyễn Du cho ta biết nàng có thiên bẩm thông minh, và đủ tài thi họa ca ngâm. Ông chú trọng nhất về tài âm nhạc của nàng, đề nhân đó mà cho ta biết nàng đã đặt ra một bài đàn « Bạc mệnh » đề tự ngụ. Người nhan sắc, thông minh, tài hoa như Thúy Kiều, tất tình cũng phải khác thường. Ông không cần phải

nói rõ nàng là người đa tình đa cảm, mà chỉ nói khúc đàn « Bạc mệnh » thì ta đã tự khắc biết rồi. Chỉ một việc ấy đã khiến ta tưởng tượng được cả cái lịch sử đoạn trường của Thúy Kiều sau nầy.

Sau khi tả nhan sắc và đức hạnh của Thúy Vân trong 4 câu, và nhan sắc cùng tài tình của Thúy Kiều trong 12 câu, sau khi tả hai cái chân dung khác nhau mà cùng hoàn toàn đầy đủ, Nguyễn Du lại nói chung đến cách phong lưu cho đến tuổi tác cùng là cách ăn ở cấm cung của hai cô con gái họ Vương.

Các nhân vật khác là nhân vật phụ thuộc, tác giả chỉ tả sơ lược, duy có Từ Hải thì tác giả tả kỹ gần bằng Thúy Kiều. Ở chương trên ta đã thấy khi mô tả nhân cách và sự nghiệp của Từ Hải thì Nguyễn Du có một giọng văn đắc chí lạ thường, vì sau Thúy Kiều mà Nguyễn Du xem là một người cùng chung phận mệnh với mình, Từ Hải là người mà Nguyễn Du mộng tưởng.

Trong trí Nguyễn Du, Từ Hải là một người anh hùng phi thường ta không nên biết

tung tích rõ ràng—nếu biết tung tích họ thì sẽ thấy họ cũng chẳng có gì là phi thường cả—cho nên ông chỉ cho ta biết rằng Từ là một người khách lạ tự miền biên thùy xa đến. Chữ « bỗng đâu » hình như đã đoán trước vẻ kinh ngạc của ta, khi thấy một người « râu hùm, hàm én, mày ngài ; vai năm tấc rộng, thân mười thước cao ». Người có cái dung mạo to lớn dữ tợn ấy có thể là một người anh hùng, mà cũng có thể chỉ là một người vũ phu. Nhưng trong dung mạo ấy tác giả đã nhận thấy cái khí sắc của kẻ anh hùng, rất là rõ ràng (đường đường một đấng anh hào). Đã là anh hùng thì tất không phải chỉ có dõng (côn quyền hơn sức), mà lại phải có trí nữa (lược thao gồm tài). Câu ấy đã cho biết thêm rằng người cao lớn dữ tợn ta thấy đó là người có tài trí lỗi lạc. Nhưng tài trí không cũng chưa đủ làm người anh hùng, lại cần phải có chí khí. Câu « đội trời đạp đất ở đời » cho ta biết rằng Từ có chí khí ngang tàng độc lập, không chịu khuất phục ai.

Người khách lạ ấy, bây giờ ta đã biết rõ ràng là « một đấng anh hào », điều ta muốn biết thêm nữa là tên họ người ấy. Nguyễn Du chờ đến lúc ta khao khát

muốn biết, mới chịu nói cho ta biết người ấy là tên Hải họ Từ, quê quán ở xứ Việt-đông, là miền chưa quen chịu giáo hóa và ước thúc của triều đình phương Bắc. Người ấy hiện bấy giờ còn lận đận trong cảnh trần ai, nhưng cũng không chịu làm việc tầm thường, không chịu bó mình trong khuôn khổ nhỏ mọn, trong phạm vi chật hẹp, mà phải lấy cả thiên hạ làm trường hoạt động của mình (giang hồ quen thói vẫy vùng), chỉ thích một mình đi ngao du khắp phong cảnh non sông (non sông một chèo), có lẽ để kết nạp hào kiệt và tìm nơi dụng võ. Nhưng Từ Hải dẫu là có chí khí anh hùng, mà không phải là người tự nhiệm cái thiên chức lớn lao như hạng anh hùng cứu quốc (Lê Lợi, Câu Tiễn). Từ Hải chỉ làm anh hùng để cho phỉ cái chí ngang tàng bầm phú, cho nên không ép thân trong cảnh khắc khổ « nằm gai nếm mật », mà trái lại, trong bước phiêu lưu lại không quên cái thú phong lưu. Cho nên cùng với thanh gươm là vật tùy thân của người võ sĩ, Từ Hải thường kèm theo cái đàn, mà nhờ cái đàn ấy ta mới không lấy làm lạ khi ta thấy Từ Hải gặp Thúy Kiều ở chốn thanh lâu.

Còn những nhân vật phụ thuộc khác, tác giả chỉ tả mỗi người bằng hai câu hay bốn câu mà ta cũng thấy được hình dung và tính tình của họ như hệt.

Kim Trọng : « Nền phú hậu, bực tài danh,
« Văn chương nết đất, thông minh tính trời,
« Phong tư tài mạo khác vời,
« Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa »

Bốn câu ấy tả đủ gia thế, vẻ người, vẻ mặt, tài năng, tính tình của anh học trò họ Kim.

Mã giám sinh : « Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
« Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao ».

Hai câu ấy tả rõ một người điếm đàng. Mấy chữ « cò kè bớt một thêm hai » khiến ta thấy anh điếm đàng kia là con buôn lão luyện.

Tú bà : « Thoắt trông nhờn nhợt màu da,
« Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao ?
« Trước xe lơi lả han chào... »

Mấy câu tả rõ hình dung và thái độ của một mụ « trùm »

Sở Khanh thì người còn trẻ, ra vẻ học trò, nhưng học trò mà « hình dung chải

chuốt, áo khăn dịu dàng », tất không phải là học trò thật hiệu.

Thúc Sinh thì tuy « cũng nòi thư hương » mà lại « quen thói bốc rời, trăm nghìn đổ một trận cười như không », cho nên gặp Thúy Kiều ở kỹ viện thì chàng mê mệt mà chuộc lấy làm vợ hầu, dẫu vợ chính của chàng là người đanh thép.

Tất cả những ngôn từ hành động của *Hoạn thư* tỏ cho ta thấy hai câu :

« Ở ăn thì nết cũng hay,
« Nói điều ràng buộc thì tay cũng già » là rất đúng.

Nguyễn Du tả *Đạm Tiên* « Sương in mặt, tuyết pha thân,
« Sen vàng lửng thửng như gần như xa » thì rõ là một nàng tiên thấy trong mộng.

Đến khi tả *Thúy Kiều* chết đuối mới vớt lên thì hai câu :

« Trên mui lướt thướt áo là,
« Tuy dầm hơi nước, chưa lòa bóng gương »

khiến ta thấy hiển hiện ngay một người đàn bà sang trọng, quần áo ướt dầm lướt thướt, nằm ở trên mui thuyền, sắc mặt tuy dầm nước đã hơi bạc, nhưng vẫn còn vẻ đẹp thiên nhiên.

Nếu ta so sánh cách mô tả của Nguyễn Du với cách mô tả của các nhà tiểu thuyết phương Tây thì ta có thể tiếc rằng Nguyễn Du tả hơi sơ lược. Nhưng ta phải nhớ rằng Nguyễn Du không phải là nhà văn tả thực, nên không tả tỷ mỷ những hình dáng, dung mạo, thái độ, cử chỉ, ngôn từ, tính tình đặc biệt của một người nhất định Sự mô tả của ông chỉ cốt cho ta nhận thấy vẻ hợp nhất giữa hình dung, tính tình cùng hành động của mỗi nhân vật ấy, mà nhân vật ấy dẫu là người đặc biệt mà lại có tính chất phổ thông, thực là một người trừu tượng, ta có thể nói là người ước lệ tiêu biểu cho cả một hạng người trong xã hội. Thúy Kiều tiêu biểu cho hạng con gái đẹp tài tình, Thúy Vân tiêu biểu cho hạng con gái đẹp phúc hậu, Mã giám sinh tiêu biểu cho hạng điếm đàng ma cô, Tú bà tiêu biểu cho hạng trùm đĩ, Thúc sinh tiêu biểu cho hạng công tử mê gái, Từ Hải tiêu biểu cho hạng hào kiệt ngang tàng. Bởi các lẽ trên, ta chỉ thấy Nguyễn Du lựa chọn một cách rất thích đáng những điều đáng chú ý, những đặc điểm tiêu biểu dẫu là ước lệ, chứ không phô bày tất cả chi tiết. Những đặc điểm ước lệ

tiêu biểu ấy, tác giả chỉ dùng những chữ lập thành và những tỷ dụ sẵn có, tức là những lời văn ước lệ, để kêu gọi nó lên là ta đủ thấy, chứ không cần dùng những chữ đặc biệt mới mẻ chỉ thích hợp cho những chi tiết đặc biệt thôi. Cách mô tả những tánh chất tiêu biểu bằng những lời ước lệ mà hàm súc rất dồi dào, cách mô tả tổng hợp ấy phản đối hẳn với cách mô tả phân tích, duy thực tỷ mỷ, mần mò từng sợi tóc chân tơ của các nhà văn lãng mạn và tả thực.

Cách tả người đã thế, cách tả cảnh của Nguyễn Du cũng thế.

Ngay đầu sách ta thấy một đoạn tả cảnh rất tinh diệu, là cảnh Thúy Kiều du xuân. Trước hết tác giả dùng lời hình tượng mà cho ta biết một cách bóng bẩy có duyên rằng bấy giờ xuân đã đến đầu tháng ba :

« Tiết vừa con én đưa thoi,
« Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi ».

Mùa xuân vào khoảng ấy là tiết thiên hạ kéo nhau đi chơi xuân nên tác giả tả cảnh xuân ở ngoài đồng. Tác giả chỉ dùng có hai câu để tả phác những bông lê điểm trắng trên thảm cỏ non là một cảnh

lý tưởng, có lẽ tự tác giả cũng chưa thấy bao giờ, nhưng tự ta có thề nhờ những nét phác họa để tưởng tượng ra rất rõ ràng

Cỏ non xanh tận chân trời.
« Cành lê trắng điểm một vài bông hoa ».

Chị em Thúy Kiều gặp tiết ấy, mến cảnh ấy, cũng theo người ta mà đi du xuân và tảo mộ, tác giả lại tả quang cảnh ấy bằng bốn câu khiến ta thấy cảnh du xuân náo nhiệt ở đường, chậtních áo quần, lươn lướt ngựa xe, và cảnh tảo mộ ngồn ngang thiên hạ kéo nhau lên bãi tha ma, mà giữa đường thì tro tiền giấy và thoi vàng hồ rải rắc.

Nhân tảo mộ về, chị em Thúy Kiều đi qua mộ Đạm Tiên thì tác giả lại tả cảnh ấy bằng sáu câu thơ khiến ta thấy bao nhiêu vẻ thê lương của cái mồ hoang thấp lè sè, rầu rầu sắc cỏ, như một điềm ảm đạm giữa cái cảnh thanh tao « nao nao dòng nước uốn quanh, nhịp cầu nho nhỏ cuối gành bắc ngang ». Cảnh thứ ba nầy tác giả tả kỹ hơn hai cảnh trước, vì nó là cảnh quan trọng hơn cả, tức là chỗ mà Thúy Kiều sẽ gặp Kim Trọng rồi mới thành mối khổ tình. Song ta có thề dồn ba cảnh lý tưởng ấy thành một bức, từng thứ nhất

là cảnh mộ Đạm Tiên, từng thứ nhì là cảnh du xuân tảo mộ, từng sau cùng là cảnh mùa xuân làm nền, thực là một bức họa cân cái nhịp nhàng, bố trí khít khao như một bức họa cổ điển, mà nét bút lại đạm bạc như một bức tranh sơn thủy của Tàu.

Nhà văn lãng mạn hay tả thực, gặp cảnh mùa xuân thì ắt tả tỷ mỷ tất cả những đặc sắc của xuân ở ngoài đồng, từ sắc trời, sắc đất, đến cây cối chim muông, từ hương vị cỏ hoa đến tiếng người tiếng vật. Nhà thi sĩ của ta chỉ dùng gọn lỏn có hai câu, vì—như H. Taine đã nói về La Fontaine, — « nhà thi sĩ chân chính chỉ nghĩ về đại thể và chỉ mô tả để chứng thực » (1). Mỗi lời văn của thi sĩ, cũng như mỗi nét bút của họa sĩ, là một biểu hiện để tỏ một hành động hay để gợi một cảm tình, chứ không phải để mạc lại hay để bắt chước tự nhiên một cách vụng về. Bởi thế phần tả cảnh trong văn Nguyễn Du là phần phụ thuộc để giúp cho phần tự thuật, hay phần tả tình được linh hoạt thêm.

Ta xem câu : «Lần lừa ngày gió đêm trăng, « Thưa hồng rậm lục, đã chừng xuân qua »,

(1) *La Fontaine et ses fables*, của H. Taine, Librairie Hachette, Paris

không phải để tả cảnh mùa hạ, mà chỉ cốt nói một cách mầu mè thú vị rằng tiết trời vừa sang hạ, là lúc cha mẹ Thúy Kiều đi mừng lễ sinh nhật ngoại gia.

Câu « Dưới trăng quyên đã gọi hè,
« Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông »
cùng câu « Mảng vui rượu sớm trà trưa,
« Đào đà phai thắm, sen vừa nảy xanh »
là chỉ cốt nói rằng sang mùa hè, một ngày nọ Thúy Kiều đi tắm, hay là một đêm nọ Thúy Kiều khuyên Thúc-sinh về thăm nhà.

Những câu: « Sân ngô cành bích đã chen lá vàng »
« Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô »
là chỉ bày một cảnh riêng lý tưởng của mùa thu để nói rằng thì giờ thấm thoắt đã đến tiết ấy rồi.

Tả cảnh để gợi thêm cảm tình thì như đoạn

« Một vùng cỏ mọc xanh rì,
« Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu.
« Gió chiều như gợi cơn sầu,
« Vi lô hiu hắt như màu khẩy rêu ».

Cũng là một cảnh mộ Đạm Tiên, mà lúc du xuân thì nó có vẻ thanh thanh,

đến bây giờ thì thấy nó có vẻ âu sầu cũng như tâm tình của anh chàng tương tư nọ.

Ta lại xem đoạn « Bạc phau cầu giá, đen rầm ngàn-mây ;
« Vi lô san sát hơi may,
« Một trời thu để riêng ai một người.
« Đêm khuya ngắt tạnh mù khơi,
« Thấy trăng mà thẹn những lời non sông.
« Rừng thu từng biếc xen hồng,
« Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn ».

Hai câu đầu tả cảnh mùa thu, cầu giá bạc phau, mây kéo đen rầm, nhường như cảnh vật cũng sầu thảm với người con gái phải xa cha mẹ mà đi ra đất khách quê người, phó thân cho số phận. Hai câu giữa tả cảnh đêm thu, mà tả luôn lòng đau đớn của Thúy Kiều vì thấy trăng thu mà nhớ đến cố nhân. Hai câu sau cùng tả cảnh rừng thu mà tả luôn lòng áo não của nàng vì nghe tiếng chim kêu mà nhớ cha mẹ.

Khi tả cảnh đêm Thúy Kiều đi trốn theo Sở Khanh, tác giả khiến ta thấy nỗi

sợ hãi cùng nỗi đau đớn nhớ nhà của người thiếu nữ

« Đêm thu khắc lậu canh tàn,
« Gió cây trút lá trăng ngàn ngậm gương.
« Lối mòn cỏ lạt mùi sương,
« Lòng quê đi một bước đường một đau ».

Khi Thúy Kiều trốn ở nhà Hoạn thư ra tác giả tả cảnh đêm lại ra về sợ hãi hơn nữa :

« Mịt mù dặm cát đồi cây,
« Tiếng gà điếm nguyệt dấu giày cầu sương.
« Canh khuya thân gái dặm trường,
« Phần e đường sá, phần thương giãi dầu»

Lại xem đoạn tả cảnh tiêu điều ở vườn Thúy khi Kim Trọng tự Liêu-dương trở lại :

« Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
« Song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời.
« Trước sau nào thấy bóng người ?
« Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
« Xập xè én liệng lầu không,
« Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.
« Cuối tường gai góc mọc đầy,
« Đi về này những lối này năm xưa.
« Chung quanh lặng ngắt như tờ ».

Rõ thực là cái cảnh lý tưởng tác giả vẽ ra để tả nỗi đau đớn của Kim Trọng khi đứng trước quang cảnh điêu tàn mà tuyệt chẳng thấy người thương.

Ta đã biết mục đích tả cảnh của Nguyễn Du là thế nào, nên ta không lấy làm lạ thấy ông mô tả rất vắn tắt gọn gàng. Song nét bút của ông lại thần tình đến chỉ một vài câu mà tả đầy đủ một cảnh rất tế nhị, dồi dào, thú vị, ví như :

« Lơ thơ tơ liễu buông mành,
« Con oanh học nói trên cành mỉa mai»...
« Chim hôm thoi thóp về rừng,
« Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành »...
« Long lanh đáy nước in trời,
« Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng »...

Trong vô luận một cảnh nào, trực giác Nguyễn Du biết nhận ngay lấy những chỗ quan trọng và tiêu biểu nhất mà ngòi bút lại khéo đem những chữ duy nhất, những chữ thực là thanh khí mà vẽ nó ra, cho nên dẫu cảnh tả sơ sài thế nào cũng đều là tuyệt diệu. Ta hãy xem những cảnh nhỏ sau này :

Cảnh nhà cháy từ lâu :

« Tro than một đống, nắng mưa bốn mùa »;

Cảnh lều tranh bên sông :

« Một gian nước biếc mây vàng chia đôi»;

Cảnh nhà hoang :

« Đến nơi đóng cửa cài then,
« Rêu trùm kẽ ngạch, cỏ lan mái nhà »;

Cảnh nhà nghèo :

« Nhà tranh vách đất tả tơi,
« Lan treo rèm nát, trúc cào phên thưa.
« Một sân đất cỏ dầm mưa »,

tưởng chừng như không có cách gì bớt đi hoặc thêm lên được.

Những người và cảnh Nguyễn Du mô tả vẫn không giống với những người thực ta thường đụng chạm, những cảnh thực ta từng trải qua.

Ta đã biết rằng Nguyễn Du không tả thực. Nhưng tại sao Nguyễn Du lại không tả thực? Nguyễn Du sinh trưởng ở cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, ở giữa hoàn cảnh quí tộc, ở giữa xã hội phong kiến về vật chất lẫn tinh thần, đã sống trong một thế giới ước lệ, thì nghệ thuật của ông thế nào thoát khỏi phạm vi ước lệ

mà vượt đến trình độ duy thực được ? Ở đây tôi không thể bàn rộng về những tính chất của văn học phong kiến, văn học ước lệ của Trung-quốc và của ta, tôi chỉ muốn bày tỏ điều này : Trong các tác phẩm khác ở đồng thời thì các nhân vật như Hạnh Nguyên (*Nhị độ mai*), Giao Tiên (*Hoa tiên*), Nguyệt Nga (*Lục Vân Tiên*) đều là hoàn toàn ước lệ mà ở *Đoạn-trường tân-thanh* thì thiên tài của Nguyễn Du đã khiến cho các nhân vật vượt cao đến tính chất điển hình.

Về phong cảnh thì thỉnh thoảng Nguyễn Du vẫn chưa thoát phạm vi hoàn toàn ước lệ, như cảnh « đòi phen gió tựa hoa kề, nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu », thì chẳng khác gì cảnh « nơi chồng cặp sách, nơi bày cuốn thơ ; nơi cầm, nơi rượu, nơi cờ » trong *Hoa tiên truyện*, nhưng phần nhiều cảnh thì đã vượt hẳn trạng thái ước lệ mà thành những cảnh hoặc vui tươi tề nhị, hoặc sầu thảm âm thầm, hoặc hãi hùng rùng rợn, tác giả cấu tạo trong lý tưởng mà có thể cảm động ta như hệt. Ta lại nên chú ý một điều nữa là những người điển hình và những cảnh lý tưởng ấy, tác giả thường chỉ dùng những chữ lập thành và những tỷ dụ sẵn có, nghĩa

là những trần từ sáo ngữ, để khêu gợi trong trí ta những hình ảnh đã quen, nhưng thiên tài của tác giả là khiến những hình ảnh quen ấy không làm cho ta nhàm, và khéo phối hợp nó lại mà tổ chức thành những bức chân dung và những bức phong cảnh nhiều thú vị. Dưới ngòi bút thần tình của Nguyễn Du, những trần từ sáo ngữ trở lại thành những lời văn hàm súc dồi dào, rất thích hợp cho sự mô tả tổng hợp của ông, là một bút pháp khác hẳn với cách mô tả phân tích, tỷ mỷ, mẳn mò từng sợi tóc chân tơ của các nhà văn lãng mạng và duy thực.

Ta đã thấy trong khi tả cảnh, Nguyễn Du nhiều khi nói cảnh mà vướng tình. Về phương pháp ấy ông rất sở trường. Trong *Đoạn - trường tân - thanh*, ta lại thấy có nhiều đoạn văn tả tình mà thỉnh thoảng cũng ngụ tình vào cảnh, và cũng dùng một bút pháp rất gọn gàng và linh động.

Tả tình tương tư của Kim Trọng, tác giả chỉ nói cảnh vật mà ta thấy phảng phất một mối sầu man mác uể oải ;

« Buồng văn hơi giá như đồng,
« Trúc se ngọn thỏ tơ chùng phím loan.
« Mành tương phân phất gió đàn,
« Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình ».

Khi Kim Trọng từ giã Thủy Kiều để đi Liêu-dương, nỗi bồi hồi, lòng khổ não déo dắt ở trong từng chữ :

« Ngại ngùng một bước một xa,
« Một lời trân trọng châu sa mấy hàng.
« Buộc yên quẩy gánh vội vàng,
« Mối sầu sẻ nửa, bước đường chia hai.
« Buồn trông phong cảnh quê người,
« Đầu cành quyên nhặt, cúi trời nhạn thưa.
« Não người cữ gió tuần mưa,
« Một ngày nặng gánh tương tư một ngày ».

Khi Thúy Kiều tiễn Thúc sinh về quê, tác giả tả nỗi buồn của người thiếu phụ ở lại một mình trơ trọi giữa đất khách quê người, thực là tuyệt diệu

« Người lên ngựa, kẻ chia bào,
« Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san.
« Bụi hồng ngựa cuốn chinh an,
« Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.

Người về chiếc bóng năm canh,
« Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
« Vừng trăng ai xẻ làm đôi ?
« Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường. »

Nguyễn Du tả tình thương nhớ của Thúy Kiều trong cảnh lưu lạc, chỗ nào cũng tỏ rằng ông là người xét tâm lý rất rành. Vì như khi Thúy Kiều mới bước vào đời lưu lạc, thì lòng thương nhớ Kim Trọng còn đau đớn quá nên lúc ngồi ngắm cảnh chiều ở lầu Ngưng - bích, nàng nhớ tình nhân trước rồi mới nhớ đến cha mẹ. Khi ra đi, đối với cha mẹ Thúy Kiều đã thỏa lòng vì đã hy sinh mà báo hiếu; cái mối ân hận của nàng mang theo là đã phụ Kim Trọng mà khiến chàng phải lỡ làng.

Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
« Nửa tình nửa cảnh, như chia tấm lòng
« Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
« Tin sương luống những rày mong mai chờ.

Bên trời góc bể bơ vơ,
« Tấm son gột rửa bao giờ cho phai ?
« Nhớ người tựa cửa hôm mai,
« Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?
« Sân Lai cách mấy nắng mưa,
« Có khi gốc tử đã vừa người ôm »,

Sau khi bị Sở Khanh lừa, Thúy Kiều phải ra tiếp khách, nghĩ đến cảnh bấy giờ, nàng tất nhớ lại cảnh phong lưu ở nhà được cha mẹ nâng niu, mà nghĩ rằng cha mẹ tưởng mình đi theo chồng chứ có ngờ đâu bây giờ thân phận mình đến đau đớn nhục nhã thế nầy. Bấy giờ Nguyễn Du cho Thúy Kiều nhớ cha mẹ trước tình nhân thực là thích đáng. So với tình cảnh ở lầu Ngưng-bích thì ta thấy lúc trước Thúy Kiều chỉ thương nhớ mà buồn rầu, bây giờ mối thương nhớ lại thêm vẻ tủi nhục :

« Nỗi lòng đòi đoạn xa gần,
« Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau.
« Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
« Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.
« Dặm nghìn nước thẳm non xa,
« Nghĩ đâu thân phận con ra thế này !
« Sân hòe đôi chút thơ ngây,
« Trân cam ai kẻ đỡ thay việc mình ?
« Nhớ lời nguyện ước ba sinh,
« Xa xôi ai có thấu tình chăng ai ?
« Khi về hỏi liễu Chương-đài,
« Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.
« Tình xưa mong trả nghĩa dầy,
« Hoa kia đã chắp cành này cho chưa ? »

Sau khi Thúc sinh về thăm quê, Thúy Kiều ở lại Lâm - tri một mình, nàng cũng nhớ cha mẹ trước rồi mới nhớ đến tình nhân, vì bấy giờ mối tình của nàng đối với Kim Trọng không có vẻ đau đớn như lúc mới ra đi nữa. Nhưng tình đối với Kim Trọng cũng khác hẳn tình đối với Thúc sinh, cho nên khi nhớ Kim Trọng thì nghĩ lại lời thề ước, mà khi nhớ Thúc sinh thì chỉ lo không biết cái duyên lẽ mọn của mình với chàng có được toàn vẹn hay không?

« Tóc thề vừa chấm ngang vai,
« Nào lời non nước nào lời sắt son.
« Sẩu bìm chút phận con con,
« Khuôn duyên biết có vuông tròn cho chăng? »

Khi nàng ở Thai-châu một mình để chờ Từ Hải, bấy giờ đã lưu lạc hơn mười năm rồi, nàng nhớ cha mẹ mà thương cha mẹ nay đã già yếu, còn nhớ Kim Trọng thì nghĩ rằng nếu em Vân mà lấy Kim thì ắt đã có nhiều con:

« Đoái thương muôn dặm tử phần,
« Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.
« Xót thay huyên cỗi thung già,
« Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi?

« Chốc là mười mấy năm trời,
« Còn ra khi đã da mồi tóc sương.
« Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,
« Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng.
« Duyên em dầu nối chỉ hồng,
« May ra khi đã tay bồng tay mang.
« Tấc lòng cố quốc tha hương,
« Đường kia nỗi nọ ngổn ngang bời bời ».

Đến đoạn nhớ Từ Hải tiếp theo ngay đó thì ta thấy Kiều không có vẻ nhớ một người tình, mà chỉ là mong đợi một người anh hùng thành công cho sớm để trở về mau mà cứu vớt mình.

Càng ở chỗ tình tứ ủy khúc gay go, ta lại càng thấy ngòi bút tả tình của Nguyễn Du thần diệu. Ta nên chú ý nhất những chỗ tả tình cảnh Thúy Kiều ở lầu xanh và chỗ Thúy Kiều gặp lại Kim Trọng.

Khi Kiều ở lầu xanh, tác giả khiến ta thấy rõ một cách thiết tha mối khổ tâm của một người con gái thanh bạch phong lưu phải ẩn nhẫn mà chịu đầy đọa vào nơi ô uế.

Ở chỗ gặp lại Kim Trọng thì cái diệu bút của tác giả là mô tả cảnh đoàn viên vui vẻ mà chỗ nào ta cũng thấy man mác những nỗi sầu bi, hình như những

kỷ niệm đau đớn của mười lăm năm lưu lạc lúc nào cũng phảng phất trên cảnh tượng ấy, hình như cả cuộc đời gió bụi nặng nề của Thúy Kiều đương đè nén cái cảnh đoàn viên.

Đoạn văn có thể tiêu biểu cho ngòi bút tự thuật tài tình của Nguyễn Du là chỗ tác giả mượn lời của ba người trong truyện mà tóm tắt cả mười lăm năm lưu lạc của Thúy Kiều. Văn tự thuật ở đây, lời rất gọn ghẽ rạch ròi, và mạch lạc rất thông suốt mà khúc chiết :

« Thăng đường chàng mới hỏi tra,
« Họ Đô có kẻ lại già thưa lên :
« Sự này đã ngoại mười niên,
« Tôi đà biết mặt biết tên rành rành.
« Tú bà cùng Mã giám sinh,
« Đi mua người ở Bắc-kinh đưa về.
« Thúy Kiều tài sắc, ai bì !
« Có nghề đàn, lại đủ nghề văn thơ.
« Kiên trinh chẳng phải gan vừa,
« Liều mình thế ấy, phải lừa thế kia.
« Phong trần, chịu đã ê chề,
« Dây duyên, sau lại gả về Thúc lang.
« Phải tay vợ cả phũ phàng,

« Bắt về Vô-tích toan đường bẻ hoa.
« Bực mình, nàng phải trốn ra,
« Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia.
« Thoắt buôn về, thoắt bán đi,
« Mây trôi, bèo nổi, thiếu gì là nơi !
« Bỗng đâu lại gặp một người,
« Hơn người trí dũng, nghiêng trời uy linh.
Trong tay muôn vạn tinh binh,
« Kéo về đóng chật một thành Lâm - tri.
« Tóc tơ các tích mọi khi,
« Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
« Đã nên có nghĩa có nhân,
« Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen.
« Chưa tường được họ được tên,
« Sự này, hỏi Thúc sinh viên mới tường.
« Nghe lời Đô nói rõ ràng,
« Tức thì đệ thiếp mời chàng Thúc sinh.
« Nỗi nàng hỏi hết phân minh ;
« Chồng con đâu tá, tính danh là gì ?
« Thúc rằng : Gặp lúc loạn ly,.
« Trong quân, tôi hỏi thiếu gì tóc tơ.
« Đại vương tên Hải họ Từ,
« Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người.
« Gặp nàng thì ở châu Thai,
« Lạ gì quốc sắc thiên tài, phải duyên.
« Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên,
« Làm nên động địa kinh thiên đùng đùng.
« Đại quân đồn đóng cõi Đông,
« Về sau, chẳng biết vân mồng làm sao. »

Trước hết là lời ông lại già họ Đô kể lại tất cả những nỗi gặp gỡ đau khổ của Thúy Kiều cho đến khi gặp được Từ Hải ở châu Thai. Đến đây họ Đô không kể được nữa, vì tác giả không muốn để cho lời tự thuật hóa ra dài dòng nên đến chỗ biến chuyển lớn trong đời Thúy Kiều là khi gặp Từ Hải, tác giả đổi sang cho Thúc sinh kể tiếp. Thúc sinh nói rõ lai lịch và sự nghiệp của Từ Hải, nhưng tác giả lại không cho Thúc sinh xuôi mạch kể nốt—vì từ khi gặp Hồ Tôn Hiến đời Thúy Kiều lại biến chuyển một lần nữa—mà lại đổi sang cho người ở Hàng-châu kết thúc

« Hàng-châu đến đó bấy giờ,
« Thật tin hỏi được tóc tơ rành rành.
« Rằng : Ngày hôm nọ giao binh,
« Thất cơ, Từ đã thu linh trận tiền.
« Nàng Kiều công cả, chẳng đền,
« Lệnh quân lại bắt ép duyên thổ-tù.
« Nàng đà gieo ngọc trầm châu,
« Sông Tiền-đường đó, ấy mồ hồng nhan ! »

Trong câu chuyện ấy ta thấy ba tầng thứ rất rõ ràng, mà mỗi đoạn là do một người kể. Lời tự thuật đã khúc chiết biến hóa như thế, mà xen với lời tự sự lại

có lời phê bình, thì người đọc càng đọc càng thấy thêm ý vị. Như đoạn đầu, ông lại họ Đô vừa kể chuyện Thúy Kiều bán mình, vừa khen tài sắc và trinh tiết, lại có ý thương xót số phận nàng, cũng là mô tả tư cách và uy thế của Từ Hải. Đoạn giữa, Thúc sinh kể chuyện Thúy Kiều gặp gỡ Từ Hải mà lại nói một cách thán phục « lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên », đã lộ được chân tình Thúc sinh không phải thương Kiều, mà lại tỏ rằng chàng cũng tự biết là hèn không xứng làm chồng người quốc sắc. Đến đoạn cuối người ở Hàng-châu kể chuyện Từ Hải bại trận mà mấy chữ « công cả chẳng đền, lệnh quan lại bắt ép duyên thổ-tù » có hàm ý chê trách Hồ Tôn Hiến.

Ta lại nên để ý ở chỗ, sau khi Thúc sinh kể chuyện thì tác giả ngừng lại một hồi để mô tả tâm tình Kim Trọng lúc bấy giờ, rồi mới cho người Hàng-châu nói tiếp, đó cũng là một cách nuôi hứng thú cho văn.

Về văn đàm thoại, Nguyễn Du cũng dùng một bút pháp giản khiết và hàm súc như văn mô tả và tự thuật.

Muốn nhận rõ cách chép đàm thoại của Nguyễn Du, ta nên so sánh đôi đoạn với nguyên văn. Ta hãy xem khi Kim Trọng mới gặp Thúy Kiều ở vườn Thúy, *Đoạn-trường tân-thanh* chép

« Sinh đà có ý đợi chờ,
« Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng:
« Thoa này bắt được hư không,
« Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về ?
« Tiếng Kiều nghe lọt bên kia
« Ơn lòng quân tử sá gì của rơi.
« Chiếc thoa là của mấy mươi !
« Mà lòng trọng nghĩa, khinh tài, xiết bao !
« Sinh rằng Lân lý ra vào,
« Gần đây, nào phải người nào xa xôi ?
« Được rày nhờ chút thơm rơi,
« Kể đà thiểu não lòng người bấy nay !
« Bấy lâu mới được một ngày,
« Dừng chân, gạn chút niềm tây, gọi là.
« Vội về thêm lấy của nhà,
« Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vuông.
« Vén mây dón bước ngọn tường :
« Phải người hôm nọ rõ ràng, chẳng nhe ?
Sượng sùng giữ ý rut rè,
« Kẻ nhìn tận mặt, người e cúi đầu.
« Rằng : Từ ngẫu nhĩ gặp nhau,
« Thầm trông trộm nhớ, bấy lâu đã chồn.
« Xương mai, tính đã gầy mòn,

« Lần lừa, ai biết hãy còn hôm nay!
« Tháng tròn như cuội cung mây,
« Trần trần một phận ấp cây đã liều.
« Tiện đây xin một hai điều,
« Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng?
« Ngần ngừ nàng mới thưa rằng:
« Thói nhà băng tuyết chất hằng phỉ phong.
« Dù khi lá thắm chỉ hồng,
« Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.
« Nặng lòng xót liễu vì hoa,
« Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa!
« Sinh rằng: Rày gió, mai mưa,
« Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi!
« Dù chăng xét tấm tình si,
« Thiệt đây mà có ích gì đến ai?
« Chút chi gắn bó một hai,
« Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh.
« Khuôn thiêng dù phụ tấc thành,
« Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.
« Lượng xuân dù quyết hẹp hòi,
« Công đeo đẳng chẳng thiệt thòi lắm ru?
« Lặng nghe lời nói như ru,
« Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng.
« Rằng: Trong buổi mới lạ lùng,
« Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang.
« Đã lòng quân tử đa mang,
« Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung.
« Được lời như cởi tấm lòng,

« Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.
« Rằng: Trăm năm cũng từ đây,
« Của tin, gọi một chút này làm ghi. »

Nguyên văn thì chép

« Kim Trọng đứng trước núi giả, lên tiếng to mà nói:

— Cành phượng thoa này, không biết con gái nhà ai đánh rơi để mà đem trả. Lại không thấy có người nào cả, ta tìm mà chẳng thấy có lối nào. Làm sao được? Làm sao được? Chàng nói to hai lần như thế, bỗng nghe ở đầu tường có tiếng con gái sẽ sẽ đáp rằng

— Thoa ấy là của cháu đánh mất, người quân tử đã có lòng tốt như thế thì xin trả cho cháu.

Kim Trọng vội đáp rằng:

— Té ra là của tiểu thư ở hàng xóm đấy à? Lẽ tôi phải trả chứ.

Nhân chàng ngẩng đầu nhìn xem, không ngờ tâm linh cô con gái kia xui khiến thế nào mà thoáng một cái cô đã tránh ra bên, không cho chàng trông thấy, chỉ nghe cô nói rằng

—Chàng mà trả lại cho thì cảm bội vô cùng.

Kim sinh thấy cô trốn nấp, nhân nói nhử cô rằng

— Đã là của tiểu thư thời tôi giám đâu không trả. Song tiểu thư cần phải xem cho kỹ thì mới khỏi lầm.

Cô kia ở bên kia tường lại nói :

— Thoa của cháu là thoa kim phụng, trên có ba viên bảo thạch, chín hột trân châu, không cần xem nữa, chính của cháu rồi.

— Cô nói thế quả không sai, lẽ tôi phải đưa trả. Nhưng cũng phải trao tay cho cô thì mới ổn chứ !

— Người con gái ấy nghe nói đến đó, đứng nghĩ một hồi, không biết làm sao, đành phải đứng lộ ra nửa mình, và ra mặt mà nhận. Kim sinh thấy chính là Thúy Kiều, lòng mừng hý hởn, bèn nói

— Thoa này thế ra là của Vương tiểu thư đánh mất, mà tôi lại may mắn bắt được ! Khiến tôi lại được nhờ nó mà thấy được phương dung, thực là hạnh phúc quá !

Thúy Kiều cũng biết đấy là Kim Trọng, bèn mừng thầm mà nói :

— Chàng Kim ơi ! sao lại nói như vậy ? Đó là may mắn cho em mà thoa ấy lại là chính anh bắt được chứ ! Anh trả lại cho, cái cao nghĩa của anh, biết lấy gì mà hồi báo được ?

Kim sinh nói

— Cái thoa là của mấy mươi mà cần phải hồi báo! Duy từ khi tiền sinh bắt được cái thoa này chỉ ôm một mối khổ tâm, chẳng biết cô có thấu cho chăng?

Thúy Kiều nói :

— Em mất thoa, chỉ vì ham hái hoa đào mà vướng mất, có phải là hữu ý đâu? Nay anh bắt được, cũng là việc ngẫu nhiên, có gì mà lại khổ tâm?

Kim Trọng nói

— Chính vì chuyện được thoa mất thoa, đều là xuất ư vô tâm. Nay nhân việc được mất mà bỗng gặp nhau, há chẳng phải là duyên trời xui khiến hay sao? Tiểu sinh là người lạ, vốn không nên ăn nói đường đột, song sợ duyên trời không trở lại, gặp mặt nhau là việc rất khó. Cái khổ tâm bắt được thoa của tiểu sinh, chỉ xin được phép nói thẳng ra, muốn mong tiểu thư tha tội.

Thúy Kiều nói

— Cái khổ tâm bắt được thoa, em rất muốn nghe, anh cứ nói thẳng có hại gì?

Kim Trọng nói :

— Kẻ tiểu sinh bất tài này, nghĩ đến

hai chữ «hảo cầu» tưởng là tính mệnh người ta ở đó. Đã lâu nay những nghe tiếng cô giỏi hồ cầm, chỉ căm hờn không được thấy tiên dung. Bữa trước may được thấy dung quang, lòng ngưỡng mộ bỗng biến thành dạ tương tư, lại giận mình không có cánh, không thể bay đến chỗ đài trang. Nghĩ nghìn lo vạn mới tìm được kế thuê nhà ở đây. Mai mai chiều chiều, khi nào cũng trông ngóng mé tường đông, mãi đến ngày nay vì bắt được thoa này mới được thấy cô. Do đó mà xét thì việc bắt được thoa này chẳng phải là khổ tâm sao? Giám xin cô soi xét chân tình.

Thúy Kiều nghe xong bất giác má đỏ bừng, đứng một hồi không nói được, bỗng thở dài một tiếng mà nói

— Sao mà chàng đa tình thế? Song thiếp là con gái có giám tự chủ đâu. Chỉ vì chàng nặng vì tình, thiếp phải nể lòng, không lẽ cầm lòng cho được. Chàng chưa vợ, thiếp chưa chồng, sao chúng ta lại không tính việc trăm năm? Song ví bằng nhân ái mà sinh tình, nhân tình mà lầm lỡ, thì không phải là điều thiếp sở nguyện đâu!

Kim sinh nói:

— Cô đã nhận cùng nhau giai lão, thì tiểu sinh cũng xin vâng theo, lẽ nào còn giám nghĩ điều bất tiếu nữa? Chỉ xin phát thệ để thỏa lòng khát mộ bấy nay...»

Viện dẫn bấy nhiêu ta cũng đủ thấy những lời đàm thoại trong nguyên văn đã sỗ sàng, mà lại dài dòng và tủn mủn quá, khiến ta lấy làm khó chịu khi thấy Thúy Kiều quá dạn dĩ, và có vẻ lẳng lơ khiêu khích, và thấy cặp trai gái này chỉ ưa nói lý sự vụn.

Nguyễn Du thì tóm tắt lại, chỉ cho Thúy Kiều đáp một lần đầu mấy câu để xin thoa, đáp một lần thứ hai mấy câu để thối thác còn nhỏ không giám nói chuyện tình duyên, và đáp một lần thứ ba để nhận lời một cách kín đáo bẽn lẽn.

Văn *Đoạn-trường tân-thanh* lại còn sở trường về lối chuyển mạch, khiến các đoạn lạc tiếp nhau mà không thấy được chỗ hở.

Đang nói Thúy Kiều lo nghĩ tương lai và tưởng nhớ Kim Trọng, mà chuyển xuống nói Kim Trọng cũng là nói tình và đương tương tư bằng câu :

« Cho hay là thói hữu tình,
« Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong? » thì khéo tuyệt.

Đương nói về cuộc ly biệt của Thúc sinh với Thúy Kiều mà chuyền bằng câu:
« Kể chi những nỗi dọc đường;
« Buồng trong đành đã chủ trương ở nhà.. »
để nói đến Hoạn thư; lại đương nói nông nỗi Thúy Kiều bị bắt về Hoạn gia mà chuyền bằng câu:
« Lần lần tháng trọn ngày qua,
« Nỗi gần nào biết đường xa thế nào? »
để nói đến nỗi đau khổ của Thúc sinh khi tưởng Thúy Kiều chết cháy, thì mạch lạc rất thuận thỏa tự nhiên. Nhưng thần diệu nhất là mấy câu chuyền mạch khi tác giả thuật chuyện Thúy Kiều trầm mình ở sông Tiền-đường rồi mà thuật trở lại sự tình Kim Trọng từ mười lăm năm trước. Đọc bốn câu
« Nạn xưa trút sạch lầu lầu,
« Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này.
« Nỗi nàng tai nạn đã đầy,
« Nỗi chàng Kim Trọng bấy chầy mới thương. »
ta có cảm giác như tác giả đem tất cả mười lăm năm lưu lạc gạt ra một bên để nhắc lại cuộc tình duyên xưa mà nói đến Kim Trọng.

CHƯƠNG THỨ SÁU

VĂN CHƯƠNG (II)

Trên kia ta đã xét bút pháp của Nguyễn Du về các lối văn tả người, tả cảnh, tả tình, tự thuật, đàm thoại, và cách chuyển mạch.

Bây giờ ta hãy xét vào thêm một tầng nữa đến cách dùng lời dùng tiếng. Trong ngôn ngữ có tiếng nông nổi, có tiếng thâm trầm, có tiếng khô khan, có tiếng nồng thắm, có tiếng linh hoạt, có tiếng vô hồn, cho nên nhà văn phải lựa chọn những tiếng nào có thể khêu gợi trong tâm trí độc giả những hình ảnh linh động và những cảm tình thiết tha.

Tả bước chân người trong mộng, Nguyễn Du nói: « lảng đảng như gần như xa », tả người phá của thì nói « quen thói bốc rời », tả lão con buôn thì nói « cò kè bớt một thêm hai », tả mụ trùm ngồi để bắt kỹ nữ lạy thì nói: « vắt nóc lên giường », tả một người anh hùng thì nói: « chọc trời quấy nước », những tiếng ấy toàn là những tiếng thường dùng do Nguyễn Du chắp lại, mà sự hội hợp ngẫu nhiên của chúng vẽ bệt ra cái khí tượng của từng người.

Tả cảnh đêm mà nói « mịt mù dặm cát đồi cây » thì ta thấy rằng trong đêm mà có trăng; tả sự hành binh mà nói: « xương bay thịt nát » thì đọc đến phải rùng mình; tả cảnh nhà mà nói: song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời » thì ta thấy hiển hiện ngay một cảnh nhà đổ nát bỏ không đã lâu.

Những chữ Nguyễn Du dùng để tả tình cũng lựa chọn rất thích đáng. Khi ông nói: « đã mòn con mắt phương trời đăm đăm » thì ta thấy được Thúy Kiều ngày này sang ngày khác, buổi này sang buổi khác, chỉ ngồi nhìn về phía Từ Hải ra đi để mong chờ.

Nhiều khi trong một câu thơ, chỉ một

chữ mà làm nổi cả câu, không thể đem chữ khác mà thế được, nếu đem một chữ khác đồng nghĩa thay vào thì câu thơ không còn giá trị gì.

Ví như trong câu (1) « Trẻ *thơ* đã biết chi mà giám thưa », chữ *thơ* khiến ta tưởng đến cái vẻ ngây thơ dịu dàng của một người con gái đẹp mới lớn lên. Nếu ta thay vào chữ *trẻ trung*, trẻ *non*, trẻ *măng*, thì sẽ hư cả câu thơ.

Như trong câu « Cậy em em có chịu lời », Nguyễn Du dùng chữ *cậy* chứ không dùng chữ *nhờ*, là vì chữ *cậy* đã có nghĩa *tín cậy*, *phó thác*, mà lại còn khiến câu thơ dễ đọc hơn chữ *nhờ*; còn chữ *chịu* đúng hơn chữ *nhận*, là vì điều Thúy Kiều cậy em đó chưa chắc em đã vui mà nghe theo, mà dẫu có theo thì cũng là phải gắng chịu. Những câu cân nhắc từng chữ ấy trong *Đoạn-trường tân-thanh* còn có nhiều lắm, cử ra không xiết.

Xem ít thí dụ trên, ta thấy, vô luận là tả người, tả cảnh, tả tình, Nguyễn Du khéo chọn những chữ có nhịp điệu thích

(1) Nguyễn Tường Tam — *Mấy lời bình luận về văn chương truyện Kiều* — Nam-phong tạp-chí, số 79, năm 1924.

đáng nhất, có thể gây trong tâm hồn người đọc những rung động đặc biệt, khiến người đọc có thể thấy người thấy cảnh, hay cảm động thiết tha, như chính người trong cuộc vậy. Khi tả ý thì những chữ thích đáng khiến ta đã nhận đúng đắn mà còn tưởng tượng được thêm bao nhiêu ý tứ ở ngoài lời.

Nguyễn Du khéo dùng nhất là những tiếng đôi và tiếng lắp láy là thứ tiếng hình dung có một địa vị rất trọng yếu trong ngôn ngữ ta. Xem đoạn tả cảnh du xuân, nhờ những chữ « dập dìu », « ngổn ngang », « tà tà », « thơ thẩn », « thanh thanh », « nao nao », « nho nhỏ », « sè sè », « dầu dầu », mà bức cảnh thành hoạt động biết bao nhiêu.

Trong văn Nguyễn Du ta thấy có mấy chỗ dùng một chữ lặp đi lặp lại rất là thần tình. Ví như trong câu « Còn non còn nước còn dài, còn về còn nhớ đến người hôm nay », năm chữ *còn* làm cho ta cảm thấy lòng nhớ nhung vĩnh viễn.

Lại như trong câu « Đã cho lấy chữ hồng nhan, làm cho cho hại cho tàn cho cân », mấy chữ *cho* lặp mãi khiến ta càng ghê cho cái vẻ cay nghiệt của tạo hóa ; hay

là trong câu « Làm cho cho mệt cho mê ;... Sao cho để một trò cười về sau », tác giả lặp chữ *cho* đến bảy lần để tả lòng thâm trầm độc địa của Hoạn thư.

Trong những câu « Khi sao phong gấm rủ là ? Giờ sao tan tác như hoa giữa đường ? Mặt sao dày gió dạn sương ? Thân sao bướm chán ong chường mấy thân ? », mỗi câu có mỗi chữ *sao* là cốt hình dung cái lòng tức tối chán ngán của Thúy Kiều.

Cái tài lựa tiếng thích đáng khiến Nguyễn Du đối với hạng người nào thì dùng những lời đúng với khẩu khí của hạng người ấy.

Mã giám sinh là đứa buôn thịt sống thì tính toán rằng

« Dưới trần mấy mặt làng chơi,
« Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa !
« Nước vỏ lựu, máu mào gà,
« Mượn màu chiêu tập lại là còn nguyên. »

Tú bà chung lưng với Mã giám sinh, thấy anh ta đã phá trinh của Thúy Kiều thì mụ nói toạc móng heo rằng :

« Bảo rằng đi giạo lấy người,
« Đem về rước khách kiếm lời mà ăn.

« Tuồng vô nghĩa ở bất nhân,
« Buồn mình trước đã tần mần thử chơi.
« Màu hồ đã mất đi rồi,
Bao nhiêu vốn liếng đi đời nhà ma !

Nhưng ta đừng hiểu rằng dùng chữ thích đáng tức là dùng chữ nào đúng nghĩa chữ nấy, theo nghĩa đen của nó. Nhà thi sĩ không thấy sự vật theo con mắt mộc mạc của người thường, mà cũng không có những cảm giác thiển cận như bọn phàm phu tục tử chúng ta. Nhà nhạc sĩ ở cái gì cũng nghe thấy thanh âm ; nhà họa sĩ ở cái gì cũng trông thấy hình sắc ; nhà thi sĩ thì thấy cả thanh âm hình sắc, cùng những điều huyền bí kín ngầm, cho nên nhiều khi thi sĩ không biểu diễn tư tưởng cảm tình một cách đơn sơ thô lỗ, mà lại dùng những lời những chữ mà ta xem như bóng bảy hay thâm trầm. Lại nhân ngôn ngữ của ta có rất nhiều tiếng ví, tiếng tỷ dụ — nhất là trong ngôn ngữ của bình dân — cho nên các thi sĩ nước ta, nhất là Nguyễn Du, hay dùng những lời bóng bảy, những chữ tỷ dụ. Muốn chỉ thân phận lưu lạc của người con gái thì nói « phận bèo », « hoa trôi bèo dạt » hay

« nước chảy hoa trôi »; muốn chỉ nhan sắc người con gái đẹp thì nói « mai cốt cách, tuyết tinh thần », « sương in mặt, tuyết pha thân ». Khổ mặt tròn trịa thì nói « khuôn trăng đầy đặn », lông mày đậm đà thì nói « nét ngài nở nang », mắt tinh tứ thì nói « làn thu thủy », lời hay ý đẹp thì nói « tú khẩu cẩm tâm », đánh người con gái là « vùi hoa dập liễu », cứu kẻ bị giam là « tháo cũi sổ lồng ».

Nhiều chỗ tỷ dụ không chỉ ở trong từng chữ mà ở trong cả ý tứ một câu.

Ví như muốn nói thân người con gái không giám ngăn cấm ai để ý đến thì nói

« Vẻ chi một đóa yêu đào,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh? »

Muốn cho Thúc sinh biết mình là gái giang hồ tiếp khách thì Thúy Kiều nói:

« Thiếp như hoa đã lìa cành,
« Chàng như con bướm liệng vành mà chơi ».

Những tỷ dụ toàn là những chữ và ý có sẵn cả rồi, nhưng trải qua ngòi bút của Nguyễn Du thì nó lột bẵn lốt cũ mà thành sinh diện mới.

Khi xét văn tả người và tả cảnh của Nguyễn Du, thấy ông dùng toàn những chữ sáo cả mà mô tả rất linh hoạt, ta đã

thấy cái bút pháp linh diệu ấy rồi. Nguyễn Du lại còn khéo đồng hóa những tục ngữ và thành ngữ vào văn của mình, khiến người ta khó phân biệt chỗ nào là lời cũ, chỗ nào là lời mới, ví như những câu :

« Phải điều ăn xổi ở thì »
« Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường »
« Cho người thăm ván bán thuyền biết tay »
« Nàng rằng : thiên tải nhất thì »
« Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều »
« Lạ gì bỉ sắc tư phong »
« Rút cây sợ nữa động rừng lại thôi ».

Lại có khi ông biến hóa hẳn một câu tục ngữ thành một câu văn mới như « Dễ lòa yếm thắm trôn kim ! làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng. »
« Phải khi mưa gió dãi dầu »
« Đến điều sống đục sao bằng thác trong », mà thú vị nhất là câu « Lạ cho cái sóng khuynh thành, làm cho đổ quán xiêu đình như chơi ».

Nguyễn Du lại thường dùng những thành ngữ chữ hán mà dịch ra tiếng việt tài khéo đến nỗi ta không nhận được nguyên lai nữa, mà tưởng chừng như đó

là thành ngữ của ta. Vi như « lá thắm chỉ hồng » là dịch « hồng điệp xích thằng », trên Bộc trong dâu » là dịch « Bộc thượng tang gian », « má hồng phận bạc » là dịch « hồng nhan bạc mệnh ». Có khi ông dịch hẳn một câu chữ hán, mà ta thấy thoát hóa hẳn đi. Vi như câu thơ cổ:

« Tự cổ hồng nhan giai bạc mệnh » mà dịch là « Rằng hồng nhan, tự thuở xưa, cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu? » hay là câu « Tài mệnh tương đố » mà dịch là Chữ tài chữ mệnh, khéo là ghét nhau » ; lại như câu « Ba mươi sáu chước chước gì là hơn? » là dịch « Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách », và câu trước sau nào thấy bóng người! hoa đào năm ngoái còn cười gió đông » là dịch câu « Nhân diện bất tri hà xứ khứ; đào hoa y cựu tiếu đông phong ».

Sự dùng điển cố là một phép văn rất phổ thông trong văn giới ta xưa, mà lại là một lối sở trường đặc biệt của tác giả *Đoạn-trường tân-thanh*. Một điều tối diệu trong nghệ thuật văn chương là dùng chữ ít mà hàm nghĩa nhiều, dùng điển cố cũng như dùng tỷ dụ, thành ngữ, tục ngữ, là cốt để đạt mục đích ấy. Song lối văn ấy,

khéo dùng thì là một lối rất hay, nếu dùng vụng thì lại là một lối rất dở. Nhà văn giỏi thì dùng lối ấy để dẫn khởi những ý nghĩa phức tạp và thâm trầm mà lời nói thường thì phải dùng hết nhiều lời mới phô diễn được, cho nên câu văn khéo dùng tỷ dụ hoặc điền cố, thấy có ý vị mặn mà lắm. Nhà văn xoàng thì tự mình không thể kiếm lời thích đáng để tả cảnh vật trước mắt hay diễn ý tứ trong lòng, đành phải mượn những việc cũ lời xưa thay vào, nghĩa là tự mình không nói được mà phải dùng tỷ dụ và điền cố nói dùm vậy. Như vậy thì tỷ dụ và điền cố không hợp với công dụng chân chính của nó mà chỉ tổ làm cho câu văn thành cầu kỳ và tối nghĩa mà thôi.

Văn *Đoạn-trường tân-thanh* dùng điền cố rất nhiều — toàn là những điền cố trong hán văn. — Ví như Nguyễn Du dùng những chữ : « bể dâu hay « tang thương » để chỉ những sự biến đổi trong đời, « duyên đằng » để chỉ nhịp may mắn, « gương nga » để chỉ mặt trăng, « kết cỏ ngậm vành » để chỉ sự trả ơn, « Châu Trần » để chỉ hôn nhân xứng đáng, « cung Quảng ả Hằng » để chỉ cảnh cô đơn của người thiếu phụ.

Những điều dẫn trên ấy đều là dùng

điền, thay lời, mà chỗ khéo là hợp với cái mục đích dùng điền, tức là ít lời mà nhiều nghĩa vậy.

Ta lại nên chú ý rằng những tỷ dụ và điền cố ấy phần nhiều Nguyễn Du dịch y theo nguyên văn, nhưng khi đọc nguyên văn thì ta thấy nó nặng nề khó chịu mà sau khi chuyển sang văn của Nguyễn Du thì nó hóa ra nhẹ nhõm thanh tao.

Trong văn của Nguyễn Du, ta còn thấy có nhiều khi không cần dùng tỷ dụ và điền cố mà cũng có thể bao hàm rất nhiều ý trong rất ít lời, diệu pháp là khéo dùng những chữ hàm súc và khéo phối hợp để cho nó ảnh hưởng lẫn nhau mà sinh ra những ý tứ mà khi đứng một mình thì không thể có. Câu :

« Canh khuya thân gái dặm trường » là tiêu biểu đúng nhất cho những bạng câu ấy.

Vì cái tài dùng chữ thích đáng và đặt câu gọn gàng của Nguyễn Du, nên trong *Đoạn - trường tân - thanh* có nhiều câu có đủ tư cách để làm tục ngữ, như những câu

« Thân lươn bao quản lấm đầu »
« Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi »

« Những phường giá áo túi cơm sá gì »
« Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê »
« Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
« Mà xem con tạo xoay vần nơi nao »
« Từ rày khép cửa phòng thu,
« Chẳng tu thì cũng như tu mới là »
« Áo xiêm đàm buộc lấy nhau,
« Vào lòn ra cúi công hầu mà chi »
ta thấy người ta thường viện dẫn như những câu tục ngữ vậy.

Còn như những câu ngắn mà thành tục ngữ hay thành ngữ, nhiều khi rất khó phân biệt đó là những câu tục ngữ, thành ngữ Nguyễn Du dùng, hay là những câu Nguyễn Du đặt mà thành tục ngữ, thành ngữ thì nhan nhản kể ra không hết :

Gió bắt mưa cầm — Hạc nội mây ngàn — Cao chạy xa bay — Kiến bò miệng chén — Mèo mả gà đồng — Sớm đào tối mận — Phận cải duyên kim (1).

Ta đã thấy trong cách dùng tỷ dụ, điển cố, thành ngữ, tục ngữ, Nguyễn Du có cái

---

(1) Cái quyền uy của Nguyễn Du mạnh cho đến nỗi có khi ông đặt chữ không đúng mà người ta cũng phải theo. Vì như mấy chữ « phận cải duyên kim ».

tài biến hóa những chữ cũ rích thành mới mẻ tươi tắn. Nguyễn Du lại còn có cái tài biến hóa những chữ tầm thường và thô tục thành ra thú vị, hay thanh tao nữa. Ví như chữ *đây đấy* (1) trong câu : « Thiệt riêng đấy, cũng lại càng cực đây », hay là chữ *chém cha* trong câu « chém cha cái số hoa đào » v. v.

Văn *Đoạn - trường tân - thanh* viết theo thể lục bát là thể không cân đối, song cách đối ngẫu vốn là một yếu tố trong thi văn, nhất là trong thi văn cũ, cho nên nhà thi sĩ Nguyễn Du không thể không lợi dụng yếu tố ấy, khiến cho lời văn thêm cân xứng xinh xắn. Vì thể văn này không thể đặt câu đối nhau, nên Nguyễn Du biến dụng cách đối ngẫu cho từng khổ mấy câu, hay là chia một câu ra nhiều khúc cân đối, ví như trong đoạn tả tình cảnh Thúy Kiều ở lầu Ngưng-bích :

---

(1) Nguyễn Tường Tam — *Mấy lời bình luận về văn chương truyện Kiều* — Nam phong số 79, 1924, trang 32.

« Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
« Tin sương luống những rày trông mai chờ.
« Bên trời góc bể bơ vơ,
« Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
« Xót người tựa cửa hôm mai,
« Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
« Có khi gốc tử đã vừa người ôm ? »

là hai khổ đối nhau rất khéo.

Hay trong đoạn tả tình cảnh Thúy Kiều ở lầu xanh

« Đòi phen gió tựa hoa kề,
« Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.
« Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
« Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!
« Đòi phen nét vẽ, câu thơ,
« Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
« Vui là vui gượng kẻo mà,
Ai tri âm đó mặn mà với ai ? »

ta thấy hai khổ đối nhau sát từng ý từng chữ.

Những lối đối ngẫu Nguyễn Du hay dùng hơn cả là đối ở trong một câu, hoặc chia câu lục hay câu bát ra hai đoạn đối nhau, hoặc ngắt bốn chữ trong câu lục câu bát, hay ngắt sáu chữ trong câu bát

đề chia ra hai đoạn đối nhau. Lại có khi trong một câu, đem hai chữ cách mà đối nhau. Nhờ những cách đối ấy, không những âm điệu nhịp nhàng của câu văn biến hóa, mà những chữ đối chọi nhau lại dễ làm nẩy ra nhiều thú vị lạ. Ta hãy lượm lặt rải rác một ít thí dụ giữa vô số những câu về loại ấy.

I — *Những câu lục ngắt đôi :*

« Mai cốt cách, tuyết tinh thần
« Vừng trăng khuyết, đĩa dầu hao »
« Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh »

II — *Những câu bát chia đôi :*

« Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau »
« Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu »
« Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân »
« Trăng song quạnh quẽ, vách mưa rã rời »

III — *Ngắt bốn chữ trong câu lục :*

Ào ào « đổ lộc, rung cây »
Xưa sao « phong gấm, rủ là »
Mặt sao dày gió, dạn sương »
Mặc người « mưa Sở, mây Tần »

IV — *Ngắt bốn chữ trong câu bát :*

Thân sao « bướm chán ong chường » mấy thân

« Chân mây mặt đất » một màu xanh xanh
« Thanh gươm yên ngựa » lên đường thẳng rong
Còn ra khi đã « da mồi tóc sương »

V — *Ngắt sáu chữ trong câu bát* :

« Vẻ non xa, tấm trăng gần » ở chung
« Dĩa dầu vơi, nước mắt đầy » năm canh

VI — *Hai chữ cách đối nhau trong một câu*

Từ phen *đá* biết tuổi *vàng*
Mưu sâu cũng trả *nghĩa sâu* cho vừa
Tấm lòng *nhi nữ* cũng xiêu *anh hùng*
Phải liều *má phấn* cho rồi *ngày xanh*
Này hoàng hôn đã lại *mai hôn hoàng*

Tôi vừa nói rằng nhờ cách đối ngẫu ở trong một câu mà âm điệu nhịp nhàng của thơ biến hóa dồi dào. Âm điệu nhịp nhàng là yếu tố rất quan trọng của thơ, quan trọng hơn cả vận luật nữa.

Một câu thơ hay có thể khiến tâm hồn ta rung chuyển, và khiến thân thể ta múa nhảy hát reo, mà cái ma lực cảm xúc ta như thế là âm điệu nhịp nhàng hơn là ý nghĩa. Về phương diện này, Nguyễn Du gặp một trở lực rất lớn, vì toàn thiên chỉ viết bằng lối văn lục bát là lối văn tuy

nhịp nhàng nhẹ nhõm, nhưng thiếu vẻ biến hóa uyển chuyển, nên dùng lâu dễ nhàm. Trong một lối văn âm điệu bất lợi như thế, thi sĩ chỉ có thể dùng cách ngắt đậu mà chế biến chút đỉnh.

Điệu thông thường của thể lục bát là :

Câu lục	2-4
Câu bát	4-4

Thi sĩ muốn biến hóa âm điệu câu thơ thì chỉ có thể đem đậu lên hoặc xuống một vài chữ, chứ không có thể thu ngắn hay kéo dài câu thơ ra được, vì số chữ đã hạn định rồi.

Có khi sự biến điệu ấy vì ngẫu nhiên mà thành, ví như câu

« Rằng : năm Gia-tĩnh triều Minh » (1-5)
« Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng » (4-4)

« Rằng : đây trong tiết Thanh-minh (1-5)
« Mà sao hương khói vắng tanh, thế mà » (2-4-2)

Nhưng cũng có khi sự biến điệu của câu thơ tương hợp với sự biến điệu của tư tưởng.

Trong câu :

« Trăm năm trong cõi người ta (2-4)
« Chữ tài, chữ mệnh, khéo là ghét nhau » (2-2-4)

thì điệu 2-2-4 của câu bát làm rõ rệt thêm thế tương phản của tài và mệnh.

Trong câu :

« Mai cốt cách, tuyết tinh thần, (3-3)
« Mỗi người mỗi vẻ, mười phân vẹn mười »
(4-4)

Sự ngắt đậu cân cái của hai câu đúng với ý so sánh nhan sắc hai người, cân đối nhau cũng như điệu câu đối xứng.

« Làn thu thủy, nét xuân sơn » (3-3)
« Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh »
(4-4)

thì điệu cân cái đúng với thế đối ngẫu của ý nghĩa.

Đọc câu : « Nửa chừng xuân, thoắt gãy cành thiên hương » (3-5) thì ta có cảm giác như đời sống của Đạm Tiên cũng dứt sớm như câu thơ bị ngắt đậu trước chỗ thường.

Đọc câu :

« Có người khách ở viễn phương
« Xa nghe cũng nức tiếng nường tìm chơi »
ta có cảm giác như người khách kia đã phải đi đường dài lắm mà đến.

Câu « Đau đớn thay ! phận đàn bà », (3-3) thì như tiếng Thúy Kiều than đi than lại đều đều.

Câu

« Ối Kim-lang ! hỡi Kim-lang ! (3-3)
« Thôi thôi, thiếp đã phụ chàng từ đây »
(2-6)

khiến ta nghe thấy Thúy Kiều kêu dồn hai tiếng, đến tiếng thứ ba giọng đã hụt, rồi thở dài một tiếng mà mê đi.

Câu :

« Này chồng, này mẹ, này cha (2-2-2)
« Này là em ruột, này là em dâu » (4-4)
khiến mắt ta thấy như cái tay đương chỉ.

Có khi cả một câu lục hay một câu bát đi luôn một mạch mà không ngắt đậu, như :
« Tuyết in sắc ngựa câu dòn ;
« Cỏ pha mùi áo nhuộm non da trời. »

Đọc hai câu ấy, ta cũng có thể có cảm giác như Thúy Kiều, nhìn ở đường xa chỉ thấy một người mặc áo toàn màu xanh, ngồi trên mình con ngựa toàn sắc trắng.

Phép « bắc cầu » (1) thấy dùng trong thơ mới, Nguyễn Du cũng có lúc đã dùng, ví như câu

« Rằng : hồng nhan, tự thuở xưa
« Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu ? »

(1) Tôi tạm dịch chữ enjambement là phép « bắc cầu ».

Song ta nên nhận rằng phép ấy chỉ là dùng một cách ngẫu nhiên, chớ hẳn không phải là do dụng ý của thi sĩ.

Nhưng cách lựa chọn thanh âm cho xứng hợp ý tứ và tình cảnh thì ta phải nhận rằng Nguyễn Du hay dùng lắm. Như câu

« Lơ thơ tơ liễu buông mành », thanh âm nó chẳng là vẽ ra trước mắt ta những cành liễu rủ xuống lua tua sao? (chú ý chỗ ba chữ *lơ, thơ, tơ* một vần). Thanh âm của câu « Chim hôm thoi thót về rừng » cũng có thể gợi trong tưởng tượng ta cái cảnh chiều, thỉnh thoảng một con chim bay vụt qua như cái thoi để về tìm tổ.

Đoạn văn có thể tiêu biểu cho cái tài lựa thanh âm của Nguyễn Du là đoạn tả tiếng đàn của Thúy Kiều. Tiếng đàn nhẹ nhàng khoan thai thì như « Tiếng khoan như gió thoảng ngoài » ; tiếng đàn mau nhặt nặng nề thì : « Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa » ; tiếng trong trẻo thì : « Trong như tiếng hạc bay qua »; tiếng đục thấp thì : « Đục như nước suối mới sa nửa vời ». Cho đến tiếng chân ngựa bước và bánh xe lăn trên con đường khấp khểnh, ta cũng nhường như nghe thấy trong câu : « Vó câu khấp khểnh, bánh

xe gập ghềnh ».

Xem các tỷ dụ trên ta thấy rằng dẫu Nguyễn Du viết *Đoạn-trường tân-thanh* bằng một thể văn âm điệu nghèo nàn, mà trong phạm vi chật hẹp ấy, nhờ bản năng linh diệu của thi sĩ ông đã có thể tìm được những âm điệu khá phong phú. Người ta thường khen *Đoạn-trường tân-thanh* lắm câu dẻo dắt như bài hát cung đàn, thực không quá đáng. Thực ra ta đã thấy nhiều người đọc văn Kiều, có nhiều chỗ không hiểu rõ nghĩa mà vẫn thấy hay, đó là nhờ âm điệu du dương của nó vậy.

Văn *Đoạn-trường tân-thanh* còn có một đặc sắc trọng yếu là khi văn rất biến hóa và rất thích hợp với những trường hợp riêng.

Khi tả những phong cảnh xinh đẹp, dáng điệu dịu dàng, thì dọng văn rất là trong trẻo nhẹ nhàng, ví như những cảnh mùa xuân, mùa thu, thái độ Thúy Kiều khi bẽn lẽn.

Khi tả tiếng sóng gió dữ tợn, hay khi giận của kẻ anh hùng thì có những câu :

« Triều đâu nổi sóng đùng đùng », « Ngọn triều non bạc đùng đùng », « Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang », giọng văn rất là mạnh mẽ. Những đoạn văn tả khí tượng, hoặc sự nghiệp của Từ Hải đều có vẻ vòi vọi nguy nga, ví như

« Thừa cơ trúc chẻ ngói tan,
« Bình uy từ ấy sấm ran trong ngoài »
« Đòi cơn gió quét mưa sa,
« Huyện thành đạp đổ năm tòa cõi Nam »
« Phong trần mài một lưỡi gươm,
« Những phường giá áo túi cơm sá gì ! »

Khi tả sự binh phạt thì giọng văn ghê gớm đến như « xương bay thịt nát tan tành », hay đau đớn như « cuối lưng thịt đổ, giập đầu máu sa » là cùng.

Cho đến giọng văn thô tục Nguyễn Du cũng không tránh, để tả khẩu khí hay thái độ của những kẻ đê hèn, ví như :
« Lão kia có giở bài bây,
« Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe !
« Cớ sao chịu tốt một bề ?
« Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao ! »

Song nhờ cái âm điệu du dương, những lời thô tục ấy đọc lên mà không đến nỗi chướng tai.

CHƯƠNG THỨ BẢY

TƯ TƯỞNG CỦA NGUYỄN DU

Ta đã biết rằng tư tưởng chủ yếu của Nguyễn Du trong sách này là « tài mệnh tương đố », tư tưởng ấy làm cái nòng cốt tinh thần cho toàn truyện, mà mỗi một chương, mỗi một tiết, mỗi một đoạn chỉ là đề chứng minh cho nó thôi. Tư tưởng ấy là gốc ở thuyết thiên mệnh của nho giáo. Theo thuyết ấy người ta ở đời thế nào, giàu nghèo, sướng khổ, may rủi, sống chết là do số phận định trước ở trời (1). Người quân tử phải biết nghe theo ý trời mà nhận biết số phận của

(1) Tử sinh hữu mệnh, phú qui tại thiên.

mình. Song người ta bằng cứ ở đâu mà biết được số mệnh ? Vì lẽ gì mà cũng là loài người mà số mệnh lại khác nhau ?

Người ta bằng vào kinh nghiệm do những điều trông thấy ở đời mà suy ra ý huyền bí của trời. Những người có thiên tài lỗi lạc, như Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, làm sao một đời lại gặp toàn cảnh khổ não ? Những người quốc sắc như Chiêu Quân, như Dương Qui-phi, làm sao không được trọn hưởng phúc nhà vàng mà rốt cuộc phải chết thê thảm ? Những người tài sắc phi thường như thế, thường có thân thế không ra gì, điều ấy ta có thể tìm nguyên nhân ở trong xã hội mà hiểu được. Người tài trí hơn người thường bị những kẻ tầm thường ghen ghét, nhất là khi bọn ấy lại ở chức trọng quyền cao. Người có khí tiết hào mại, thường không chịu khuất ở dưới kẻ hung tàn, thì khó mong được họ tha thứ. Nếu trong xã hội mà người hèn người ác dễ xuất đầu lộ diện, thì người giỏi người lành tất phải hãm vào cảnh bại vong.

Đến như đàn bà con gái đẹp, dẫu là « thiên hương quốc sắc », dẫu là « nhất tiếu thiên kim », thì cũng không khỏi là cái đồ chơi của kẻ đàn ông phú quí. Món

đồ chơi càng đẹp càng hiếm chừng nào lại càng bị người ta tranh dành xâu xé nhau, khiến nó khó tránh khỏi tay dày vò của xã hội. Vả chăng xưa nay những người tầm thường mà khổ sở, có khi khổ sở hơn thế nữa nhiều lắm, nhưng là vì họ tầm thường nên không ai để ý đến, chứ những kẻ tài sắc lỗi lạc, thì tên tuổi nêu trong sử truyện, trên văn thi, cho nên người ta chỉ thấy có hạng người ấy là đáng thương hại. Nhân các lẽ ấy mà dần dần người ta nhận thấy tài sắc với số mệnh không dung hợp nhau. Nguyễn Du nói « chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau », cũng như Lý Thương Ẩn đời Đường nói « cổ lai tài mệnh lưỡng tương phương » vậy. Song người ta không chịu tìm nguyên nhân trong xã hội mà lại theo cái khuynh hướng duy tâm, thần bí thông thường mà suy ra rằng sở dĩ có những điều bất bình như thế ở trong xã hội là bởi đạo trời vốn ghét cái gì trọn vẹn đầy đủ (1) phàm trời cho dồi dào bề này thì bắt thiếu thốn bề khác. Cái lẽ « phong thử sắc bỉ » ấy ta có thể gọi là luật thừa trừ mà

(1) Tạo vật đố toàn. — Tạo hóa kỵ doanh.

người ta thường nhận thấy chứng cớ ở trong xã hội. Khi gặp một người học trò giỏi mà chết non, khi gặp người đông con mà nghèo túng, hay một người giàu có mà hiếm con, khi gặp cặp vợ chồng mà « được vợ mất chồng » » hay « được chồng mất vợ » thì tất người ta cho rằng do tạo hóa thừa trừ. Thúy Kiều tài sắc như thế mà phải lưu lạc đọa đầy là bởi vì trời đã sinh cho tài sắc mười phần thì lại gia cho mười phần nghiệp chướng để bù lại. Không những Thúy Kiều, Đạm Tiên cũng vậy, cho đến Tây Thi, Điêu Thuyền, Chiêu Quân, Dương Quí-phi, đều thế cả, mà « hồng nhan, tự thuở xưa cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu Vì cái luật ấy mà người ta xem như « trời ghét má hồng ». Toàn truyện *Đoạn-trường tân-thanh* chỉ là chứng minh cho cái lòng ghen ghét của tạo hóa.

Các văn nhân mặc khách cảm thân thế của giai nhân khổ sở mà qui oán cho trời như thế, không phải ở nước ta và nước Tàu mới có thế, mà ở phương Tây, xưa nay các thi hào vẫn thường khóc những kẻ « má hồng phận bạc » như Hélène, Héloïse, Elvire v. v.....

Những câu thơ của Ronsard khóc một

người con gái chết trẻ (1) đem dịch ra quốc văn thì ta có thể lộn với những câu của Nguyễn Du : « Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen » được.

Suy rộng ra đến cái luật thừa trừ « phong thử sắc bỉ » ấy, ta thấy trong tư tưởng của Tây-phương cũng có chỗ tương tự. Luật ấy « rất giống cái luật cân nhắc mà người Hy-lạp xưa tiêu biểu bằng thần thoại Némésis, ta có thể giải thích như thế này Cái số phận của người, trời đã cân nhắc cho thăng bằng. Nếu có người thông minh hơn, đẹp hơn, giàu hơn, mạnh hơn kẻ khác, thì phải chịu một phần khổ sở cũng bằng chừng ấy để cán cân được thăng bằng. Cái nợ phải trả để bù lại cái lợi dồi dào, người ta không thể nào tránh được, dẫu có làm như bạo quân nước Samos là Polycrate, ném xuống biển một cái nhẫn vàng để mong mua chuộc thần minh. Nhưng cái nhẫn ấy bị một con cá nuốt phải, rồi chính người ngự thiện của

(1) Comme ont voit sur la branche au mois de mai la rose, En sa belle jeunesse, en sa première fleur, Rendre le ciel jaloux de sa vive couleur, Quand l'aube de ses pleurs, au point du jour l'arrose..

vua lại mua được con cá ấy và lấy nhẫn nộp lại cho vua, đó là chứng cớ rõ ràng rằng thần minh không chịu hối lộ, mà sau Polycrate cứ bị giặc bắt và hành hình trên giá thập tự » (1).

Cái thuyết thừa trừ mà nhà triết học Azais đề xướng ở thế kỷ 19 cũng tương tự thế : « Phàm người có số mệnh cao quí thì lại phải chịu khổ sở tàn tệ để bù lại. Chính những người có thể hưởng những khoái lạc rất mực lại phải chịu khốn khổ vô cùng. Có lẽ chính người có thiên tài lại phải trải qua những nỗi thăng trầm vinh nhục » (2).

Nhưng Nguyễn Du không phải là một nhà nho thuần túy. Cái tính tình đa cảm, những kinh nghiệm đau đớn đã đem Nguyễn Du đến phật giáo. Ông không thỏa mãn đối với cái luật « bỉ sắc tư phong », vì nó chỉ mới là một điều nhận xét tưởng như đúng mà chưa cắt nghĩa rõ ràng về lý do. Người ta vẫn chưa hiểu tại sao lại có cái luật thừa trừ như thế. Ông không chịu rằng người ta không có trách

---

(1) Bài tựa quyển *Kim Vân Kiều dịch ra chữ pháp, của René Crayssac*— Lê Văn Tân — Hanoi.

(2) Theo lời tựa sách nói trên.

nhiệm gì về sự cân nhắc họa phúc của Trời. Ông bèn lấy chữ *nghiệp* của nhà phật mà phát huy cho chữ *mệnh* của nhà nho. Theo luật nhân quả của phật thì những điều người ta làm ở kiếp này là nguyên nhân sẽ sinh kết quả ở kiếp sau, mà những điều người ta làm ở kiếp trước là nguyên nhân sinh ra kết quả ở kiếp này (1).

Những việc làm trước sinh ra kết quả ở sau gọi là *nghiệp*.

Người ta có thân thế tất có nghiệp, thân người ta gồm có phần hình hài và phần thần thức. Khi chết thì phần thần thức ở trong hình hài thoát ra, đeo sẵn cái nghiệp là bao nhiêu kết quả của những việc người ấy đã làm trải qua bao nhiêu kiếp sống đến nay. Phần thần thức lại mang nghiệp ấy mà thác vào một hình hài mới thành kiếp khác để hưởng và chịu lấy cái phúc hay cái họa theo nghiệp nhẹ hay nặng của mình.

(1) *Sách Nhân quả*: Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thụ giả thị; dục tri lai thế quả, kim sinh tác giả thị: Muốn biết cái nhân ở kiếp trước thì xem sự hưởng chịu đời này; muốn biết cái quả ở kiếp sau thì xem cái hành động ở đời này.

Vì làm sao Thúy Kiều lại có số mệnh mong manh như vậy? Cái luật « bỉ sắc tư phong » chỉ là một điều nhận xét ở bề ngoài, chứ thực ra, mệnh của Thúy Kiều là do nghiệp của nàng quyết định. Nàng đã có « cái nghiệp nặng nằm sẵn trong mình, cho nên tự lời nói cho chí tiếng đàn đánh ra, đều có cái giọng đau đớn sầu khổ. Người đã có cái nghiệp như thế tất là đa tình đa cảm, hai cái đó là cái mối vô hình, cái giây vô tướng, để dử người ta vào những chỗ đúng với cái nghiệp » (2). Cái lý thuyết của nhà phật về mệnh và nghiệp ấy, Nguyễn Du đã mượn lời của Đạm Tiên và sư Tam-hợp mà bày tỏ rất phân minh. Đạm Tiên nói:

« . . nhân quả dở dang
« Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao?
« Số còn nặng nợ má đào,
« Người dà muốn chết, trời nào có cho?

Sư Tam-hợp thì nói

« Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan,
« Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.

---

(1) Trần Trọng Kim – *Lý thuyết phật học trong truyện Kiều* Khai-trí-tiến-đức tập san số 1, Octobre-Décembre 1940.

« Lại mang lấy một chữ tình,
« Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.
« Vậy nên những chốn thong dong,
« Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.
« Ma đưa lối, quỉ đem đường,
« Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi. »

Vậy thì Thúy Kiều tuy là một cái đồ chơi của vận mệnh, nhưng là cái đồ chơi có ý thức, có trách nhiệm, chứ không phải là một cái bồ nhìn. Ngay lúc còn nhỏ ở nhà, nàng đã dự cảm cái vận mệnh chẳng ra gì, đến khi gặp gia biến nàng hiểu nghĩa vụ theo một người con em nhà nho, mà nàng lại nhận thấy rằng sự hy sinh và nghĩa vụ của nàng rất hợp với số mệnh, nên nàng hành động rất quả quyết. Khi bị Tú bà làm nhục, nàng tự vẫn là toan chống lại với số mệnh, nhưng không xong, nàng lại phải ẩn nhẫn, vì nghĩ rằng « kiếp này nợ trả chưa xong, làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau ? » Khi theo Sở Khanh là nàng lại toan chống lại với số mệnh lần nữa, nhưng việc lại không xong, nàng lại phải ẩn nhẫn và nghĩ rằng : « Kiếp xưa đã vụng đường tu, kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi ».

Nàng đã lấy Thúc sinh để thoát nợ lửa

nồng, thế mà lại bị hành hạ ở nhà họ Hoạn, nàng đành cho là « túc trái tiền oan » mà liều chịu khổ. Nàng lại trốn nhà Hoạn thư ra ở chùa, thì lại sa vào lầu xanh lần nữa, thực là « chạy chẳng khỏi trời » thời « phải liều mà phấn cho rồi ngày xanh ».

Thúy Kiều vẫn gắng đem cái thân yếu ớt mà chống lại với vận mệnh, nhưng mỗi lần chống cự là mỗi lần thất bại, cho đến khi trả hết nợ rồi mới được chết.

Song người ta tự tạo lấy nghiệp của mình, tức là có thể tự do làm tội lỗi khiến cho nghiệp nặng thêm hay làm công đức khiến cho nghiệp nhẹ bớt. Cái yếu tố tự do ấy là tâm. Nếu người ta giữ tâm theo điều thiện, nghĩa là tu nhân tích đức, bồi đắp lấy thiện tâm, thì cái nghiệp của mình do các kiếp trước dồn lại có thể giảm nhẹ đi ; nếu người ta lại để cho tâm theo ác, thì cái nghiệp ấy lại thêm nặng nề, mà dồn xuống cho kiếp sau.

Nhưng ở đây ta thấy Thúy Kiều thì nhờ được những công đức đã làm, nhờ sự bồi đắp cho lòng thiện mà được hưởng ngay kết quả nhẹ nghiệp ở kiếp này, cho nên đáng lẽ phải chết ở sông Tiền-đường mà lại được sống lại. Những ý tưởng ấy, Nguyễn Du lại cũng mượn lời của Đạm

Tiên và sư Tam-hợp mà bày tỏ :

Lời Đạm Tiên :

« Chị sao phận mỏng đức dày !
« Kiếp xưa đã vậy, lòng nầy dễ ai !
« Tâm thành đã thấu đến trời,
Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.
« Một niềm vì nước vì dân,
« Âm công cất một đồng cân đã già.
« Đoạn trường, sổ rút tên ra,
« Đoạn trường, thơ phải đem mà trả nhau.
« Còn nhiều hưởng thụ về sau,
« Duyên xưa đầy đặn phúc sau dồi dào. »

Lời sư Tam-hợp :

« Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
« Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm ;
« Lấy tình thâm trả nghĩa thâm,
« Bán mình đã động hiếu tâm đến trời.
« Hại một người, cứu muôn người,
« Biết đường khinh trọng, biết lời phải chăng.
« Thửa công đức ấy ai bằng ?
« Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi.
« Khi nên trời cũng chiều người,
« Nhẹ nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau. »

Thực ra tư tưởng nhờ thiện tâm mà giảm nhẹ bớt được nghiệp chướng để hưởng thụ ngay ở kiếp nầy thì không đúng hẳn với quan niệm nhân quả thuần túy

của nhà phật, nhưng nó lại rất đúng với quan niệm nghiệp báo hay báo ứng phổ thông trong dân gian. Chính như cái tư tưởng « trời định » ở trong hai đoạn văn trích ở trên cũng không có quan hệ gì với phật lý, nhưng vốn là điều người mình tin lắm, vô luận là người theo phật hay theo nho. Vậy ta nên nói rõ rằng tư tưởng phật giáo của Nguyễn Du ở đây là theo tin ngưỡng thông thường của dân chúng.

CHƯƠNG THỨ TÁM

ĐỊA VỊ SÁCH ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN THANH TRONG TƯ TƯỞNG VÀ VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

Sách *Đoạn-trường tân-thanh* dẫu có giá trị không tiền tuyệt hậu trong văn học sử nước ta, nhưng nó không phải là một sản vật ngẫu nhiên, phi thường, như có nhiều người tưởng thế. Trên kia ta đã thấy vì duyên cớ gì Nguyễn Du viết sách ấy, và những yếu tố trọng yếu gây thành thiên tài đặc biệt của Nguyễn Du. Ta lại nên nhận một điều trọng yếu là khi ông viết *Đoạn-trường tân-thanh* lại là chính lúc quốc văn đương thịnh. Ở đời Lê mạt,

ta đã thấy có những tác phẩm có giá trị như *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, thơ *Hồ Xuân Hương*, *Trinh thử truyện*, *Phan Trần truyện*, *Hoa tiên ký*. Văn chương của *Đoạn-trường tân-thanh* là thừa thụ tất cả những tinh hoa đặc sắc của các tác phẩm ấy, do thiên tài của Nguyễn Du phát triển thành dồi dào thêm và in dấu đặc biệt của mình mà thành một kiệt tác. Trong các tác phẩm kể trên thì *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, *Hoa tiên ký* tuy viết bằng quốc âm, nhưng lời văn điêu trác, hay dùng điển cố, cho nên chỉ được hạng thượng lưu trí thức biết thưởng giám, mà không được phổ cập trong dân gian. Thơ của Hồ Xuân Hương, cùng các truyện hoặc trước hoặc sau *Đoạn-trường tân-thanh*, như *Trinh thử*, *Phan Trần*, *Thạch sanh*, *Phương hoa*, *Phạm công Cúc hoa*, thì lời văn dễ dàng thông tục, trong dân gian người ta hiểu được nên thích đọc, nhưng hạng thượng lưu lại chê là thông tục hoặc nôm na mà không thèm xem. Duy có *Đoạn-trường tân-thanh*, tức là truyện *Kim Vân Kiều*, văn chương đủ tính nghiêm trang, đường hoàng, điêu luyện, đủ khiến cho kẻ học thức phải khâm phục và yêu mến, mà lại đủ cả tính giản dị, phổ thông dễ khiến cho bình dân hiểu

được mà thưởng thức.

Một cớ khác khiến người ta dù có học hay không học, đã đọc đến *Truyện Kiều* là phải say mê, tức là âm điệu nhịp nhàng của câu văn êm dịu như bài hát. Ta thường thấy những người nhà quê, những đứa trẻ chăn trâu, những con bé giữ em, hát những câu Kiều mà nó không hiểu gì cả. Người ta không cần nghĩ đến nghĩa, chỉ cốt để cho cái âm điệu véo von uyển chuyển của câu hát ru mê tâm hồn mà thôi.

Lại còn có một cớ nữa khiến *Truyện Kiều* thành tác phẩm phổ thông nhất trong xã hội ta — có lẽ trong thế giới ít có tác phẩm văn chương nào phổ cập được trong đủ các hạng người như thế — là vì văn chương truyện ấy tả nhiều tình cảnh phức tạp, mà tả giống hệt khiến hạng người nào đọc cũng tưởng như nhận được có chỗ giống với tình cảnh của mình ít nhiều, thế mà câu văn lại gọn gàng, bình dị, du dương, khiến người ta đọc qua là nhớ mà thường đem dùng như câu ví hay tục ngữ (1). Vì cớ ấy nên khi người ta mở

(1) Nên xem bài *Địa vị truyện Kiều trong lịch sử quốc văn* của Nguyễn Phú Đốc (Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, Tome XVI — Nos 3-4, Juillet - Décembre 1936.

Truyện Kiều ra xem vô luận ở chỗ nào, thì thường thấy những câu na ná hợp với tình cảnh tâm sự của mình, cho nên người ta thường dùng truyện ấy làm sách bói. Lòng hâm mộ, đối với sách ấy lại gia cho nó thêm cái tính thiêng liêng, cho nên người ta tin phép bói Kiều lắm. (1) *Truyện Kiều* được toàn thể quốc dân hâm mộ như thế cho nên từ xưa đến nay các nhà trí thức đã đua nhau phê bình nghị luận, nào làm

---

(1) « Nhưng điều tôi lấy làm lạ hơn nữa là người đời dùng để bói thì thấy ứng nghiệm như thần, nên thường xem như là Quỉ-Cốc linh kinh, là bởi làm sao? Há chẳng phải là Thúy Kiều tài sắc không hai làm một người tình ngàn thu tuyệt đỉnh, mười lăm năm lịch duyệt phong trần, làm một việc tình ngàn xưa tuyệt đỉnh; diễn ra lắm chuyện lâm ly đốn tỏa; đem ra so sánh với bản của Thanh-tâm tài-nhân, lại còn hay hơn nhiều lắm. Người đã kỳ, việc lại kỳ, mà văn chương lại thêm kỳ, cho nên chẳng những say người mà còn có thể thông đến thần minh nữa vậy ru? » (Bài tựa của Đào Nguyên Phổ đề lúc thượng tuần tháng 11 năm Thành-thái thứ mười cho bản *Tân khắc Đoạn-trường tân-thanh* chữ nôm, của Kiều Giá Sơn xuất bản tại Hanoi).

tựa (1), nào vịnh thơ (2), nào làm án Kiều (3), nào làm phú Kiều (4), nào làm bài hát về Kiều (5), nào dịch truyện Kiều ra chữ hán (6). Trong dân gian thì người ta tập Kiều (7), hát Kiều lẩy, hát chèo về Kiều; trai gái thì lặt câu Kiều để viết thư tình, thậm chí đến nhà buôn cũng dùng tích Kiều để làm quảng cáo (8).

Những thành ngữ và điền tích trong *Truyện Kiều* thường dùng làm văn

(1) Tựa của Thập-thanh thi, tựa của Mộng-liên đình chủ nhân.

(2) *Thúy Kiều thi tập* của Chu Mạnh Trinh cùng những bài lặt vặt của Nguyễn Khuyến Nguyễn Khắc Hiếu v. v.

(3) *Kim Vân Kiều tập án* của Nguyễn Văn Thắng.

(4) *Kim Vân Kiều phú*

(5) Ca trù vịnh Kiều của Nguyễn Công Trứ; *Kim Kiều ký thác*, điệu sa mạc, của Nguyễn Thúc Khiêm.

(6) *Kim Vân Kiều lục*.

(7) *Kiều vận tập thành* của Nguyễn Đăng Cư.

(8) *Lô-tô Kim Vân Kiều* của Đại-Quang dược phòng.

liệu cho các nhà thi-sĩ và văn sĩ ngày nay, cho đến giọng văn lục bát của nó vì có một tính riêng, cũng được người ta mô phỏng. Ta có thể nói rằng trong các tác phẩm quốc văn xưa, không sách nào ảnh hưởng sâu xa đối với quốc văn ta ở hiện đại bằng *Truyện Kiều* vậy.

Nhưng cái công nghiệp của *Truyện Kiều* trong lịch sử quốc văn còn lớn hơn thế nữa kia. Từ xưa trong xã hội ta, học vấn là đặc quyền của giai cấp sĩ phu là giai cấp sang trọng, giàu có, phong lưu, còn dân quê ở chốn nước đọng bùn lầy thì chỉ thỉnh thoảng với được một chút học ở trên rớt xuống. Cái trạng thái chia rẽ ấy, ta thấy rõ ràng trong văn học. Ở trên thì văn học chữ hán, tầm chương trích cú, mài chữ đẽo câu của các nhà nho; ở dưới thì dân chúng lấy những tiếng nôm na mộc mạc đặt thành những câu hát, những bài vè, cùng là kể những chuyện khôi hài, chuyện cổ tích. Một bên thì văn chương phù hoa để thù phụng, văn chương cử nghiệp để cầu danh; một bên thì những lời nói tự nhiên, có lúc cục cằn để bày tỏ những cảm tình oái oăm thắc mắc. Văn của kẻ trên thì chữ nghĩa thâm áo, điển cố rườm rà, kẻ dưới

không thể hiểu được, cho nên cứ để cho nó vu vơ; văn của kẻ dưới thì chất phác thực thà, kẻ trên cho là nôm na mách qué không cần đoái đến, cho nên nó cứ lẹt đẹt ở trình độ bình dân. Dẫu đến khi trong nhà nho có ít người chịu ảnh hưởng của dân chúng mà viết văn nôm như *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, thì cũng vẫn là văn chương riêng của bậc thượng lưu, khác hẳn với các truyện *Thạch sanh*, *Phương hoa* của các nhà văn vô danh viết cho dân chúng. Nguyễn Du là nhà văn xưa thứ nhất mà cũng là nhà văn duy nhất đã làm mất được cái trạng thái huyền cách đó, vì ông gồm được tài học vấn uyên thâm với tính tự nhiên chất phác, vì cái hoa hán học của ông đã nhờ được khí chất của đất nước nhà dinh dưỡng, cho nên ông đã gồm được cả tinh thần hán học và tinh thần nước nhà ký thác trong bình-dân. *Truyện Kiều* là tác phẩm đầu tiên làm chứng rằng nước ta có thể sản xuất được một thứ văn học chung cho các hạng người trong xã hội, vậy nó đã gây dựng được cái nền tảng cho cuộc văn học thống nhất

ngày nay. Nó lại là cái chứng cớ hiển nhiên rằng tiếng Việt-Nam ta có đủ tư cách làm một thứ ngôn ngữ học văn, có thể đương được cái trách nhiệm gánh vác công cuộc bồi đắp văn hóa nước nhà, vì cái thứ tiếng mà xưa kia các nhà trí thức xem khinh đó đã sản xuất được một áng văn chương giá trị rất cao. *Truyện Kiều* thực đã mở một kỷ nguyên mới trong văn học sử nước ta vậy.

Cách đây hai mươi năm, nhờ ảnh hưởng của tây học, ở nước ta nổi lên phong trào gây dựng quốc văn, một ít nhà tân học bấy giờ, như các ông Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, nhận rõ được địa vị và công dụng *Truyện Kiều* trong công cuộc kiến thiết ấy, bèn đề xướng nó, biểu dương nó, mà các nhà thức giả trong nước liền phụ họa theo (1). Từ đó

---

(1) *Truyện Kiều* do Trương Vĩnh Ký diễn ra quốc ngữ đầu tiên, in năm 1898 ở nhà in Claude et Cie, Saigon đề là *Kim Vân Kiều truyện, transcrit pour la première fois en quốc ngữ*. Nguyễn Văn Vĩnh là người Việt-nam đầu tiên đem truyện ấy dịch ra pháp văn đăng ở Đông-Dương tạp-chí năm 1913. Phạm Quỳnh là người đầu tiên viết một bài khảo cứu kỹ càng về *Truyện Kiều*, đăng Nam-phong số 31 năm 1919.

người ta để ý đến nó rất đông và mỗi ngày suy cứu tìm tòi để phát huy cái hay của nó, nào chú thích, nào phê bình, cho đến năm 1924, hội Khai-trí tiến-đức ở Hanoi và hội Quảng-tri ở Vinh khởi xướng việc lễ kỷ niệm Nguyễn Du, là người trong nước đã nhận ông làm bậc đại công thần của quốc văn vậy. Ngày nay *Truyện Kiều* đã được toàn thể quốc dân công nhận là văn phẩm bực nhất của nước ta. Không những các nhà thanh niên tây học hâm mộ nó, ta còn thấy nhà văn sĩ Pháp (ông René Crayssac) đem dịch nó ra thơ chữ pháp (1) và nói rằng « áng văn kiệt tác của Nguyễn Du có thể so sánh mà không sợ kém với văn chương kiệt tác, vô luận ở thời nào và ở xứ nào» (2)

Thực ra *Truyện Kiều* không phải đã được mọi người đồng thanh hoan nghênh như thế đâu. Đối với một số khá đông nhà nho, tuy người ta vẫn nhận văn chương truyện ấy là hay, nhưng người ta

(1) Trước R. Crayssac đã có Abel Michel dịch truyện *Kim Vân Kiều* ra chữ pháp đề là : *Les poèmes d'Annam : Kim Vân Kiều tân truyện.*

(2) Bài tựa của R. Crayssac, trong sách đã dẫn ở trên.

cho là một chuyện phong tình mà không thích đọc, và cấm con cái, nhất là con gái, không được đọc đến. Ngày xưa người ta thấy những chuyện nguyệt hoa thỉnh thoảng vỡ lở ra trong xã hội lễ giáo nghiêm trang mà buộc tội cho *Truyện Kiều*, cũng như bây giờ người ta buộc những tiểu thuyết mới phải chịu trách nhiệm về những chuyện trai gái dâm bôn (thực ra ngày nay có một hạng tiểu thuyết không thể tránh khỏi cái tội hối dâm được)

....Nếu người ta có thể táo bạo so sánh truyện *Lục Vân Tiên* với sách *Iliade* (!) thì người ta có thể so sánh một cách xứng đáng hơn *Truyện Kiều* với những tiểu thuyết hối dâm của Justine hay của nam-tước de Sade. *Truyện Kiều* có những đoạn dâm ô không dung được » (1). Ta không cần biện bác lời bình luận diên dỗ ấy vì ai đã đọc tác phẩm của Nguyễn Du và của Thanh-tâm tài-nhân thì cũng biết rằng những đoạn mô tả thô bỉ trong nguyên văn,

---

(1) Theo lời tựa sách *Kim Vân Kiều* của R. Crayssac, đã dẫn ở trên.

Nguyễn Du lược bỏ hết và chỉ kể sơ bằng vài ba câu lời lẽ rất thanh tao.

Trước người Pháp ấy, các nhà nho ta đã có nhiều người dè dặt với *Truyện Kiều*, nhưng dầu cho «Thúy Kiều đoạn trường cho đáng kiếp là dâm» như Nguyễn Công Trứ, hay cho rằng «suốt một đời Kiều không được một điều gì cả» như Mai-khê, hay cho sách ấy là «ai dâm sầu oán, đạo dục tăng bi» như Ngô Đức Kế, dẫu các ngài có ngăn cấm con em không cho đọc sách ấy, thì cũng chỉ là đứng về phương diện đạo đức, mà chê Thúy Kiều là dĩ, và sợ cho con em tuổi trẻ, tâm chí chưa định, sẽ vì cái khuynh hướng theo ác dễ, theo thiện khó, mà bắt chước những điều luân lý thường nghiêm cấm. Song ngoài hai điều ấy ra, thì các ngài vẫn thừa nhận *Đoạn-trường tân-thanh* là một mỹ thuật phẩm tuyệt diệu, đến nỗi cho rằng một người đàn ông mà không biết thưởng thức văn nôm «Thúy Kiều» là người tục tằn (1). Nhà nho nghiêm nghị chân chính ai cho bằng vua Minh-mệnh và Hà Tôn Quyền mà ngay khi *Đoạn-trường*

(1) Làm trai biết đánh tổ tôm, uống chè Mạn hảo, xem nôm Thúy Kiều.

tân-thanh mới ra đời, vua tôi đã cùng nhau đem ra làm đề ngâm vịnh; ở triều Tự-đức, vua tôi cũng đều là những nhà nho uyên bác và cố chấp, thế mà giữa triều đình ta cũng thấy *Truyện Kiều* được đem ra làm đầu đề bình luận (1) mà chính vua Tự-đức đã mê sách ấy đến nói rằng:... « Mê ngựa Hậu-bổ, mê nôm Thúy Kiều ».

Ta xem thế thì đối với những nhà nho chính thống, *Truyện Kiều* cũng không phải là dâm thư.

Không bỉ Thúy Kiều là đĩ mà trái lại cho nàng là « một niềm hiếu thảo muôn thuở danh thơm, đáng kính đáng mến, hạng người vinh quí tầm thường há dễ sánh kịp (2) » như Nguyễn Kỳ Nam, xét án Kiều mà cho là « đủ nhân, trình, hiếu, nghĩa » như Nguyễn Văn Thắng; đọc văn *Truyện Kiều* mà cho rằng « tứ văn của mình quả nhờ thế mà thành hoạt bát hơn » như Kiều Oánh Mậu, các nhà nho ấy lại đi tới một bực nữa là không cho *Truyện Kiều* có

---

1) Vua Tự-đức đã tự sửa lại ít nhiều câu mà ngài cho là chưa được hay và sắc đem khắc thành một bản mới, gọi là bản kinh.

(2) Xem Tri-Tân số 63, trang 10.

thể di hại cho tâm chí thiếu niên. Các nhà nho tân học như Trần Trọng Kim lại cho *Truyện Kiều* « gồm đủ cả nhân, nghĩa, trí, tín, thực là quyển sách rất có luân lý, » cho đến Phạm Quỳnh lại cho rằng *Truyện Kiều* đối với quốc dân ta là một thứ phúc âm, một thứ thánh kinh, đó là chưa kể nhiều nhà thiếu niên tân học cũng theo ý kiến nhà phiên dịch *Truyện Kiều* là René Crayssac mà cho rằng Vương Thúy Kiều là tiêu biểu cho dân tộc Việt-Nam.

Lời tán tụng đó cũng quá đáng như sự mạt sát trên kia, mà quá đáng là vì hai bên đều lấy tư tưởng luân lý mà phê bình phán đoán một tác phẩm nghệ thuật. Chúng ta sở dĩ yêu chuộng *Truyện Kiều* không phải vì nó có thể làm quyển sách luân lý cho đời, mà chỉ vì trong sách ấy Nguyễn Du đã dùng những lời văn thần diệu để rung động tâm hồn ta, khiến mỗi câu văn chúng ta ngâm, hoặc khi Kiều Kim gặp gỡ, hoặc khi gia biến, hoặc khi Kiều bị đầy đọa, hoặc khi tái ngộ chàng Kim, đều chan chứa đồng tình : chỉ vì Nguyễn Du đã đem những câu văn « vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tỏa, vừa giải thư, vẽ hệt một người tài mệnh trong mười mấy năm trời», trải qua biết bao nhiêu những nỗi đau đớn ê chề, mà vẫn giữ trọn

tấm lòng thanh bạch; chỉ vì Nguyễn Du đã gieo vào lòng ta những mối hứng thú tế nhị thanh cao, cùng những mối cảm tình thương người, nhất là thương người phải dày vò vì phận mệnh; chỉ vì — đây mới là lẽ chính — Nguyễn Du đã gieo trong lòng ta *một mối tin chắc chắn, một mối hy vọng dồi dào đối với tiếng nói của ta.*

NGUYỄN DU

VIẾT ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH VÀO LÚC NÀO (1)

Mấy lâu tôi cũng theo ý kiến sẵn của phần đông người và bằng vào sách *Đại Nam liệt truyện* mà cho rằng Nguyễn Du được đọc sách *Kim Vân Kiều truyện* trong khi đi sứ sang Trung-quốc và sau khi trở về mới viết sách *Đoạn trường tân thanh*. Sách *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập* (quyển 20 tờ 9a), ở mục Nguyễn Du, chép rằng: « Ông giỏi quốc âm Đi sứ Tàu về thì có *Bắc hành thi tập* và *Thúy Kiều truyện* hành thế ».

Nhưng trong khi viết sách « *Khảo luận về Kim Vân Kiều* », tôi đã sinh mối hoài nghi mà nói rằng điều ấy chỉ là do chúng ta ức đoán chớ tuyệt không có chứng cớ gì ngoài câu văn tắt chép ở

(1) *Đã đăng ở báo Đại-Việt số 13, ngày 16 Avril 1943.*

Liệt truyện, tỏ chắc chắn rằng Nguyễn Du làm *Đoạn trường tân thanh* sau khi đi sứ trở về. Kịp đến tháng trước, nhân nghiên cứu về sách *Hoa tiên ký* của Nguyễn Huy Tự do Nguyễn Thiện nhuận sắc, tôi nhận thấy nhiều chứng cớ tỏ rằng Nguyễn Thiện đã mô phỏng văn của Nguyễn Du mà sửa lại văn của Nguyễn Huy Tự ; nhân đó phải xét xem Nguyễn Du viết *Đoạn trường tân thanh* vào lúc nào, thì tôi lại càng thêm mối ngờ đối với điều ức đoán trên kia.

Nay tôi xin bày tỏ những lẽ khiến tôi ngờ để chất chính cùng các nhà thức giả.

1) Sách *Liệt truyện* nói rằng Nguyễn Du đi sứ về thì có *Bắc hành thi tập* và *Thúy Kiều truyện* hành thế. Nhưng sách *Liệt truyện sơ tập* soạn ở đời Tự-Đức, sau năm Tự-Đức thứ 5, tức là sau khi Nguyễn Du mất đến 30 năm, cũng có thể chép sai được (*Thực lục* cũng còn có chỗ chép sai, huống là *Liệt truyện*). Chữ *Thúy Kiều truyện* (tên gọi tục) và chữ *Bắc hành thi tập* các sử thần dùng đó, tỏ rằng các ngài chỉ bằng vào khẩu truyền nên mới chép những tên sách gọi tục ấy, chớ không chép tên chính là *Bắc hành tạp lục* và *Đoạn trường tân thanh*. Như thế thì sách *Liệt truyện*, tuy là quốc sử, cũng không đủ cho ta tin.

2) Ta có thể bằng vào gia phả được không ? Gia phả cũng là do người đời sau chép, cho nên lòng tin của ta đối với quyển gia phả cũng nên có giới hạn. Ví dụ gia phả họ Nguyễn Tiên-điền gán sách *Lê-quý kỷ-sự* cho Nguyễn Du vì người chép gia phả lộn tên tác giả sách ấy là Nguyễn Thu 攸, một sử thần ở triều Tự-Đức cũng có đi sứ Tàu, với tên Nguyễn Du 攸, đó là chứng cớ khiến ta không nên quá tin gia phả. Dẫu thế, gia phả chỉ nói rằng

khi đi sứ về, Nguyễn Du có *Bắc hành tạp lục thi tập*, còn *Đoạn trường tân thanh* thì gia phả kê vào với các tác phẩm khác mà không nói làm vào năm nào. *Liệt truyện* và *Gia phả* chép không giống nhau, đó lại là một điều làm vững mối ngờ của ta vậy.

3) Mối ngờ chưa giải thì lại nhờ ông Hoa Bằng mà biết được bài tựa sách *Kim Vân Kiều án* của Nguyễn Văn Thắng (1). Tác giả sách ấy đậu Cử nhân khi 23 tuổi, năm 1825, sau khi Nguyễn Du mất 5 năm. Ta có thể xem ông là một người đồng thời với tác giả *Đoạn trường tân thanh* được, cho nên những lời của ông về sách của Nguyễn Du rất có thể đáng tin. Ông được đọc sách của Nguyễn Du lúc bị hạ ngục, « mùa đông năm Canh dần » (cuối năm 1830), rồi sau đó đem ra làm án các nhân vật trong *Đoạn trường tân thanh*, đề là *Kim Vân Kiều án*.

Trong bài tựa tập án ấy, có câu : « Xưa nhà Ngũ-vân-lâu bên Tàu in bản thực lục đã lưu hành khắp chỗ, từ trước đến nay. Kịp đến quan Đông-các nước ta phu diễn ra quốc âm » (theo Hoa Bằng dịch). Bản thực lục của nhà Ngũ-vân-lâu là bản gì, nếu không phải là chính bản *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh-tâm Tài-nhân ? Hiện hai bản *Kim Vân Kiều truyện* chữ in tôi được thấy đều đề là Quán-hoa-đường và xưng là Thánh-thán ngoại-thư, nhưng không thấy tên nhà xuất bản, vì những tờ đầu sách đã rách mất cả. Dẫu sao ta cũng chắc mười phần rằng bản thực lục mà Nguyễn Văn Thắng nói đó là bản *Kim Vân Kiều truyện* chữ Hán.

Xem thế thì sách ấy lưu hành trong nước ta đã

---

(1) *Xem bài Nguyễn-Văn-Thắng soạn giả* «Kim Vân Kiều » *ở Tri Tân số 35, ngày 4 Mars 1943, trang 4, 5.*

rộng lắm rồi mà có lẽ bấy giờ đã có bản của người mình phiên khác nữa. Nếu sách ấy mãi khi Nguyễn Du đi sứ mới đem về — năm 1814 cách khi Nguyễn văn Thắng được đọc *Đoạn trường tân thanh* có 16 năm — thì hẳn chưa có thể « lưu hành khắp chỗ, từ trước đến nay » được. Vậy lời tựa trên ấy khiến ta có thể ngờ rằng sách *Kim Vân Kiều truyện* đã có ở nước ta trước khi Nguyễn Du đi sứ.

Và trong lời tựa lại dùng danh hiệu « quan Đông-các » mà chỉ Nguyễn Du, chớ không dùng chữ « quan Tham-tri bộ Lễ » như trong bài Lệ-ngôn sách *Tân khắc Đoạn trường tân thanh* của Kiều Oánh Mậu ở đời Thành-Thái. Chức Tham-tri bộ Lễ là chức của Nguyễn Du lúc mất, người sau gọi như thế là phải cách. Tại sao Nguyễn Văn Thắng lại gọi là quan Đông-các, dùng một chức quan nhỏ của Nguyễn Du đã có từ năm 1805 đến 1809 là khi được bổ Cai-bộ tỉnh Quảng-bình ? Ông chỉ có thể dùng danh hiệu ấy, nếu bản *Đoạn trường tân thanh* ông được đọc (ông được đọc lần đầu là vào năm 1830) có ghi ở trên tên tác giả mấy chữ *Đông-các học-sĩ*. Ví dụ : *Đông-các học-sĩ Nguyễn Du soạn*. Nếu có mấy chữ ấy thì ta có thể tưởng rằng, tưởng một cách có thể gọi là chắc chắn được, Nguyễn Du viết sự tích Thúy Kiều trong khi còn làm quan ở chức Đông-các, nghĩa là trước khi đi sứ Tàu.

Sách của Thanh-tâm Tài-nhân lưu hành ở trong nước đã lâu, ông đã từng được đọc. Đến khi ông phải về làm quan với triều Nguyễn, tự mình lấy làm ...bất ức vì nỗi không tỏ bày tâm sự cùng ai, bèn đem ký thác vào *Đoạn trường tân thanh* vậy...

Đ. D. A.

Visé sous le N° 240 du 30-4-43 Imp. Tiếng-Dân Huế

PHỤ-LỤC

THI TẬP CỦA NGUYỄN DU (1)

Xưa nay người ta chỉ biết Nguyễn Du vì sách *Đoạn-trường tân-thanh*, tức là *truyện Kim Vân Kiều*. Chỉ một tác phẩm ấy cũng đã làm cho Nguyễn Du thành nhà văn bất hủ, là kẻ công thần đệ nhất của quốc văn. Bằng vào nó ta có thể biết được thiên tài trác tuyệt và tâm sự đau đớn của Tố Như, nhưng ta chưa có thể biết được cái phẩm cách phức tạp và cái sinh hoạt bi đát của tiên sinh. May sao ngoài những tác phẩm bằng quốc văn là sách *Đoạn-trường tân-thanh* và bài *Văn tế thập loại chúng sinh*, ta

---

(1) Viết lại bài trần thuyết tại *Ban nghiên cứu* hội Quảng-tri Huế, ngày 26 Avril 1943.

còn có những tập thơ bằng chữ hán mà chưa mấy người biết đến.

Theo gia phổ họ Nguyễn Tiên-điền thì Nguyễn Du để lại ba tập thơ chữ hán là *Thanh hiên tiền hậu tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục* và một quyển sử là *Lê quí kỷ sự*, Trong bốn tác phẩm ấy thì quyển sau hết là của Nguyễn Thu 阮攸 làm Toản tu Quốc-sử-quán ở cuối đời Minh-mệnh, vì chữ Thu 攸 viết hơi giống chữ Du 攸 nên người chép gia phổ chép lầm là của Nguyễn Du. Còn ba tập thơ thì thất lạc mất một phần, chính nhà họ Nguyễn ở Tiên-điền cũng không giữ được tập nào (cụ Nghè Nguyễn Mai là cháu xa Nguyễn Du, chỉ giữ được một tập thơ đề là *Nguyễn gia phong vận tập*, trong ấy có chép được mấy chục bài thơ của Nguyễn Du cùng với thơ của nhiều người khác trong họ về đời trước và đồng thời). Nghe đâu vua Tự-đức có sớ cho quan tỉnh Nghệ-an đương thời thu thập tất cả di cảo của Nguyễn Du để dâng cho ngài xem, vì thế mà ở trong nhà họ Nguyễn không còn giữ được tý gì trong di cảo ấy. Không rõ tác phẩm ấy hiện nay có còn ở Nội-các hay không, chứ ở Bảo-đại thư-viện chứa phần nhiều sách vở ở Nội-các đem ra thì không có di cảo nào của Nguyễn Du

cả. Thư viện Viễn-đông bác-cổ thì chỉ có một tập *Bắc hành tạp lục* gồm những thơ Nguyễn Du làm trong cuộc đi sứ sang Trung-hoa. Tạp-chí Nam-phong, trong số 161, năm 1931, ở phần chữ hán, có đăng *Tiên - điền Nguyễn Du tiên sinh di trước*, nhưng chỉ có 13 bài thôi.

Trong khi nghiên cứu về Nguyễn Du tôi đương băn khoăn không biết tìm đâu cho ra những tác phẩm bằng hán văn của tiên sinh, thì may sao, được một người bạn ở Vinh cho tôi mượn một tập thơ đề là *Thanh hiên thi tập*. Đó là một tập sách chép lại bằng chữ thảo, đề mục không đúng hẳn với nội dung, vì trong ấy có 65 bài làm từ khi tiên sinh trốn tránh ở quê vợ tại Quỳnh-côi, sau khi cuộc Cần-vương thất bại, đến khi ra làm quan ở Bắc dưới triều Gia-long, có lẽ là thuộc về *Thanh hiên tiền tập*, 55 bài làm khi đi sứ sang Trung-hoa, thuộc về tập *Bắc hành tạp lục* và 17 bài có lẽ là thuộc về *Thanh hiên hậu tập*. Còn tập *Nam trung tạp ngâm* thì tôi chưa từng thấy, duy trong quyển *Truyện cụ Nguyễn Du* của Phan Sĩ Bàng và Lê Thước có thấy chép dẫn ít câu, nhưng ông Lê Thước hiện cũng không có tập ấy mà ông Phan Sĩ Bàng thì đã qua đời. Vậy nay khảo về thi tập của Nguyễn Du

tôi chỉ có thể bằng vào tập của người bạn cho tôi mượn và tập của viện Bác-cổ cùng ít bài chép lại được trong *Nguyễn-gia phong-vận tập* của cụ Nguyễn Mai (những bài đăng trong Nam-phong đều đã có trong mấy tập kể đó rồi). Trong các bài ấy chắc là chưa có đủ *Thanh hiên tiền hậu tập*, may ra thì đủ *Bắc hành tạp lục*, mà *Nam trung tạp ngâm* thì thiếu hẳn, nghĩa là chỉ mới có độ chừng hơn phần nửa số trong toàn thể thi phẩm của Nguyễn Du. Tôi ước ao rằng sau nầy lòng hâm mộ của chúng ta đối với thi hào sẽ giúp cho ta tìm kiếm được những bài và tập thơ còn thiếu. Nay là lần đầu tiên tôi nghiên cứu về vấn đề nầy, tài liệu không được đầy đủ cũng xin các ngài lượng thứ cho.

Tiểu sử của Nguyễn Du, chúng ta đều đã biết ít nhiều. Nay tôi chỉ nhắc qua lại rằng tiên sinh thuộc về một nhà thế phiệt bực nhất ở đời Lê mạt, sinh trưởng ở miền Hồng Lam xứ Nghệ Tĩnh là chỗ đã sản xuất vô số nhân tài lỗi lạc cho nước nhà. Khi mới lớn lên vừa gặp buổi nhà Lê bại vong, tiên sinh cùng với anh em mưu việc Cần

vương hai lần không xong, bèn phải trở về quê nhà ở ẩn, nhưng sau khi vua Gia-long đã thống nhất toàn quốc, tình thế bắt buộc, tiên sinh miễn cưỡng phải ra làm quan với triều Nguyễn, nhưng tâm hồn bao giờ cũng chỉ biết có nhà Lê.

Cái tâm sự cô trung nhẫn nại của tiên sinh ta đã thấy ký thác trong *Đoạn-trường tân-thanh*. Nhờ thi tập ta lại thấy thêm được cái tâm sự ấy đau đớn bao nhiêu và biết được rõ ràng hơn phẩm chất và sinh hoạt của nhà thi hào bực nhất của chúng ta.

Trong nhân cách của Nguyễn Du điều ta nên để ý hơn cả là tiên sinh là một người nhà nho hào hiệp đã khẳng khái đứng ra kết nạp đồng chí để lo việc Cần vương. Song ta không lấy làm lạ nếu ta biết rằng tiên sinh là con một họ từ thế kỷ thứ 16 đã nổi tiếng về lòng trung nghĩa kiên trinh và đã nhờ quê hương mà thừa thụ được hào khí của cảnh Hồng Lam và hùng tâm của người Nghệ Tĩnh. Ngay từ thuở nhỏ, Vỹ, công Hoàng Ngũ Phúc là bạn của phụ thân đã mến tướng mạo khôi vĩ của tiên sinh mà tặng cho một thanh bảo kiếm. Hào khí hùng tâm ấy, cùng thanh bảo kiếm, thời thế đã khiến tiên sinh phải đem ra mà lo khôi phục cho nhà Lê.

Công việc ấy thất bại rồi thì bảo khí hùng tâm của tiên sinh chỉ còn có thể đem ký thác vào văn chương. Ta hãy đọc bài thơ gửi cho bạn, *Ký hữu* 寄友 làm khi tiên sinh trốn tránh ở Bắc,

« Mịch mịch trần ai mãn thái không,
« Bế môn cao chẩm ngọa kỳ trung.
« Nhất thiên minh nguyệt giao tình tại ;
« Bách lý Hồng sơn chính khí đồng ;
« Nhãn để phù vân khan thế sự ;
« Yêu gian trường kiếm quải thu phong,
« Vô ngôn độc đối đình tiền trúc,
« Sương tuyết tiêu thời hợp hóa long ».

漠漠塵埃滿太空,
閉門高枕臥其中.
一天明月交情在,
百里鴻山正氣同.
眼底浮雲看世事,
腰間長劍掛秋風.
無言獨對庭前竹,
霜雪消辰合化龍

(Mờ mịt trần ai đầy thái không. Đóng cửa gối cao nằm khểnh chơi. Trăng sáng giữa trời giao tình giữ ; non Hồng trăm dặm chính khí đồng. Mắt xem việc đời như phù vân ; kiếm giải đeo lưng trước gió thu. Làm thinh lặng ngắm trúc giữa sân, sương tuyết

tiêu rồi sẽ hóa rồng).

Bài ấy làm cho ta thấy rằng bấy giờ chí lớn của tiên sinh, tuy đã trải qua thất bại mà vẫn còn hy vọng. Nhưng lận đận lâu ngày trong cảnh trốn tránh mà thấy cơ hội không có, chí lớn tất phải nản dần, cho nên đến những bài *Tạp ngâm* 雜吟 phàn nàn rằng «Tráng tâm mòn mỏi mà đoản kiếm thành vô dụng», bài *Tạp thi* 雜詩 phàn nàn rằng «Kẻ tráng sĩ đầu sớm bạc mà chỉ thẩm trông trời, hùng tâm đã vơ vẩn mà sinh kế lại bối rối», thì ta thấy chí khí tiên sinh đã vì hoàn cảnh sinh kế mà đượm vẻ bi sầu và thất vọng. Song nhiệt huyết của tiên sinh dầu trải qua chán nản mà vẫn không đến nguội lạnh. Đến lúc tuổi đã già và đã ra làm quan với triều Nguyễn, lòng tiên sinh cũng vẫn một mạch nhiệt huyết dồi dào. Ta hãy xem ít bài trong *Bắc hành tạp lục*, như bài *Kinh Kha cố lý* 荊軻故里 (đi qua làng cũ của Kinh Kha) và bài *Dự Nhượng kiều chủy thủ hành* 豫讓橋匕首行 (cái dùi của Dự Nhượng) tỏ rằng tiên sinh ưa thích những hạng người hào hiệp nghĩa khí. Bài *Sở bá vương mộ* 楚霸王墓 (mộ Hạng Vũ) có câu: «Cổ kim vô ná anh hùng lệ, phong vũ không văn sất sá thanh» 古今無那英雄淚，風雨空聞叱咤聲 (xưa

nay bao xiết lệ anh hùng; mưa gió luống nghe tiếng sất sá), là tỏ đồng tình với kẻ anh hùng thất bại. Đến đây tôi không khỏi nhớ những câu rất đắc chí ở trong *Đoạn-trường tân-thanh* mà tiên sinh đã lôi tự tâm can ra để tô điểm cho Từ Hải thành một vị anh hùng lý tưởng, tức là để tạo ra một cái mộng tưởng hiên ngang có thể tự dối mình hay tự an ủi mình trong cảnh bất đắc chí.

Tiên sinh vốn làm một kẻ anh hùng cứu quốc, tức là đánh lại nhà Tây sơn, —vì lấy tâm lý một kẻ nhà nho bấy giờ thì cứu quốc là trung với nhà Lê là triều vua đã có công gây dựng quốc gia—nhưng lòng trung nghĩa cô thân yếu thế không thể nào địch nổi với thế lực hùng cường của nhà Tây sơn, thế mà tuổi một ngày một cao, thân một ngày một yếu (mới ba mươi tuổi mà tóc tiên sinh đã bạc), sinh kế lại quẫn bách, tình cảnh ấy chỉ có người sắt đá mới không biết buồn.

Bài *Sơn thôn* 山村, nhất là bài *Tự thán* 自嘆 cho ta thấy mối thất vọng của tiên sinh đau đớn đến nỗi khiến một người hùng tâm tráng khí như thế mà phải ao ước

đi ở ẩn.

« Thư kiếm vô thành sinh kế xúc,
« Xuân thu đại tự bạch đầu tân.
« Hà năng lạc phát qui lâm khứ ?
« Ngọa thính tùng phong hưởng bán vân.

書 劍 無 成 生 計 促,
春 秋 代 序 白 頭 新.
何 能 落 髮 歸 林 去,
臥 聽 松 風 響 半 雲.

(Thư kiếm chẳng thành sinh kế quẫn, xuân thu đắp đổi đầu bạc thêm. Sao được cạo đầu về rừng quách ; nằm nghe gió tùng vi vút tận từng mây).

Nhà nho ở vào cảnh thất chí thường hay có khuynh hướng về đạo giáo. Chu An ở đời Trần, Nguyễn Bỉnh Khiêm ở đời Lê đều như thế cả. Cái tự nhiên chủ nghĩa của Lão Trang là một thứ thuốc rất nghiệm để rịt buộc những vết thương lòng, là một mối an ủi rất diệu cho những người đã trải qua những nỗi đau đớn, những người thất bại ở cuộc đời, nhất là ở những thời loạn ly. Trong bài *Mộ xuân mạn hứng* 暮春漫興 ta thấy Nguyễn Du đã có khuynh hướng ấy. Nhưng đến bài *Đạo ý* 道意 thì ta thấy ảnh hưởng của đạo học của tiên sinh đã

sâu xa lắm. Đọc bài ấy :

« Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh,
« Tỉnh thủy vô ba đào.
« Bất bị nhân khiên chỉ,
« Thử tâm chung bất dao.
« Túng bị nhân khiên chỉ,
« Nhất dao hoàn phục chỉ.
« Trạm trạm nhất phiến tâm,
« Minh nguyệt cổ tỉnh thủy ».

明 月 照 古 井，
井 水 無 波 濤.
不 被 人 牽 扯，
此 心 終 不 搖.
縱 被 人 牽 扯，
一 搖 還 復 止.
湛 湛 一 片 心，
明 月 古 井 水

(Trăng sáng chiếu giếng xưa, nước giếng không gợn sóng. Không bị người lôi kéo, lòng giếng vẫn lặng yên. Túng sử người lôi kéo, động rồi lại yên lặng. Lòng ta trong vằng vặc, như trăng chiếu nước giếng xưa), ta có cảm giác phưởng phất như một bài của Thiệu Khang Tiết hay của Nguyễn Bỉnh Khiêm vậy.

Ở Trung-quốc trải qua đời Lục triều và đời Tống, phật học và đạo học đã dung hợp mật thiết với nhau. Những kinh nghiệm đau đớn đã khiến tiên sinh khuynh hướng về đạo giáo, tất không để cho tiên sinh hờ hững với phật giáo, là chỗ mà người ta thường tìm đến đề cầu được yên thân sau khi đã trải qua nhiều thất bại lớn lao và đã thấy rằng trong cuộc lăn lộn với đời, mình không thể nào chống lại được với những sức quá mạnh ; ở trong cảnh ấy những kẻ tinh thần hèn yếu thì có khi đến tự tử cho thoát kiếp trần ai. Những kẻ có học thức it nhiều thì tìm đến phật giáo, tức là một cách tránh thoát cái đời khó chịu nầy. Ta đã thấy trong *Đoạn-trường tân-thanh* tư tưởng của tiên sinh nhuốm màu phật giáo rất nhiều, nhất là quan niệm quả báo. Trong thi tập thì chỉ có bài *Lương Chiêu minh thái tử phân kinh thạch đài* 梁昭明太子分經石臺 và *Đề Tam-thanh động* 題三青嵩 là nói về phật. Song hai bài ấy khiến ta thấy tiên sinh có một cái quan niệm về phật chỉ trọng về tâm. Ta hãy xem mấy câu cuối bài trên : « Ngô văn Thế-tôn tại Linh-sơn, Thuyết pháp

độ nhân như Hằng hà sa số. Nhân liễu thử tâm nhân tự độ, Linh-sơn chỉ tại nhữ tâm đầu. Minh kính diệc phi đài, Bồ đề bản vô thụ. Ngã đọc Kim-cương thiên biến linh, Kỳ trung áo chỉ đa bất minh. Cập đáo Phân kinh thạch đài hạ, Chung tri vô tự thị chân kinh ».

吾 聞 佛 祖 在 靈 山，
說 法 渡 人 如 恆 河 沙 數.
人 了 此 心 人 自 渡，
靈 山 止 在 汝 心 頭.
明 鏡 亦 非 臺，菩 提 本 無 樹.
我 讀 金 剛 千 遍 零，
其 中 奧 旨 多 不 明.
及 到 分 經 石 臺 下，
終 知 無 字 是 眞 經.

(Ta nghe Phật tổ ở Linh-sơn, thuyết pháp cứu người như Hằng-hà sa số. Người đã có lòng người tự cứu, Linh-sơn cũng chỉ ở lòng ta. Đài minh kính cũng chẳng có, cây bồ đề vốn cũng không. Ta đọc kinh Kim-cương hơn nghìn lượt, nghĩa kín phần nhiều không hiểu thấu. Kịp đến Phân-kinh thạch đài nầy, mới hiểu rằng chân kinh là không cần có chữ.)

Cái quan niệm về phật của Nguyễn Du, không câu nệ ở giáo tướng, không

bó buộc ở văn tự, chỉ chú trọng về tâm tính, hẳn là chịu ảnh hưởng của Thiền-tông. Nguyễn Du đã có cái khuynh hướng về tư tưởng Lão Trang, lại sẵn có tư tưởng tận tâm tri tính của nho gia, thì về phật học tiên sinh chủ trương phép « chỉ tâm kiến tính » của Thiền-tông thì cũng là điều tự nhiên. Trong bài *Đề Tam-thanh động* có câu « Mãn cảnh giai không hà hữu tướng? Thử tâm thường định bất ly thiền » 滿境皆空何有相, 此心常定不離禪 (Toàn cảnh đều là không, đâu có tướng? Lòng này thường định chẳng dời thiền), lại chứng rõ thêm mối quan hệ của tiên sinh với Thiền-tông.

Trong *Đoạn-trường tân-thanh* cái chủ trương « Thiện căn bởi tại lòng ta, chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài », cũng là chịu ít nhiều ảnh hưởng của quan niệm ấy.

Song ta đừng nên tưởng rằng Nguyễn Du khuynh hướng về đạo và thiền là cố đi vào cảnh giới vô tình. Những vị đạo sĩ hay thiền sư chân chính thường là những kẻ rất giàu tình cảm, vì cảm giác quá tinh nhuệ nên họ không chịu được

những nỗi bất bình ở đời mà người thường chịu được. Ta xem thi tập của Nguyễn Du, thấy chỗ nào cũng chứa chan một mối cảm tình nhiệt liệt rất dồi dào. Đọc những bài *Sơn cư* 山居, *Thanh-quyết giang vãn diểu* 清决江晚眺, *Dạ tọa* 夜坐, *Ngẫu hứng* 偶興, *Bát muộn* 撥悶, *Sơ nguyệt* 初月, *Giang đầu tản bộ* 江頭散步 thì ta thấy tình ái của tiên sinh đối với quê hương gia đình và em út rất nồng nàn. Trong cuộc đời lưu lạc tiên sinh thường nghĩ đến quê hương xa xôi và gia đình tan tác mà nhiều khi nước mắt ướt khăn. Cho đến những bài tức cảnh trong khi đi sứ ở Trung-hoa là lúc tiên sinh đã gần 50 tuổi, mà ta cũng còn thấy chan chứa mối tình gia hương ấy.

Tình bạn bè của tiên sinh thì trong những câu

« Sinh tử giao tình tại,
« Tồn vong khổ tiết đồng ».

生死交情在
存亡苦節同

(Sống chết giữ giao tình, mất còn cùng khổ tiết), của bài *Biệt Nguyễn đại lang* 別阮大郎 và

« Cao sơn lưu thủy vô nhân thức,
« Hải giác thiên nhai hà xứ tầm ?
« Lưu thủ giang nam nhất phiến nguyệt,
« Dạ lai thường chiếu lưỡng nhân tâm ».

高 山 流 水 無 人 識
海 角 天 涯 何 處 尋
留 取 江 南 一 片 月
夜 來 常 照 兩 人 心

(Cao sơn lưu thủy không ai biết, góc biển chân trời tìm chốn nào ? Để lại giang nam một mảnh nguyệt, đêm đến thường soi hai tấm lòng) của bài *Lưu biệt Nguyễn đại lang* 留別阮大郎 thực là thống thiết khiến ta thấy một thứ giao tình mặn nồng khăng khít.

Trong thơ Nguyễn Du không thấy tả đến cái tình nam nữ. Tuy vậy ta đừng nên vội tưởng rằng tiên sinh không từng có thứ tình ấy. Một người đã tả được cái tình của Thúy Kiều và Kim Trọng bằng những lời déo dắt, tế nhị, mặn mà, thâm thấu, đã làm cảm động biết bao nhiêu người, tất không phải là không biết ái tình. Vả thi tập của tiên sinh có nhiều bài nói về kỹ nữ tỏ rằng tiên sinh vốn là một nhà

nho phóng khoáng phong lưu. Song tiên sinh dẫu là khách phong lưu, dẫu là giống đa tình, nhưng là nhà nho, cho nên ái tình tiên sinh dù có cũng lặn vào trong tình gia tộc, hoặc phải đè nén nó mà cho là một điều không quan hệ. Nhưng nếu ta đọc bài điếu người con hát ở La-thành (*Điếu La-thành ca giả* 吊羅城歌者) và bài vịnh người con hát ở Long-thành (*Long - thành cầm giả ca* 龍城琴者歌) thì ta thấy cái tình cảm khái của tiên sinh đối với kẻ hồng nhan bạc mệnh vị tất đã không phải là có lộn ái tình. Song điều ta thấy rõ hơn là tấm lòng trắc ần, tấm lòng bác ái của tiên sinh đối với những người xấu số.

Ở bài trên tiên sinh thương hại một người kỹ nữ đã từng nổi danh tài sắc và đã làm vui thú cho bao nhiêu khách phong lưu, mà bỗng chết non, « hương trời sắc nước » chung qui vào một nấm mồ vô chủ. Bài sau thì, theo lời tiểu dẫn, là cảm tình của tiên sinh đối với một người con hát có tiếng nhất một thời đã từng được người ta đem bao nhiêu tiền chuốc mua tiếng hát giọng đàn, mà đến lúc già suy không ai đoái tới.

Nguyên trong khoảng lưu lạc ở Bắc, tiên sinh có lúc trở lại Thăng-long để thăm anh là Nguyễn Nễ bấy giờ đương làm quan với Tây-sơn, tiên sinh trọ ở quán Giám-hồ, nhân được thấy ở bên cạnh các quan đại thần triều Tây-sơn đương họp bọn danh nhạc danh ca để mua vui, trong ấy có một người, tên là Cầm, tuy nhan sắc không được đẹp mà đàn hát rất hay, các quan viên thưởng tiền không ngớt. Sau tiên sinh lại được gặp người ấy ở nhà anh mấy lần. Trong khoảng 20 năm sau, tiên sinh vì trở về Nam không từng gặp nữa. Đến hồi phụng mệnh Bắc sứ, đi qua Thăng-long, quan Tuyên-phủ-sứ mở tiệc gọi con hát trong thành đến hát, bỗng tiên sinh nghe tiếng đàn quen mà nhớ đến người nữ nhạc thuở nọ, thì chỉ thấy một người vừa già vừa xấu, lại ăn mặc tồi tàn, ngồi lặng đánh đàn ở cuối chiếu, không cười không nói, bất giác tiên sinh cảm xúc ngổn ngang nỗi mình cùng nỗi người mà rỏ nước mắt :

« Thương tâm vãng sự lệ triêm y.
« Nam hà qui lai đầu tận bạch ;
« Quái để giai nhân nhan sắc suy !
« Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng,
« Khả lân đối diện bất tương tri ! »

傷 心 往 事 淚 霑 衣。
南 河 歸 來 頭 盡 白；
怪 底 佳 人 顏 色 衰！
雙 眼 澄 澄 空 想 象，
可 憐 對 面 不 相 知。

(Chuyện cũ đau lòng lệ ướt áo. Ta về Nam thì đầu bạc hết; lạ thay! người đẹp nhan sắc cũng suy. Hai mắt nhìn trừng không tưởng tượng, thương thay giáp mặt mà không hay).

Mối tình trắc ẩn của tiên sinh bao gồm cả đến những kẻ giai nhân bạc mệnh đời xưa; khi qua làng cũ của Dương quý-phi, tiên sinh có câu: « Lang tạ tàn hồng vô mịch xứ, đông phong thành hạ bất thăng tình ». 狼 藉 殘 紅 無 覓 處，東 風 城 下 不 勝 情 (Tàn hồng bề bộn tìm đâu thấy? Gió đông dưới thành tình xiết bao!», và khi đọc chuyện Phùng Tiểu-thanh thì tiên sinh có câu: « Cổ kim hận sự thiên nan vấn, phong vận kỳ oan ngã tự cư » 古 今 恨 事 天 難 問，風 韻 奇 寃 我 自 居 (Xưa nay việc đáng giận thực khó hỏi trời, nhưng mối kỳ oan trong phong vận là ta tự mang lấy).

Tiên sinh thương những người giai nhân bạc mệnh ấy, một phần lớn là vì thấy

thân phận họ cũng bi dát như thân phận của mình. Nhưng lòng bác ái của tiên sinh còn suy rộng ra tất cả những hạng người đau đớn khổ sở. Nhân vì trong cuộc lưu lạc, sau khi thất bại, tiên sinh không những bị đau đớn về tinh thần mà còn bị khổ sở về vật chất — trong thơ tiên sinh thường phàn nàn về cảnh sinh kế quẫn bách luôn—nên lòng lại thương đến những kẻ cũng đau đớn nghèo khổ như mình mà trong bước giang hồ tiên sinh thường gặp.

Đọc bài *Thái-bình mãi ca giả* 太平賣歌者 ta thấy tiên sinh chan chứa mối đồng tình với một người mù bát rong đói khổ, và tự trách mình ăn uống quá thừa.

« Khẩu phún bạch mạt thủ toan súc,
« Khước tọa liễm huyền cáo chung khúc.
« Đàn tận tâm lực cơ nhất canh,
« Sở đắc đồng tiền cận ngũ lục.
« Tiểu nhi dẫn đắc hạ thuyền lai,
« Do thả hồi đầu đảo đa phúc.
« Ngã sạ kiến chi bi thả tân,
« Phàm nhân nguyện tử bất nguyện bần.
« Chỉ đạo Trung-nguyên tận ôn bảo,
« Trung-nguyên diệc hữu như thử nhân!
« Quân bất kiến sứ thuyền triêu lai cung đốn lệ?
« Nhất thuyền nhất doanh, doanh nhục mễ,

« Hành nhân bảo thực tiện khi dư,
« Tàn hào lãnh phạn trầm giang đề ».

口噴白沫手酸縮，
却坐斂弦告終曲。
彈盡心力幾一更，
所得銅錢僅五六。
小兒引得下船來，
猶且回頭禱多福。
我乍見之悲且辛，
凡人願死不願貧。
只道中原盡溫飽，
中原亦有如此人。
君不見使船朝來供頓例，
一船一盈盈肉米，
行人飽食便棄餘，
殘肴冷飯沉江底。

(Miệng xùi bọt trắng tay co quắp, vẫn ngồi thu giây cáo khúc chung ; đàn xong tâm lực nhường đồi cả. Tiền thưởng chỉ được năm sáu đồng. Đứa bé đã dẫn lão xuống thuyền, còn quay đầu lại chúc tạ ơn. Ta thoắt trông thấy lòng bi thảm. Phàm người muốn chết chẳng muốn nghèo. Nghe nói Trung-nguyên thảy ấm no, Trung-nguyên cũng có người thế ư ? Ngươi thấy chăng thuyền sứ lệ cung đốn, mỗi thuyền mỗi đầy dầy thịt gạo. Hành nhân ăn no thừa bừa bãi, đồ thừa cơm nguội chìm đáy sông).

Đọc bài *Sở kiến hành* 所 見 行, ta thấy tiên sinh đau đớn khi thấy bốn mẹ con một mụ ăn mày, mà tự trách mình ăn những cao lương mỹ vị, còn thừa thì cho chó mà không biết rằng trên đường quan còn có những người nghèo đói như thế kia :

« Mẫu tâm thương như hà ?
« Tuế cơ lưu dị hương.
« Dị hương sảo phong thục,
« Mễ giá bất thậm ngang.
« Bất tích khứ hương thổ,
« Cầu đồ cứu sinh phương.
« Nhất nhân kiệt dung lực,
« Bất sung tứ khẩu lương.
« Diên nhai nhật khất thực,
« Thử kế an khả trường ?
« Nhãn hạ ủy câu hác,
« Huyết nhục tự sài lang.
« Mẫu tử bất túc tuất,
« Phủ nhi tăng đoạn trường.
« Kỳ thống tại tâm đầu,
« Thiên nhật giai vi hoàng.
« Âm phong phiêu nhiên chí,
« Hành nhân dục thê hoàng.
« Tạc tiêu Tây-hà dịch,
« Cung cụ hà trương hoàng !
« Lộc cân tạp ngư sí,
« Mãn trác trần trư dương.

« Trưởng quan bất hạ trợ ;
« Tiểu môn chỉ lược thường.
« Bất khi vô cố tích.
« Lân cầu yếm cao lương.
« Bất tri quan đạo thượng,
« Hữu thử cùng nhi nương..

母 心 傷 如 何？
歲 饑 流 異 鄉.
異 鄉 稍 豐 熟,
米 價 不 甚 昂.
不 惜 棄 鄉 土,
苟 圖 救 生 方.
一 人 竭 傭 力,
不 充 四 口 糧.
沿 街 日 乞 食,
此 計 安 可 長？
眼 下 委 溝 壑,
血 肉 飼 豺 狼.
母 死 不 足 恤,
撫 兒 增 斷 腸.
奇 痛 在 心 頭,
天 日 皆 爲 黃.
陰 風 飄 然 至,
行 人 欲 悽 惶.
昨 宵 西 河 驛,
供 具 何 張 皇！

鹿 筋 雜 魚 翅，
滿 卓 陳 猪 羊，
長 官 不 下 箸，
小 們 只 略 嘗。
潑 棄 無 顧 惜，
鄰 狗 厭 高 粱。
不 知 官 道 上，
有 此 餓 兒 娘。

(Vì sao lòng mẹ đau? Năm đói lạc quê người. Quê người hơi no đủ, giá gạo không quá cao. Không tiếc bỏ quê nhà, chỉ mong tìm phương sống. Một người rán làm thuê, không đủ cơm bốn miệng. Dọc đường ngày xin ăn; kế ấy lâu sao được? Những muốn bỏ thân ngòi rãnh, máu thịt cho sài lang ăn. Mẹ chết chẳng đủ thương, nuôi còn thêm đoạn trường. Trong lòng đau đớn lạ; vẻ trời đều sắc vàng. Gió lạnh thoạt thổi tới, hành nhân cũng thảm thương. Tối qua ở trạm Tây-hà, đồ cung đốn trương hoàng hết sức. Gân nai cùng vây cá, đầy bàn thịt heo dê. Quan trên không buồn hạ đũa, kẻ dưới cũng chỉ nếm qua. Bỏ thừa không đoái tiếc, chó hàng xóm chán đồ cao lương.

Thế mà không biết trên đường quan, có mẹ con người cùng đến thế).

Đến đây tôi lại nhớ bài : *Văn tế Thập loại chúng sinh* của tiên sinh làm bằng quốc âm, mô tả những cảnh đau thương rùng rợn ở trần gian cùng những nỗi đói rét khổ sở của những cô hồn, nó tỏ rõ rằng mối tình trắc ẩn của tiên sinh còn đi thấu đến cả những chúng sinh ở âm đài không có người phụng thờ đơm cúng.

Xem bài *Lão lạp khuyển* 老獵犬 chép trong *Nguyễn gia phong-vận-tập*, và bài *Thành hạ khí mã* 城下棄馬 mà các ông Phan Sĩ Bàng và Lê Thước nói là ở *Nam-trung tạp-ngâm*, thì ta thấy lòng từ bi phật giáo của tiên sinh lại suy rộng ra đến cả loài vật nữa.

Sau hết, cái phẩm cách của Nguyễn Du còn có một yếu tố quan trọng nhất là lòng trung trinh. Ta đã biết tiên sinh đã khẳng khái đứng ra mưu việc cần - vương. Chí nguyện không thành, nhưng thi tập còn rành rành ghi chép cái lòng trung nghĩa mà tiên sinh thường ngụ vào những bài thơ vịnh nhân vật lịch sử trong tập *Bắc hành*. Ta chỉ xem hai câu trong bài điếu

Khuất (Nguyên *Tương-đàm điếu Tam-lư đại-phu* 湘潭吊三閭大夫) cũng đủ thấy:

« Kim cổ thùy nhân lân độc tỉnh?
« Tứ phương hà xứ thác cô trung? »

今古誰人憐獨醒，四方何處托孤忠.

(Nghìn xưa ai là kẻ thương người độc tỉnh? Bốn phương có nơi nào gởi được tấm cô trung?.)

Cái tâm sự ấy ta lại thấy nó đau đớn chừng nào khi tiên sinh đi qua thành Thăng-long dã về triều Nguyễn mà thấy
« Thiên niên cự thất thành quan đạo,
« Nhất phiến tân thành một cố cung ».

千年巨室成官道，一片新城沒故宮.

(Lầu các nghìn năm thành đường quan; một mảnh thành mới vắng cung điện cũ), và khi ngồi một mình trong ngục ở Vinh sau khi mưu trốn vào Gia-định bị tiết lộ:

« Chung Tử viện cầm tháo Nam âm,
« Trang Chích bệnh trung do Việt ngâm.
« Tứ hải phong trần gia quốc lệ.
« Thập tuần lao ngục tử sinh tâm.
« Bình-chương di hận hà thời liễu?
« Cô-trúc cao phong bất khả tầm.
« Ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ,
« Hồng-sơn sơn hạ Quế-giang thâm ».

鍾子援琴操南音，
莊舃病中猶越吟.
四海風塵家國淚，
十旬牢獄死生心.
平章遺恨何辰了，
孤竹高風不可尋.
我有寸心無與語，
鴻山山下桂江深.

(Chung-Tử lấy đàn đánh khúc Nam âm, Tranh - Chích nằm bệnh còn ngâm tiếng Việt. Phong trần bốn bề khóc nhà khóc nước; lao ngục mười tuần lo tử lo sinh. Di hận Bình-chương đời nào hết? Cao phong Cô-trúc tìm đâu ra? Tấc lòng không cùng ai tỏ với; dưới chân núi Hồng sông Quế thẳm sâu).

Ta đã biết rằng lòng trung trinh là cái phần chủ yếu trong tâm tính của tiên sinh, nhưng ta chỉ thấy nó ngụ một cách rất kín đáo vào thơ, hình như có cái vẻ dè dặt thẹn thùng của lòng trung trinh thất bại. Bởi vậy, cái lòng ấy đến lúc chết cũng vẫn chung chủ vào nhà Lê, vào vua Lê, thế mà ta không hề thấy có câu thơ nào nhắc đến vua Lê cả. Duy có một bài *Ký mộng* 記夢, tiên sinh nói chiêm bao thấy kẻ « du tử đi mãi chưa về (Du tử hành vị qui), thấy

người « mỹ nhân không thấy nhau » (Mỹ nhân bất tương kiến), tức là chiêm bao thấy vua Lê, nhưng cách thác ngụ cũng kín đáo lắm.

Tóm lại thơ của Nguyễn Du đã giúp cho ta thấy một người tính hào hiệp trung nghĩa, tình nhiệt liệt dồi dào. Nhưng bao trùm cả tính tình ấy, ta thấy có một mối sầu vô hạn, thấm thía từng câu từng chữ, khiến thi tập của tiên sinh thành một bài bi ca khẳng khái. Mối bi sầu ấy bởi đâu mà ra ? Nó chính là do cái tính đa tình của tiên sinh, trải qua một cuộc sống chật vật đau đớn vì thất bại vậy.

Cuộc sống ấy phần nhiều là ở trong cảnh lưu ly phiêu bạc. Sau khi thất bại và trước khi trở về quê nhà, tiên sinh phải ẩn náu lâu ngày ở Bắc-kỳ.

Bài *Mạn hứng* 漫 興 với những câu : « Bách niên thân thế ủy phong trần, lữ thực giang tân hựu hải tân ».

百 年 身 世 委 風 塵,
旅 食 江 津 又 海 津.

(Trăm năm thân thế gửi phong trần,

làm khách hết sông nầy đến biển nọ), cho ta biết rằng tiên sinh phải phiêu dạt ở nhiều nơi, nhưng ngoài quê vợ là huyện Quỳnh-côi ra, ta không biết tiên sinh còn ở đâu nữa. Những bài *U cư* 幽居, *Quỳnh-hải Nguyên tiêu* 瓊海元宵, và *Tự thán* 自嘆 cho ta biết rằng sau cuộc Cần-vương thất bại, nhà cửa tiên sinh tan nát cả, khiến anh em tiên sinh lưu lạc mỗi người mỗi ngả, ở trong cảnh ấy tiên sinh rất đau đớn không biết rốt cục rồi sẽ về đâu (Đoạn bồng nhất phiến tây phong cấp, tất cánh phiêu lưu hà xứ qui).

Trong cảnh lưu lạc Nguyễn Du lại thường khổ về nghèo đói và đau ốm nữa. Trong bài *Tự thán* ở trang đầu tập *Thanh-hiên* ta đã thấy tiên sinh than rằng: « Thư kiếm vô thành sinh kế xúc » 書劍無成生計促». Đến bài *Mạn hứng* ta lại thấy hồi ba mươi tuổi, là sau khi vua Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc 5, 6 năm, tiên sinh đau liên miên đến 3 năm, mà nghèo đến nỗi không tiền mua thuốc Tam xuân tích bệnh bần vô dược, nẫm tải phù sinh hoạn hữu thân.» Chí nguyện không thành phải lưu lạc nay đây mai đó (Hành cước vô căn tự chuyển bồng 行脚無根自轉蓬), túi đã trống rỗng không tiền (Giang nam Giang bắc nhất nang không, 江南江北一囊空) mà lại đèo thêm

bệnh hoạn (Nhất thất xuân hàn cựu bệnh đa 一 室 春 寒 舊 病 多), thì tưởng tình cảnh của tiên sinh không lúc nào khổ bằng lúc nầy.

Khi tiên sinh đã về quê nhà ở Hồng-lĩnh rồi, mà tình cảnh vẫn không khá hơn. Hai bài *Tạp thi* lúc bấy giờ cho ta biết rằng ma nghèo và ma bệnh vẫn cứ đeo đuổi tiên sinh mãi. Bài *Ngọa bệnh* 臥 病 cho ta biết rằng vừa sầu vừa bệnh, có khi tiên sinh phải nằm liệt đến mười tuần (hơn 3 tháng) ở nhà:

« Đa bệnh đa sầu khí bất thư,
« Thập tuần khốn ngọa Quế-giang cư ».

多 病 多 愁 氣 不 舒,
十 旬 困 臥 桂 江 居.

Đến hai bài *Thu dạ* 秋 夜, ta lại thấy tiên sinh nằm bệnh suốt năm (Chung niên ngọa bệnh Quế-giang tân 終 年 臥 病 桂 江 津), mà đến mùa thu lạnh sớm lại còn khổ vì không áo (Tảo hàn dĩ giác vô y khổ 早 寒 已 覺 無 衣 苦). Bài *Tạp ngâm* thứ hai lại cho ta biết tiên sinh thân thể đau ốm gầy gò, khi nằm phải lấy bó sách mà kê cho khỏi đau xương, mặt mày hốc hác xanh xao, phải nhờ nhén rượu mới có nhan sắc, mà bếp núc thì cả

ngày không nấu nướng, phải ăn hoa cúc trừ cơm — Đó là một cách bóng bảy để nói rằng bấy giờ tiên sinh vừa đau vừa đói — Chẩm bạn thúc thư phù bệnh cốt, đăng tiền đẩu tửu khỉ suy nhan. Táo đầu chung nhật vô yên hỏa, song ngoại hoàng hoa tú khả xan).

枕 畔 束 書 扶 病 骨，
燈 前 斗 酒 起 衰 顏.
灶 頭 終 日 無 煙 火，
窗 外 黃 花 秀 可 餐.

Đọc bài *Khất thực* 乞 食 ta lại càng thấy rõ nỗi đói rét của tiên sinh :

« Tằng lăng trường kiếm ỷ thanh thiên,
« Triển chuyển nê đồ tam thập niên.
« Văn tự hà tằng vi ngã dụng ?
« Cơ hàn bất giác thụ nhân liên ».

嶒 崚 長 劍 倚 青 天，
輾 轉 泥 塗 三 十 年.
文 字 何 曾 爲 我 用，
饑 寒 不 覺 受 人 憐.

(Ngạo n hễ kiếm dài dựa trời xanh ; lăn lóc bùn than ba mươi năm. Văn tự há từng nhờ cậy được ? Đói rét bất giác phải nhờ lòng thương của người).

Ta xem thế thì nghèo, ốm, đói, rét, tất cả những nỗi thống khổ về vật chất tiên sinh không thoát khỏi nỗi nào.

Nhưng điều đau đớn nhất của tiên sinh, có lẽ là thấy mình sự nghiệp chưa thành chút gì mà đầu đã sớm bạc. Trong 65 bài ở tập *Thanh-hiên* có 17 bài nói về « bạch phát » hay là « bạch đầu », trong tập *Bắc hành* phần nhiều là thơ vịnh sử và hoài cổ mà cũng có đến 13 bài có những chữ ấy, trong 11 bài lẻ cũng có 2 bài nói về « đầu bạc », đó là chưa kể những bài mà những chữ ấy chỉ về người khác. Tiên sinh hình như lúc nào cũng bị cái lo đầu bạc nó ám ảnh. Tiên sinh là người đa tình đa cảm, lại gặp cảnh nhà tan nước mất, vì nhiều mối tư lự ưu uất, nhiều nỗi vất vả khổ sở nên bạc đầu rất sớm. Bài *Quỳnh - hải Nguyên tiêu* (Hồng-lĩnh vô gia huynh đệ tán, bạch đầu đa hận tuế thời thiên; cùng đồ lân nhữ giao tương kiến, hải giác thiên nhai tam thập niên 鴻嶺無家兄弟散, 白頭多恨歲辰遷. 窮途憐汝遙相見, 海角天涯三十年) và bài *Tự thán* thứ hai : (Tam thập hành canh lục xích thân, xuân thu đại tự bạch đầu tân 三十行庚六尺身, 春秋代序白頭新), cho ta biết rằng tiên sinh đầu bạc từ khi 30 tuổi. Đến bài tặng bạn là Thực-đình (Bạch phát tiêu ma bần sĩ khí 白髮消磨貧士氣) thì nói rõ mối lo buồn chán nản của tiên sinh về điều ấy,

Cứ những câu « Thập tải phong trần khứ quốc xa » 十 載 風 塵 去 國 賒 (mười năm phong trần xa nước nhà) trong bài *U-cư* và « Thập tải phong trần ám ngọc trừ » 十 載 風 塵 暗 玉 除 (Mười năm phong trần không thấy thềm ngọc) trong bài *Bát muộn* thì ta thấy sau khi nhà Lê bại vong, tiên sinh lưu lạc có đến mười năm rồi mới trở về Tiên-điền. Gia phả nói rằng về đây tiên sinh chỉ lấy sơn thủy làm vui, hoặc đi săn hoặc đi câu. Bấy giờ tiên sinh có mưu trốn vào Gia-định tìm chúa Nguyễn, vì thấy sức mình cô nhược không thể một tay vãn hồi được vận nhà Lê, nên muốn bắt chước Trương Tử-Phòng mượn tay Lưu Bang để báo thù chúa cũ. Nhưng việc tiết lộ, tiên sinh bị bắt giam mấy tháng ở Vinh. Sau khi được tha về thì tiên sinh yên phận làm một người ẩn sĩ, gắng quên cảnh loạn lạc ở xung quanh mà nhàn cư giữa cảnh vật tự nhiên.

Theo thi tập, trong khi ở Tiên-điền tiên sinh chỉ tìm vui thú trong sự đọc sách ngâm thơ, hay săn bắn.

Ta nên xem những bài *Tạp thi* và *Tạp ngâm* nói về cái thú cầm thư hay đồ thư, những bài *Hành lạc từ* 行 樂 詞 và *Lạp* 獵 nói về thú điền lạp. Lại nhiều khi tiên sinh muốn tiêu sầu phải nhờ đến chén

rượu hay thú cầm ca. Trong bài *Hành lạc từ* ta lại thấy tiên sinh có giọng văn phóng đảng như Kim đao thiết ngọc soạn, mỹ tửu lũy bách chi, nhân sinh vô bách tải, hành lạc đương cập kỳ.....Dy Tề vô đại danh, Chích Kiều vô đại lợi. Trung thọ chỉ bát thập, hà sự thiên niên kế? » 金刀切玉鱠，美酒累百巵，人生無百載，行樂當及期....，夷齊無大名，跖蹻無大利．中壽只八十，何事千年計. (Dao vàng cắt tiệc ngọc, rượu ngon uống trăm chén. Đời người ai trăm tuổi? Vui chơi còn kịp kỳ.....Dy Tề chẳng danh gì; Chích Kiều chẳng lợi gì. Sống lâu trung bình chỉ 80 tuổi, cần gì mà phải lo việc nghìn năm?) hay là « Tịch thượng hữu kỹ kiều như hoa, Hồ trung hữu tửu như kim ba. Thúy quản ngọc tiêu hoãn cánh cấp, đắc cao ca xứ thả cao ca » 席上有妓嬌如花，壺中有酒如金波；翠管玉簫緩更急，得高歌處且高歌. (Trên tiệc có gái đẹp như hoa; trong vò có rượu như kim ba. Tiếng quản thúy tiếng tiêu ngọc, khi mau khi chậm; chỗ được hát to ta cứ hát to). Đó chẳng qua là những lời nói liều lĩnh trong lúc

mua vui nhất thời để khuây quên những nỗi sầu thảm trước mắt.

Bình thường thì tiên sinh chỉ tìm vui thú trong cảnh vật tự nhiên. Trong thi tập có nhiều bài miêu tả cái thú vị của sự sinh hoạt ở nhà quê, như *Sơn cư*, *U cư*, *Thôn dạ*, *Sơn thôn*, *Tạp thi*, *Tạp ngâm* v. v.

Có nhiều câu tả cảnh vật tự nhiên một cách rất đơn sơ và tế nhị, tỏ rằng tiên sinh có tình thú đối với tự nhiên rất tinh tế dồi dào, ví như :

« Sa chủy tàn lô phi bạch lộ,
« Lũng đầu lạc nhật ngọa hàn ngưu ».

沙 觜 殘 蘆 飛 白 鷺,
隴 頭 落 日 臥 寒 牛.

(Mũi cát lau tàn bay cò trắng, đầu bờ bóng xế nằm bò lạnh) trong bài *Đồng lung giang* ;

« Vi phong bất động sương thùy địa,
« Tà nguyệt vô quang tinh mãn thiên ».

微 風 不 動 霜 陲 地,
斜 月 無 光 星 滿 天.

(Gió lặng phắc, sương rơi đầy đất ; trăng xế mờ, sao sáng khắp trời) trong bài *Dạ tọa* ;

« Đoản soa ngư chẩm cô châu nguyệt,
« Trường địch đồng xuy cổ kính phong.
« Đại địa văn chương tùy xứ kiến,
« Quân tâm hà sự thái song song? »

短 簑 漁 枕 孤 舟 月,
長 笛 童 吹 古 徑 風.
大 地 文 章 隨 處 見,
君 心 何 事 太 憃 憃.

(Anh chèo gối tơi ngắn, trăng chiếu thuyền cô; đứa bé thổi địch dài, gió lòng đường hẻm. Vẻ đẹp trời đất nơi nào không có? Lòng anh việc gì mà cứ bôn chôn?) trong bài *Hoàng-mai Kiều vãn diểu.*

Nhưng nếu ta đã đọc sách *Đoạn-trường tân-thanh* thì ta không thấy cái tình thú đối với tự nhiên của tiên sinh có gì đáng lạ cả.

Nhưng Nguyễn Du ẩn dật ở Tiên-điền để vui thú với cỏ cây non nước ít năm thì bị vua Gia-long triệu ra. Số là trong lớp cựu thần nhà Lê, một số ít như Lê Quýnh theo được vua Chiêu-thống sang Trung-quốc để cùng chia cái đời vong mệnh với chúa minh, còn một số nhiều ở lại trong nước thì có một phần, sau khi vua đã chạy vẫn còn khẳng khái mưu việc cần vương, nhưng trước sau đều bị quân Tây-sơn đánh dẹp cả. Bấy giờ có kẻ hoặc vì thời xu, hoặc vì thế

bách — như anh ruột Nguyễn Du là Nguyễn Nễ chẳng hạn — ra làm quan với nhà Tây-sơn, nhưng nhiều người sau khi thất bại thì ẩn náu ở nhà quê làm ngoan dân không chịu ra thờ chúa mới, ví như Nguyễn Du và Nguyễn Thiếp (người ta thường gọi là Lục niên phu tử). Kịp đến khi vua Gia-long đã đánh được quân Tây-sơn mà nhất thống Bắc Nam thì Triều-đình trưng triệu tất cả cựu thần nhà Lê ra bổ dụng. Nguyễn Du cũng bị triệu trong số ấy. Tiên sinh phải khuất tiết mà ra cùng với mấy người khác như Ngô Vy, Trịnh Hiền, Võ Trinh, Nguyễn Duy Hiệp, Lê Duy Đản vân vân... Tiên sinh phải ra nhận chức quan của Triều-đình mới cũng là thế bất dĩ vậy. Xem bài thơ gởi cho bạn lúc làm quan ở Bắc có những câu :

« Hữu sinh bất đái công hầu cốt,
« Vô tử chung tầm thỉ lộc minh.
« Tiễn sát bắc song cao ngọa giả,
« Bình cư vô sự đáo hư linh ».

有 生 不 帶 公 侯 骨,
無 死 終 尋 豕 鹿 盟.
羨 殺 北 窗 高 臥 者,
平 居 無 事 到 虛 靈.

(Thân đã không mang cốt công hầu, chưa chết thì sao cũng tìm bạn hươu lợn. Thấy

người nằm khềnh cửa sổ mà thèm quá ; an nhàn vô sự đến cõi hư linh), thì ta thấy tiên sinh, tuy thân ở quan mà lòng vẫn ước ao trở lại cảnh ẩn dật. Bài đưa bạn về Nam : *Tống Nguyễn thất tịch qui Nam* 送阮七夕歸南 và hai bài *Ngẫu hứng* 偶興 cũng một ý ấy. Bài *Dạ tọa* 夜坐 có câu

« Bạch đầu sở kế duy y thực,
Hà đắc cuồng ca tự thiếu niên ? »

白頭所計惟衣食,
何得狂歌似少年.

(Đầu bạc cũng còn phải lo ăn mặc, làm sao được hát cuồng như kẻ thiếu niên ?) tả cái thế miễn cưỡng đau đớn biết chừng nào.

Đọc *Đoạn trường tân-thanh* ta biết được cái tâm sự oái oăm của tiên sinh không thể bộc bạch cùng người đời mà phải ký thác vào một truyện tiểu thuyết. Đọc thi tập của tiên sinh ta mới biết rõ thêm về phẩm cách và cuộc đời lao tao bi đát của tiên sinh.

Dẫu địa vị của thi tập ở trong văn học sử không thể sánh được với địa vị của *Đoạn-trường tân-thanh*, — vì sách nầy đã mở một kỷ nguyên mới cho văn học nước nhà, — nhưng nó cũng vẫn có một giá trị đặc

biệt, những thơ thù phụng, thơ ứng chế, những thơ ca tụng thái bình hoặc thơ vô bệnh thân ngâm của các thi gia khác không thể bì kịp.

Về hình thức cũng như về nội dung, tôi tưởng thơ Nguyễn Du có thể để vào hàng với thơ Cao Bá Quát và có thể đem so sánh với thơ Đường mà tôi thấy ảnh hưởng trong thơ Nguyễn Du rất là rõ rệt.

Nhưng trong thơ Đường, Nguyễn Du chịu ảnh hưởng sâu xa nhất là thơ Đỗ Phủ. Về hình thức, trong thi tập ta thấy phần nhiều là thơ luật, và thỉnh thoảng xen ít bài cổ phong. Nhưng cũng như Đỗ Phủ, thơ luật của Nguyễn Du thỉnh thoảng dùng ảo thể (không kể luật), mà có khi tiên sinh bỏ cả niêm nữa. Ở sự dùng chữ, cách đặt câu ta cũng thấy có nhiều ảnh hưởng của Đỗ Phủ. Vì như những chữ « chuyền bồng 轉蓬 », « phi hồng » 飛鴻 để chỉ thân lưu lạc, thì Đỗ Phủ và Nguyễn Du đều hay dùng. Lại như câu « Kim tung tung, mã tranh tranh 金縱縱, 馬錚錚, ở đầu bài *Trở binh hành* 阻兵行 thì chẳng khác gì câu « Xa lân lân, mã tiêu tiêu 車轔轔, 馬蕭蕭 của Đỗ Phủ ở đầu bài « *Binh xa hành* » 兵車行. Câu « Sinh vị thành danh thân dĩ suy 生未成名身已衰

(*Tự thán*) của Nguyễn Du thì hình như là lặp lại cả câu « Nam nhi sinh bất thành danh thân dĩ lão 男兒生不成名身已老 của Đỗ Phủ. Song Nguyễn Du chịu ảnh hưởng của Đỗ Phủ cũng không phải là việc lạ, vì đời Đỗ Phủ lưu ly sầu thảm, đói rét khổ sở còn hơn tiên sinh, cho nên không những tiên sinh thích văn mà còn có đồng tình mật thiết với người. Bài *Lỗi dương Đỗ Thiếu-lăng mộ* 耒陽杜少陵墓 có những câu

« Thiên cổ văn chương thiên cổ sư,
« Bình sinh bội phục vị thường ly ».

千古文章千古師,
平生佩服未常離.

(Văn chương thiên cổ, làm thầy thiên cổ; bình sinh bội phục chưa từng lìa).

« Dị đại tương lân không sái lệ,
« Nhất cùng chí thử khởi công thi ».

異代相憐空洒淚,
一窮至此豈工詩.

(Khác đời thương nhau luống rơi châu, cùng mà đến thế há phải là vì hay thơ ?) khiến ta thấy tấm lòng bội phục và tấm lòng thương xót của tiên sinh đối với vị thi thánh của Trung-quốc.

Thơ tiên sinh lại còn giống thơ Đỗ Phủ về tình chân thành. Đọc thơ ấy ta

có cảm giác rằng bài nào cũng là tâm sự xung động mạnh mẽ mà phải tiết ra ngoài, chứ không phải là thơ làm để tiêu khiển hay thù ứng. Bởi thế tiên sinh rất ít dùng điển cố, chỉ lòng cảm sao thì nói vậy. Tính chân thành ấy khiến thơ tiên sinh nhiều chỗ có khuynh hướng tả thực.

Những câu tả cảnh tôi đã dẫn ở trên kia, trích ở các bài *Đồng-lung giang*, *Hoàng-mai kiều vãn diểu* và *Dạ tọa* đều là tả cảnh thực tại. Bài *Long-thành cầm giả ca*, tiên sinh tả quang cảnh bữa tiệc hát ở Thăng-long dưới triều Tây-sơn và hình dung thần sắc của người con hát già, thực là những bức tranh hoạt động. Bài *Thái-bình mãi ca giả* cũng là một bài tả thực tuyệt diệu, tiên sinh không dùng một lời nào bi thảm mà vẽ hệt cái quang cảnh bi thảm vô cùng.

Trong cả hai tập thơ, ta không hề thấy có một bài nào là nhàn tác, không có một bài nào là giao thiệp hoặc họa vần. Đến những bài thơ nói về nhân vật lịch sử cũng là do cảnh thực mà làm để bày tỏ cảm tình đối cảnh, chứ không phải như các bài thơ vịnh sử ta

thường thấy, tác giả chỉ dở sách ra và bằng vào lý trí và tưởng tượng mà làm.

Tóm lại, thi tập của Nguyễn Du, không những giúp cho ta biết rõ được phẩm cách và sinh hoạt của tác giả *Đoạn-trường tân-thanh*, mà tự nó cũng có một địa vị cao đặc biệt trong văn học sử vậy.

MỤC-LỤC

TỰA